

THƯ VIỆN HÀ NỘI ĐC



HVN 80

H HIỆU BIẾT

o-Nhiên NGHIÊM-TOÀN

VIỆT - NAM
VĂN-HOC-SỬ'

TRÍCH-YẾU

要摘史學文南越

II

Nhà sách VINH-BẢO — Saigon

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ 'TRÍCH-YẾU

•

Hào- nhiên NGHIÊM - TOÀN

V 308 N

VIỆT - NAM
VĂN-HỌC-SỬ
TRÍCH YẾU

II

- a) *Chữ Nôm* (từ Nguyễn-sơ).
b) *Chữ Quốc - Ngữ*.

Nhà sách VĂN-HỌC-SỬ Sài-gòn

46, Lagrange - 15h. P. 10. 10. 10.

TRUONG I

CHỮ Nôm

(tiếp theo)

III

THỜI-KỶ THỨ BA

(Từ thế-kỷ XIX đến đầu thế-kỷ XX)

Từ đầu triều Nguyễn cho đến khi bỏ thi hương, văn Nôm đã phát - đạt rồi, nghệ-sĩ quay về với tiếng đẽ là lẽ đương nhiên, việc dùng chữ Nôm để trừ-thuật, đối với khách làng văn, trở nên một nhu-cầu ; chữ, tiếng Việt đã xứng-đáng làm cơ-sở cho nền quốc-học xây-đựng lên trên, và tất cả tinh-hoa văn-tự nước nhà sớm kết lại thành cuốn *Hoàn trường dân-thanh*. Ai cũng phải nhận là một thiên tuyệt - bút không-đền khoáng-hậu.

Trong khoảng này hết thấy mọi thể văn đều được trau - dồi, không loại nào bị bỏ, cách đặt câu thoát-ly khỏi Hán-văn càng ngày càng rõ-rệt (tỷ-đụ : chúng ta hãy thử so-sánh hai bài phú *Hàn-vương-tân* của Hồng-trần-Thường, *Hàn nho phong-uy* của Nguyễn-công-Trúc với bài *Hồng thi* của Trần-tế-Xương).

Lại có nhiều văn-sĩ, thi - nhân nổi - danh không phải vì chữ Hán mà vì chữ Nôm như Bà huyện Thanh-Quan, hay bà Hồ-xuân-Hương về nghệ-thuật

viết ra các ông nghệ ; như ông Yên-Đồ chúng ta yêu hơn ông Vĩ-Nuyền tuy cả hai cùng đậu Tam-nguyên và đối với quốc-dân ông Yên-Đồ nổi tiếng hơn thì nó có phải chính vì tác-phẩm bằng Nôm của ông phổ-thông và được truyền-tụng hơn tác-phẩm bằng chữ.

Nếu ta chia tác-phẩm ra thành loại : á xét, ta sẽ thấy văn Nôm triều Nguyễn toàn-thịch vì bao-trùm hết mọi văn-thể, trong rừng văn rườm-rà tươi - tốt ấy, là bao mà trình-bày đầy đủ hết cả được vì phạm vi cuốn sách này quá hẹp, chúng tôi đành chỉ lần-lượt n. í qua đại-khái về mấy loại Tứ-học, I hú, Văn tế, I thơ, Ca-khúc, Tuồng và Tiểu-thuyết trường-thiên bằng văn-văn.

1. — I Ứ-LỰC.— Các bài chiếu, biểu, bệch... có lúc dùng văn Nôm, nhất là khi cần phổ - ập vào dân gian thường như :

Bài bệch I ắc phạt, làm thay lời vua Gia-Long, cửu Lê-huy-Giao

Kệ này

Quyết-chi an-nhiệm ; — thể lòng kham-bát.

Thủy-dạo nghìn sru tiễn phát, buồm thuận-phong mấy cánh như bay ; — bộ-binh muôn đội khải-bành, quân thời-vũ mây lông chẳng phạm.

Qua Văn-ải rẽ xe lò-định, thành Phú-Xuân đủ nghệ tiếng thê-ô ; — trở Tranh-giang khoa việt luân-cửu, miễn Kinh-Hạ lại khua đàn phục-thô.

Trước để sanh-hồi miễn-xử ; — sau là chứng-cừu sinh-linh.

Khuyên người trung-ngĩ ngoài này ; — rõ ý khoáng-phủ trong ấy.

*Nghe võ-hịch một lòng tình Hán, giúp
Đông-lạc trượng-hung; — dựng can-kỳ bốn mặt cùng
Tân, thừa thừa Sơn-man thất-thế.*

II.— PHỤ.— Ngày trước các cụ tra làm lều, có thể coi phủ — cũng như thơ — là nghề tay trái của nho-giã, cho nên số phủ nôm nhiều vô-hạn. chỉ nguyên những bài rất được truyền-tuống kể đã hàng trăm; Phủ thường làm để tả nhân-vật, tả cảnh, tả tình, đa-số có giọng châm-biến, khôi-hài và ngụ ý khêu-yên-răn, một vài bài bộc-lộ tâm-sự riêng của người làm; dưới đây chúng tôi lựa ra những đoạn có tiếng là hay nhất:

a) Tả người:

Thầy đồ ngộ

*Râu ria nhúm-nhại một mũi ngông-nghech,
Văn pho nguyên-mực sách học quan-hình.
Chạy gạo chạy tiền, thất-diên bát-dão; — làm
gà làm vịt, từ-dõm tam-khoanh.*

Nhện nhí

*Hồn linh linh quan; khôn như đại chơ
Chơi đã hay ranh cảnh còn mắc bớ.
Vài khoa thi hồng, xốt ruột tiền com — mũ;
tháng công bần gan thóc ọ.*

*Nón sơn úp ngực, dè liễu đi liều; — bát thù,
cái tai, sôm-sơ sôm-sở.*

*Nghề sinh nhả ra thất-nghiệp, cũng bại như
cười; — c người mắt ăn bát dầy, ai nuôi không lử ?*

Nhĩ ký

Khôn, bỏ dầu rìu : quần xoay là lụa.

Ôm bụng nằm mèo : như rằng nói quạ.

*Cơm quay'n sách ngũ gà ngũ gát, đầu canh
hai đũa chực di nằm lúc ra ngồi mắt trước mắt
san, cổ bàn nhứt lại toàn đánh cã.*

Cũ cô ngóng gái phụng thỉnh như tai.

Tay vọt về búa, phò lộ thiếu-hóa.

Cổ lúc

Việc làng việc họ : cửa về nhà :

Hàn giang đóm ; tình phù trá.

*Thầy nài-năm thêm dăm tiền nữa : — chủ kéo
cò đưa máy đồng ra.*

*Ruột trong thắt lưng, nguyên đồ khổ rận —
khôn tay giắt rốn, rết giống cau già.*

(Trích trong bài phú *Thầy đồ ngóng*
của Nguyễn-liền-Đức, đời Tự-Đức)

b) Tả cảnh

Cảnh giăng rằm tháng tám

*Tà-dương gác giữa Tây-sơn ; — minh - nguyệt
treo trên Đông-hải.*

*Mây quầng tỏ lặn-dời thập-nhị, lưng gười bay
sương ngọc dâm-dâm ; bụi sạch lâu thế - gười tam
thiên, mặt đất quạt gió vầng heri-hử.*

*Cuồn rềm châu lái, tha hồ ngọc thổ ngũ đầu
nom ; — viết đước hoa di, phủ sắc chị Hằng tràn bóng
dơi.*

Cành một vĩa tan ; trống hai dũ lớt.

Tiếng sênh phách gió đưa giết-giết, giục đàn
chìm rả-rỉ trước cành ru ; -- khúc cung thương sừng
đượm âm-dềm, xui đàn cả thung-thàng trên nước nhô.

Cành ba, dèm dũ dài khuya ; -- oẻ ngọc, giung
còn bóng-bầy.

Ta bầy giữ

Tình-từ hành-thời ; tình-thần sáng-khỏi ;

Muốn giàng thang mây dơi bước lại, tới đến
quỳnh lâu ngọc-diện, tay quyết vịn đàn-quả cành cao ;
-- rập gieo gậy ngọc bắc cầu nơi, chen vào lữ-phủ
thanh đá, tai nghe lỗ nghê-thước g khúc mới.

Vương nguyệt vừa chính cuộc vui chưa mới.

Giời mái bắc quay dưới tình-dầu, dẫn đàn phi-
yến dập-diu bay -- xóm nhà đồng tịch tiếng hàn-
chấm, động lữ hàng-kê eo-óc gáy.

(Trích trong bài phú Trung-thu
thường-nguyệt, Vô-danh).

c) Tả tình :

Mã hồng phạn mông

Mặt ngọc ngần-ngự ; gan vàng thắc-mắc.

Hoa đeo sâu tựa chốn lâu tây ; -- liễu đờn thềm
trống miền ải bắc.

Trách rằng

Nào người kim-mỹ, nào khách ngọc-dương --
nào kẻ vãn-chương, nào nơi đất-vào.

Người hoá-thành-sáo-phủ-từi đàn tã, chẳng nổi vì
đông-nguyệt đương-phong ? — khách thái-bình mưu-
trục là ai, không đáng khước điếu-dề hoa-tạc ?

Trà sành chén không người trong-thức, biết lấy
ai than-thở chuyên hân-huýc rưng đây bầu vông
khách tri-âm, khôn mưu kể hơu-hũy cầu thù-tạc.

Tường cái xuân xanh còn mãi, vậy cầm sù
dợi nước, duyên mặc duyên tưởng chắc mai sau ; nào
ngờ xuân muộn hoa tàn, đâu phải lều gieo cầu, phận
yên phận vì không lo trước.

Nghĩ đời con-quyên nhất nhận thừa ; — hồ đến
lúc kể o người ước.

Trách bởi ta chỉ luy đến người ; vì hồng nhau
cho nên phận bạc.

Khéo thay

Hoa nguyệt một mùa ; mây mưa mấy trận.

Phận liêu-bổ lắm lúc truân-chuyên ; kiếp má-
hồng nhiều khi lộn-dộn.

Cây bà Nguyệt gửi trêu đó tá, chỉ đến điều
như liễu phai đào ? — hay ông Tô gàn quải đây chúng,
sao đến nổi thẹn hương tũ phần ?

Lãng-tơ thôi thiên-hương quốc-sắc, hồi cõi trâm
mọt tiếng nhân-duyên ; — đứng-đình tưởng tuyết-nguyệt
phong-hoa, tanh miệng thế nghìn năm bạc-phần.

Lệnh - dênh thay, nào có trách chi ai ; — quá
ngán nhẽ phải sao chi và phận.

Mời hay

Tự-cổ tri-âm thiêu, cầm thi từ ấy với ai vui ; —
giai-nhãn tái-dục nan, hương phỉn đừu nuy nhiều kể oán.

(Trích trong bài phú *Hồn-nhan*
bạc-phần, Võ-danh).

d) Ngu ý khuyên-răn :

Ở đời

Cần trước soi cho tỏ, nết thực-thà hơn nết văn-hoa ; — ăn nằm ngủn về sau, đường ngay-thẳng hơn đường gài-góc.

Giàu đừng bắc-bức khoe-khoang ; — khó phải gia-công tú-l-nhục.

Giữ mực thì đen, giữ đèn thì sáng, lập khôn nơi nèn khôn : — điều lành thời nhớ, điều dữ thời quên, chữa học cũng như học.

Trâu chừa bỏ dẫu, voi nghèp nông-gia : — ngựa cỡi dù che, nước danh lệnh-túc.

Khó ai bằng Mã-Thần, Mông-Chính, biết bao nhiều ngựa đón xe đưa : — giàu ai bằng Vương-Khải, Thạch-Sùng, sao chẳng giữ tiền rên thóc mốc ?

Anh-hùng hẳn có lúc ra tay — quân-lữ hãy bền khi gặp khố.

Kẻ có nhân mười phần chẳng kho, cứ chi mà bước cù mèo, treo cổ chó, lặn-thần lặn-thần ? — người biết lo bằng kho hay lặn, cứ chi — tham con giếc, tiếc con rô, cá-rù cùc-rúc ?

Trời cho vốn dĩ dành phần — vậ đến khi nên mấy chức.

Chẳng thấy kẻ mua lừa bán dáo, bóc tay sởi, đời tay người, sung-sướng bao ngày ? — chẳng thấy người lên sởi thì vào cửa mạch, ra cửa tà, khủ hèn thổng tể ?

Thương người ấy thế thương thân, — lạt giàu sao bằng làm phúc ?

Chú khi úi mị khi khước, ỷi tá

mình : - ăn miếng chả giò miếng nem, chớ nghĩ cớ
mà cò rúc.

Phật thu' ng độ hữu-duyên : thiên bất sinh
vô-lêc...

Trích trong bài phú *Thế-tục* của
Trần-van-Nghĩa đời Minh-Mạng.

c) Giải-bầy tâm-sự thảo-thố mình

Thầy đồ dạy học

Thầy đồ thầy dạy : dạy học dạy hành :

Vài quyển sách nát ba tháng lóe rành.

Văn có hay đã đổ làm quan, võng điều nũng thum ;
- võ có giỏi đã ra giúp nước, khố đồ khổ xanh.

Ý hầu thầy văn đố vũ đất, vụng nếm thầy lườn
quần loanh-quanh.

Xem thầy

Con người phong-nhũ : 4 chốn thi-thành

Rầu rầu bưng chổi đầu to tây giành.

Đã lấm phen đi đó đi đây, thất-diên bát đảo
cũng nhiều lúc chơi tiền chơi lính, tế đơm lam-khoanh.

Nhà lính lính quan, ăn rất những thịt quay,
ngọc sừng, mực rất những quần văn áo suyến ; - dể
lễ què thối, chỗ nghĩ cũng ăn thư, bầu dục, ngoài hiền
cũng cách xếp mảnh mảnh.

Gầu có một mụ, sinh được bốn anh

Tên Uông, tên Bất, tên Bất, tên Bàn.

Mẹ muốn con hay, rập một nổi biển, cơ.

- chũ thầy học, lính đủ hiền chũ,
cánh.

Chọn ngày lễ-bái mở cửa tập-tàn :

Thầy ngồi chễm-chiền : trò đứng chuang-quanh

Đay của Kiều lấy, đay khác lý kinh.

*Đay những khi sống ngựa lên xe, dờng
ngồi phải phép; — đay những lúc cao lâu chiếu rương,
àn nói cho sành.*

Trần-Tế-Xương.

Trong bài, tác-giả dùng thể hải-vân để tự giễu mình, giọng cảm-khai phát-hiện rõ-ràng, khiến người đọc không khỏi bồi-người cho thân-thể thi-nhận, tài học hơn đời, song lận-đận trong bước công-danh, đánh cam-phản ông đồ, cũng bốn con « ăn báo » vạ 1

III. VĂN-TẾ. — Là một lối văn tương-tự như lối phú, nên chúng tôi lược qua, không nói kỹ văn-tế rất thông-dụng, có phần hơn cả phú; trong Van Nôm triều Nguyễn, về loại này, đặc-biệt trội nhất — mà ai cũng biết — là hai bài văn-tế *Ngô-lông-Chu, Võ-Tình* của Đĩnh-đức-Siêu, và *tế Trộn-vương tương-sĩ* của Nguyễn-vân-Thành.

Cả hai bài văn cực hay, riêng bài của ông Thành lại càng thông-thiết lâm-lý, tả rõ tấm lòng thương xót của vị nguyên-nhưng danh-toại, công-thành, đối với muôn vạn chính-phu, đã cùng mình chia-xẻ nỗi gian-lao ở chốn sa-trường, mà đến lúc thái-bình thì lại kể còn người khuất.

IV. — THƠ. Trong triều Nguyễn, thơ Nôm toàn thịnh; rất nhiều bài hay, hiện giờ người Việt-nam ai cũng thuộc; xét về đạ-cương toàn-thể, ta sẽ thấy phần nhiều là thơ luật, có đủ các lối: tử-tính, tử-cảnh, vịnh sử, thuật hoái. . . Nhưng ta không thể chia các tác-giả ra thành môn họ, phái kia; họy chẳng ta chỉ

nhân-định được khuyh kuông đặc-biệt của từng người sau đây là những thi-sĩ trừ-đánh, xếp theo thứ-tự thời-đời và một vài giai-tác đáng là tuyệt-bát.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG (Lê-mạt — Nguyễn-sơ). Bị đấng làm một luận-dề cho học-giả : thần-thế, tâm-lý, văn-chương của bà thật là một bài tình đố. Người thi cho rằng bà tượng-trưng sức phản-động của « a-tư-nhi » chống lại với « Lê-nghĩa », « Hồng-tục » ; người thi bảo bà thay mặt cho phủ yếu dạy bọn Nho-sinh tự-phụ những bài học nên thân ; lại cũng có kẻ cho rằng đời bà là một cuộc trả thù hải-hước nhưng chua-chát vô-cùng cũ « Nghệ-thuật » bị giam-cầm trong những thành-kiến nhỏ-nhen và nhất là của « Thiên-tà » chống trả lại « Duyên-phận » hãm-hiêu, con Tạo đất bay vì hay ghen-ghét.

Bài toán ấy còn thiếu nhiều dữ-kiện về thân thế bà, ta khó lòng giải nổi, nhưng có một điều gì cũng phải công-nhận là thi-tài của bà thực trên đời hiếm có, nhất là lối tả thực chứa ngấm « hai nghĩa » và cách dùng chữ, gieo vần đọt - ngọt, học-hiền, rất mực tài-tình :

Tỷ-du

Qua đèo Ngang, tức cảnh

Mở đèo, một đèo, lại một đèo /

Khen ai khéo tạc cảnh, cheo leo :

Cửa sơn đồ loét tím-bum nóc,

Hòn đá xanh rì lún-phùn rêu ;

Lát-lẽo cánh thông con gió thổi,

Đầm-dầu lú liễu giọt sương gieo.

*Hiền-nhân quân-lữ ai là chàng,
Mỗi gối, chôn chân, cũng phải treo.*

Hu đỏi (trong hội ngày xuân)

*Tám cột khen ai khéo khéo giồng,
Kể thì tên danh, Lê ngồi trống,
Giàu dư gói học khom-khom cột,
Cái nỡn dung ong ngựa-ngựa lông,
Đồn mảnh quần hồng bay phất-phới,
Hai hàng chân ngọc dưới song-song,
Chơi Xuân ai biết Xuân chàng tú ?
Cột nhủ đi rồi, lỗ bỏ không.*

Bà Huệ THANH-QUAN (thời Minh-Mạng). —
Đem bà so với nữ-sĩ họ Hồ thì thực là hai cái thái-
cực. Thơ bà trang-nhà, thanh-tào, điêu-luyện, chừa-
chan một thứ buồn man-mác, sầu-xa, kín đáo,
thường ngụ tình yêu nhà như nước, hay lòng ngậm-
ngùi trước cảnh hưng-phế cổ-kim.

Tỷ-dụ :

Qua Đèo Ngang, tức cảnh

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi tiều vài chú,
Lác-dác bên sông chợ mấy nhà.
Như nước đau lòng con cháu cũc,
Thương nhà mỗi miệng cái gia-già.
Đường chân đứng lại trời, non,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

Thăng-Long hoài-cổ.

*Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường,
Đều nay thắm-thoát mấy tình sương.*

*Lối xưa xe ngựa hồn thu-thảo,
 Ngõ cũ làn-dài bóng tịch-đương.
 Đâu vãn trợ gan cùng tửc-nguyệt,
 Nước còn cau mắt với tang-thương.
 Nghìn năm gương cũ soi kìm cò.
 Cảnh đấy người đây luống dọn-trường.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ (làm quan dưới ba triều Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức). — « Văn tức là người », câu ấy đem áp-dụng vào ông Trứ rất đúng. Ông vốn có tính ngang-lãng, phóng khoáng, xứng-đáng làm một nhà Nho thông-đạt; khi xuất thì giang hồ, lừng miếu, đầy lòng tru-ái, gắng-gỏi lập nên sự-nghiệp hiển-hách một thời; khi về thì tìm thú an-nhàn, giữ tinh-tinh vui-vẻ hân-nhiên, gặp cảnh nào cũng thích-thăng đối lại với một nụ cười, lời thơ của ông là lời thơ vui đối, vào đời, ra đời không mất-miu, để cho cái chính làm chủ được cái «âm», đọc thơ ông dễ làm cho lòng người hừng-khởi.

Tỷ-du

Đi thi tự-vịnh

*Đi không há lẽ trở về không,
 Cái nợ cầm-thư phải trả xong.
 Bấp mạy đến-viên vui tửc-nguyệt,
 Trót đem thân-thế hện tang-hồng.
 Đâu nung tiếng ở trong trời đất.
 Phải có danh gì với núi sông.
 Trong lúc trần-ai ai dễ biết ?
 Hỏi ra mới rõ mặt anh-hùng.*

Cây thông

*Ngồi buồn mà trách ông xanh,
 Khi vui muốn khóc, buồn tanh lại cười.*

*Kiếp sau xin chớ làm người,
 Làm cây thông đứng giữa trời mù reo.
 Giữa trời vách đá chèo leo,
 Ai mà chịu rớt thì treo với thông.*

Tham nghèo (Lữ)

*Chẳng lợi-danh gì lại hóa hay,
 Chẳng ai phúc-lợi chẳng ai rày.
 Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,
 Trong thú yên-hồ mặt tỉnh say.
 Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
 Vạch rón bàn nhện chuyện xưa nay.
 Cửa trời giăng gió kho vô-tận,
 Cầm học tiêu-dao dứt nước này.*

CHU-MANH-TRINH (1862 - 1905, đỗ tiến - sĩ năm Thành-Thái thứ 9). Là một bậc tài-hoa danh-sĩ, các nghề chơi như thơ, đàn đều giỏi, cò thiê gọi là một nhà thơ lãng-mạn, lời van bóng-bẩy, chải-chuốt, âm-điệu rất du-dương

Tỷ-đo

Kiều đi thanh-minh.

*Mẫu xuân ai khéo vẽ nên tranh,
 Nơ-nức đua nhau hội Đẹp-thanh.
 Phấn bạc ngâm-ngài người chầu suối,
 Duyên may đàn-dĩ khách bu-sinh.
 Dưới hoa nếp mặt gương lồng bóng,
 Ngẫu liễn rung cương sóng gợn tình.
 Mạn-mặc vì dân thêm ngán nổi !
 Đường về chiêng đã gác chành chành.*

(Trong tập thơ vịnh Kiều
 Thanh-tâm (tài-thần thi-lập).

NGUYỄN-KHUYẾN (Tam nguyên Yên-Bổ, thi đậu năm 11. Đức thứ 24, làm quan đến 1 ông-đốc, rồi xin về dạy học). — Ông rất sữ trường về văn nôm và hay đủ các lối châm-biếm, tự-trào, tả tình, tả cảnh. Ông có giọng mỉa-mai nhẹ-nhàng kin-đạo của bậc đại-nhân đã đau-bu n về thời-cục, trải nhiều nhân-tình thế-cố và có phong-thái ung-dung khoáng - đạt của người quân-tử biết hiều và thương đời.

Tỷ-dù

a) Châm-b.ếm :

Ông phõng đá

*Ông dùng làm chi dấy hỡi ông ?
Trơ trơ như đá, vững như đồng,
Đem ngày coi sức cho ai đó ?
Non nước dấy voi có biết không ?*

Ông tiến-sĩ giầu

*Công cơ, cũng hiền, cũng cùn-dại,
Cũng gọi ông Nghè, có kém ai.
Mình giầu làm nên khoa giáp-bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn-khôi.
Tâm thần xiêm-ào sao mà nhẹ ?
Cái giá khoa-danh ấy mới hời !
Ghế trèo, lợn xanh, ngựa lành-chợe ;
Nghi rưng đồ thất, hờn đồ chơi.*

b) Tả cảnh

Vịnh thu

*Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước trong trong như tiếng khói phũ,
Sông thưa dề mặc bóng trăng vào.*

Mấy tr' m trước giầu hoa năm ngoái,
 Một tiếng trên không ngỗng nước nào.
 Nhân hêtug cũng vừa toan cất bút,
 Nghĩ ru lại thẹn với ông Đào.

c) Tử tinh

Khúc bạn

Ai chả biết châu đời là phải,
 Vội vàng chi đã mãi tên tiên.
 Rượu ngon, không có bạn hiền,
 Không mua, không phải không tiền không mua.

Cán thơ nghĩ, dân-do không viết,
 Viết đưa ai, ai biết má đưa.
 Giường kia treo nhũng hững-hờ,
 Đàn kia gảy cũng ngân-ngợ tiếng đàn.

Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở,
 Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương.
 Tuổi già hết lệ như sương,
 Hơi đâu mang lấy hai hàng chứa-chen ?

(Khúc cụ Dương-Khuê).

TRẦN-TẾ-XUÔNG (1870 - 1907). — Ông tú non
 Côi, sông Vị có lẽ là thí-sĩ bình-dân nhất; thơ của
 ông « đặc Nôm », từ đời-đào, lời giản-dị.

Niềm về thân-thế ông, như ta đã biết, là một
 người « đa-cùng tất-từ » còn đứng về phương-diện
 hoân-cảnh, ông gặp hồi các gia-trị xã-hội theo thời-
 cục mà bị đảo - lộn, Nho-học bước vào thời-kỳ tàn-
 mạt. Ông thật là sinh chẳng gặp thời.

Thơ ông toàn giọng chua-chí mỉa - ai, giễu
 mình, giễu người, khi c' m-kh: i thiết-tha, lúc phóng-

túng ngóng-ưỡng, lơ thơ cực-kỳ giản-dị tự nhiên, van ông tức là tấm gương phản-chiếu tâm - lý hi sinh và tinh-trang cả một xã-hội: ở buổi giao-thời, cho nên thơ ông hết sức phổ thông và ông đáng liệt vào hàng đàn-anh trong số bình-dân thi-sĩ.

ơ) Thản-thế

Hồng thi

Mũi má là hồng là di ngọc,
Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày
Học đã toi cơm dưung chưa chi
Thì không ăn ới thợ mà cày '
Bút nghiên phó mĩ: dân con trở,
Thưng dầu như tay một mẹ mây.
Cống-lễ, mết-xi đây huộc cả.
Không sang Tàu, tờ cũng sa ự Tây.

Quan lại-gia

Một ngọn đèn xanh, một quyền vàng,
Bổn con làm lính bổ làm quan.
Cầu thơ, cầu phú, sưu cùng thuế,
Nghiên mực, nghiên sơn, lộng bút lông.
Nước quý chưa xong, con nhấy ngựa.
Trắng hầu chưa dứt, bổ lên thang.
Hỏi ra quan ấy ủa trong họ.
Dem chuyện trăm năm gửi lại bà,

h) Gương thiế-sự :

Cải học nhà Nho

Cải học nhà Nho đã hồng rồi.
Người người đi học, chín người thôi,
Cổ hàng bán sách lim-dim ngủ.
Thầy khóa tư tương khắp-nhóm ngời

Sĩ khi rạt-rè gà phải cáo,
 Yâu-chương tiều-lĩnh dấm ứn sôi.
 Tôi đàn đám mĩa làng tôi nhĩ ?
 Trinh có quan tiên, thứ chỉ tôi.

c) I húng-thế

Chúc tết

Lằng-lặng mà nghe nó chúc nhau,
 Chúc nhau trâm tuổi bạc đầu râu,
 Phên này ông quyết đi buôn cối,
 Thiển-hạ bao nhiêu đĩa giũ giầu.

Lằng-lặng mà nghe nó chúc giầu,
 Trùm, ngàn, vạn mở dề vào đầu,
 Phên này ắt hẳn gà ứn bạc,
 Hông rưng, đồng rơi lọ phải cầu.

Lằng-lặng mà nghe nó chúc sang,
 Đưa thì mua trước, dĩa mua quan,
 Phên này ông quyết đi buôn lợn,
 Vừa bán vừa la cùng dắt hà g.

Lằng-lặng mà nghe nó chúc con,
 Sinh năm đẻ bầy đực, vuông tròn,
 Phở-phường chệt hẹp n,piri dòng dục,
 Bông-bế nhau lên nó ở non.

d) Phông-lung

Cải thủ cô-dầu

Cải thủ cô-dầu nghĩ cũng hay,
 Cùng nhau đay-dầu mấy đờn ngày.
 Năm canh to nhỏ tình ma chuột.
 Sáu khúc mơ-màng chugên nước mây.

*Êm-ôi cung đàn chen tiếng hát.
 La-dá kẻ tỉnh dật người say.
 Thú vui chơi mãi mò không chán,
 Vô-lận kho giờ hết tại đây.*

e) Cấm-khải

Truyện say

*Đời này thực tỉnh những ai đây ?
 Ai tỉnh cho ta chịu tiếng say.
 Buồn ruột cho nên men phải nuốt,
 Dở mồm nào biết giọng là cay.
 Bận công quỉ đởy chi cho bận !
 Vui với men men thì cũng hay.
 Ngất-ngờng hui tay vì dấm chén,
 Hổ ai đã được cái say này ?*

Giữa đường

*Một mình đứng giữa quầng trời-vơi,
 Có gặp ai không để dơi chơ ?
 Nước biếc, non xanh, coi vắng-vẻ,
 Kể đi, người lại, đáng bơ-vơ.
 Hối nư-ời, chỉ thấy mây xanh ngất,
 Dời nước, càng thêm tóc bạc phơ.
 Đường đất xa khơi ai mách bảo,
 Biết đâu mà ngóng đến bao giờ ?*

V. — CA-KHÚC, NGÂM-KHÚC. — Trở lên chúng tôi mới nói về thơ luật ; ngoài thơ ra, các thi-sĩ còn làm biết bao nhiêu ca-khúc, ngâm-khúc như những bài ca lục-bát, song-thất lục-bát hay những bài hát nói (một lối hát có-đàn phở-thống nhất), tứ-thanh-ký, văn điếm-lệ, lại được truyền tụng trong dân-chúng, chúng tôi xin lược-kể sau đây

<i>Nhân-nguyệt vấn-đáp</i>	vô danh
<i>Thu du từ-hoài-ngân</i>	Ngô-Điền
<i>Bần-nữ-thân</i>	vô danh
<i>Lý-thị vọng-phu</i>	vô danh
<i>Vân-tế thập-touí chúng-sinh</i>	Nguyễn-Đu
<i>Tỳ-bà-hà's (bản dị 5)</i>	I han-huy-Vĩnh
<i>Tỳ-tích-khúc</i>	Cao-bá-Nhạ

VĂN-TẾ THẬP-LOAI CHÚNG-SINH. — Lời văn làm-ly thống-thiết, nghe như than như khóc, rất hợp với đề mục, đọc lên dễ khiến người nghe cảm động, có thể rơi lệ (thương-xót những vong-hồn chìm đắm trong cõi u-ai-ai).

Tỳ-dụ

a) Cảnh

*Tuyết tháng bảy mưa dầm sùi-sùi,
Thấm hơi sương, lạnh buốt xương khô ;
Nào người thay bấy chiều thu,
Ngàn lau khóm bạc, giếng khô giống vàng.*

*Dương bạch-dương bóng chiều man-mác,
Ngọn dương-lê lác-đác mưa sa ;
Lông nào lòng chẳng thiết-tha,
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.*

b) Nhân-cô-hồn

Hồn chiến-trương

Nào những kẻ bầy binh bố trận,

Dem mình vào cướp lén Nguyễn-nhang ;
 Gió mưa thổi giật dưng-dưng,
 Phơi thân trần họ, nên công một người.
 Khi thối-thối, cung rơi, lén lặc,
 Eãi sa-trường, thối nát, máu rơi ;
 Ho-vơ góc biển chân trời,
 Tấm thân mảnh lá biết rơi vào đâu !
 Trời thăm-thăm mưa dầm, gió thổi,
 Khi ồm vào mù-mịt trước sau
 Năm năm sương nắng dãi dãi.
 Còn dấu kẻ-ừ, còn dấu chưa-thư-ơng.

Nguyễn-m.

TỶ-BÁ-HÁNHI. Nguyễn-văn chữ Hán của Đường
 Bạch-Cư-Dị, tả cảnh-huống một người kỹ-nữ. nời
 danh tài sắc, riêng ngón đàn Tỳ thực là tuyệt-điệu,
 nhưng sau một thời lừng-lẫy trong làng son phấn,
 nàng lấy và đi theo một người lái buôn. Khách mỗi
 kinh-loumb, để nàng tro-trọi một mình, trong khoảng
 đêm khuya, nương bóng bên ngọn đèn xanh, nàng
 gửi lòng vào một khúc đàn Tỳ, vừa hay Bạch-Lạc-thiên
 tiền bạn đi qua, nghe tiếng đàn ghé lại hỏi chuyện
 nàng, nhờ

Cùng một lúc bên trời tâm-dận

như thi-sĩ không khỏi ngẽ E bài
 hành này truyền thế.

Bài chữ Hán đã hay, thế mà bản dịch không
 những lớt hể tinh-thần Nguyễn-văn. thường có khi
 lại đặt được câu trội hơn cả của thơ Đường, toàn
 thể lời văn bông-bảy, âm-điệu rền-rất, du-dương và
 gửi được nguyên-vẹn tinh-cảm của người làm, tỷ-đụ
 như hai câu ;

*Bóng thuyền tây thuyền thêu vô ngôn,
Đay kiến giang tìm thu nguyệt bạch*

mà định là

*Thuyền mây là đồng tây kình nguyệt,
Một bóng giang trong mắt lòng sông.*

thì thật tài-linh rất mực.

Trích một đoạn

Gậy đầu Tỳ

*Vân đàn vài tiếng dao qua,
Tuy chưa trọn khúc, linh đã thoảng hay.
Nghe nào-nguội mấy dây búi-vết,
Đường than niềm lấm-lức bấy lâu.
Chau mây, tay gậy khác sầu.
Giới-bầy mọi nỗi trước sau muôn vân.
Ngón buông, bắt, khoan khoan đin-dắt,
Trước Nghê-thường, sau thoát Lạc-giê.
Dây to như dây đồ mra rào.
Nỉ-non dây nhỏ như trò chuyện riêng.
Tiếng cao thấy lẫn chen liền gậy,
Nám ngọc đầu bông nảy hạt chân.
Trong hoa oanh riu-rít nhơn,
Suối tuôn róc-rách chảy mau xuống ghềnh.
Tiếng suối lạnh, dây mảnh ngưng tai,
Ngừng tất nên phứt bật tiếng tai.
Âm-thầm đầu giầu ngân-ngọc.
Về người lạnh-lẽo bấy giờ càng hay.
Binh bạc võ tuôn đầy mực nước,
Ngựa sắt giống, thét ngựa tiếng đao.
Cung đàn trợn khúc tiêu-táo,
Tiếng buông xé lụa lụa vào bốn dây.*

1 han-huy-Vịnh,

TỰ-TÌNH-KHÚC. — Ông Cao-bá Quát khởi binh lấy danh-nghĩa phục-lương nhà Lê, chống lại nhà Nguyễn, việc không thành bị bắt và bị giết (năm 1854 đời Tự-Đức) ông làm liền lụy đến cả họ — ông anh ruột Cao-bá Đạt đang làm quan cũng bị tội: ông Đạt tự-tự chết; con ông Đạt là Cao-bá-Nhạ trốn thoát, ẩn-nấp được tám năm tại hạt Mỹ-Đức (Hà-Đông), và đã lấy vợ đẻ con. Nhưng sau có người tố-giác ra, ông Nhạ lại phải bắt vào tù. Phát tự-tình này ông làm khi bị giam đẽ là — oan-khiên, giọng van hết sức não-nuột làm-ly, mỗi câu, mỗi chữ là lời tố-cáo với Trời, khiến kẻ đọc cũng phải vì ông nhỏ lụy.

Không những ta thương ông vì cảnh-ngộ, trợ ông vì nhân-phẩm — tuy ông bị số-phận giầy-vò đày-đọa, thế mà vẫn giữ tấm lòng ngay như trúc, trắng như ngọc — nhưng ta lại cảm ông, tiếc ông vì vẫn tái trúc-tuyệt, ông thật không hổ là cháu ruột « thánh Cao » (1).

Trích vài đoạn trong bài Tự-tình

Khi ẩn-nấp tại Mỹ-Đức

Nước mây mình biếu cho mình.

Trời dành tử-nyet, đời dành diên-viên.

Thù thôn-đ: ao nghiên, ruộng chữ;

Màu giang-sơn, cơm sữ, áo kính.

Pha hóa hai chữ trợ, thanh;

Đôi màu lữ-khách, thay hình hán-nho.

*Ngươi mếu **cánh**, giang-hồ nên thả.*

(1) Có chữ « thần Siêu, thánh Quát » ở ngôi-kien của 100 của hai ông: Cao-bá-Quát và Nguyễn-xân-Siêu.

Cảnh yên người, lán chũ phải duyên,
 Lầu hồi trong tám chén niên,
Gối nhân tam chạp, mối phiền tam Thuỵ,
 Vườn riêng lấy cỏ cây làm bạn:
 Năm dài xem yến nhạn bay qua,
 Song hồ ngáy thâuy lán la,
Một hai hoán r-quyển, năm ba tiểu-đông.
 Tráp V nh-Thức tay phony tay mở.
 Tập Thiệu-Lang câu lựa c in a pìm.
 Thờ-o thần thờ phò-trần.
 Khi rony trước gió, khi nồm dưới giông,
 Khôa tạo-hóa dầu rùng phony sắc,
 Nợ phù-sinh phò mặc bí, hoan.
 Thôn-ec riêng thù bân-hoán,
Đem Đu-th giải troc, đem nhân
 Túi Tư-Mã giờ cắt thúch phù.
 Vườn Đào-Am ợ: hần-ho
 Mấy phen điếm cugyê yên-há,
Các mươt làm khóm, mai ở hồn cùg.

Khi bị bắt.

Tưông khuyển-khẩu, ngày qua, thặng tới,
 Bông hời-hưng, gió thổi, mưa chun,
 Nổi chồm, chìm nổi bẽ oan,
Mấy năm hầu cụt một oan lại đây.
 Nặng kiếp trước vô-giây chi mới?
 Ngâm tình này oan-trái sao còn?
 Nghĩ thân mà ngáu cho thân!
Một thân mang uy nấy lâu chưa thôi!
 Chử bạc-mệnh ai coi xốt với,
 Cầu đa-gian Trời hời thối chông?
 Gớm thay ngọn lửa đốt riêng:

Đập tàn tàn lại bình bình lãng không.
 Thế cho kẻ mọc lông trong bụi.
 Đật nên điều vẽ bóng ngoài môi.
 Ngựa hươu thay đổi như chơi
 Đều quơm dần lười, thọc dùi trong tay.
 Gậy ra sự chia cây, rụng lá,
 Đẻ cho ai chìm cá, giạt bè
 Năm ba kẻ thước người hèo,
 Ngõ Nhan lái cái đàn bừa đập tan.
 Gà eo-óc vừa tàn giũc mộng,
 Nhưng vo-ve sự động hồn kinh,
 Tiểu-đồng thôn-thức chung quanh.
 Thế-nhi lùn-lóc bên mình khốc than.
 Phút nửa khắc m ôn vãn thế-thâm,
 Trong một mình bày tâm biệt-ly.
 Ngảnh vào ai-ngại thế-nhĩ,
 Ngảnh ra án cũ cầm thì ngại-ngần.
 Lay ngọn cù gió dầm lùn-lóc,
 Thấm cánh mai sương khốc chan hòa :
 Trông hoa đau-đớn cùng hoa :
 Ai ngờ từ đây hóa ra vô-tính !
 Áo xõe-xẻch nửa manh chắp nối.
 Tóc lòn-xoàn trăm lối bóng bong.
 Sầu dài chiu nửa vào song.
 Bước ra dùng-dặng tại trông gió vào.
 Hồn khướ-phụ lao-đao lạng nguyệt,
 Người lương-quồn quơch-quất thương thay.
 Béo máy lữ bước từ đây.
 Nước non tiễn khách là ngày hai nhàm.

• Lúc giải đi.

Bức tranh vẽ bức gian-nam.

Thanh-thiên bạch-uhát niêm đan giử trình.
 Nay phó xuống Bồng-thành tom trử,
 Mũi truyền song Bắc-lộ đười m.
 Thân sao như gành hàng hoa,
 Sớm qua chợ sớm, chiều qua chợ chiều.
 Ngự-ri dứt khách phò-hiền mưa nắng,
 Thuyền sóng mề chớ nặng biêt ly.
 Trăng dề một dải xanh rì,
 Xước trời dờ thắm, mây đi trắng nghìn.
 Hồn phàn-tử nướci phàn hru-lục,
 Côi phong-ba mễ hươc nũ-chim.
 Sóng đảo kêu mữ không im,
 Giọt sương rã-rịch hầu êm lại trần.
 Đâu cao thấp qua ngàn bến Ái,
 Càng mau thừa ngảnh tại huyện Gio.
 Thương tâm này nước non nhà,
 Cảnh còn như cũ người đã khác xa.
 Đường lữ-lật gió đưa mưa rước,
 Côi phong-trần mây ngực nước xuôi.
 Sóng sần một gộc chia đôi.
LỐI SẦU TRỪM DẬM MỘT THỜI ĐOÀN TRĂNG.
 Ở chềch chềch xế ngang non bạc,
 Sếu xa xa bay lục ngân xanh.
 Giang-sơn thêm nặng ty-tinh,
 Giang-thành vừa sớm, sơn-thành tại hôm.
 Giờ hầu tối hơi lam giục già,
 Hấp kéo con lữ-lữ sa mưa,
 Ôn trên thắm-thịa cho chừa,
 Ôn Trời trước đã mon thừa đơm nhần.

HÁT NÓI. — Các lối ca khác chúng tôi xin
 đề ra một hèn mà chỉ chú-trọng riêng về hát nói là
 lối hát của cô-đầu phổ-thông hực nhất. Các cụ ngày

xuân thường làm bài ca cho đảo-nương hát theo cung đàn. nhịp **phách**; chính vì lối chơi tao-nhã này mà chúng ta còn có rất nhiều áng văn kiệt-tác, truyền kì theo giờ.

Trong những bài hát nói, các ca cao-hùng thường giải-tố nỗi lòng hay trình-bày quan-niệm nhân-sinh, chúng ta đọc vẫn có thể đi sâu vào tâm-hồn thi-nhân mà thấy rõ tư-tưởng, hoài-bức, tình-trình của họ. Sao vậy? vì trong khi lên-dao cũng cảnh-vật, phó-gi: "hình-hai đem tâm-hồn gửi vào tiếng trúc tiếng tơ, như N. thoát khỏi vòng ràng-buộc của nghi-lễ, chế-dộ,.... chi-phối mọi cử-chỉ của họ lúc ngày thường, họ có thể, trong bất-thời, tự thoát để đi vào « cõi mộng » hay thông-với Thiên-nhiên vậy. «*Chơi*» các bài hát nói không lẽ «*chơi*» thì là «*chơi*» thuật-hoài, đượm mùi Lão-Trang, hoặc có tính-chất vô-cùng lãng-mạn.

Tỷ-dụ :

Chơi là cảnh :

Chơi thuyền dưới trăng thu

*Xinh thay hết thu thiên quang cảnh,
 Khi lạc hủ giữu bóng tà dương ?
 Một con thuyền cạy bãi bên giang,
 Thu thủy công trăng thiên nhất sắc.
 Vàng ngọc thả m sóng vắng-vực,
 Giữa giang tâm bóng lộn mấy tầng !
 Trên một trăng, dưới một trăng,
 Ai lòng kẻ hữu-tình ngư-ngấn.
 Thủy bả kim bả phần lưỡng đoạn.
 Ban trâm thủy để bán thiên thai.*

Vầng trăng ai xẻ làm hai,
 Nửa in dưới nước nửa cái trên không?
 Nước máy thấm-thấm một giếng.

Vô-danh.

b) Thuật-hoài :

Ngoài vòng danh-lợi

Chen-chúc lợi-danh đã chán ngẫm,
 Cúc, tùng, phong, nguyệt, mới vui sao!
 Đám phồn-hoa trôi bèo chán vào,
 Sre nghĩ tại giặt mình bao kẻ xiết!
 Quá giả, vãng nhi bất thuyết.
 Cái hình-hài làm thiệt cái thân chi ?
 Cuộc đời thử ngắm mà suy,
 Bọn lũng-các xưa kia là cổ cụ,
 Hien với lợi-danh ha chứa lửu,
 Vui cùng phong nguyệt một câu thơ-
 Chuyện cổ kim so-sánh tựa bùa cờ.
 Riêng vui thú giang, sơn, phong, nguyệt.
 Mặc xu-mã thị-thành không dám biết,
 Thú yên-hà trời đất dễ riêng ta.
 Nào ai ai biết chững là !

Nguyễn-công-Trừ.

c) An-hưởng thú thanh-nhàn :

Ông Phùng đã

Mười

Người đâu tên họ là gì ?
 Khéo thay chích-chích chí-chí nực cười.
 Giang tay ngựa mặt lên trời,
 Hay là còn nghĩ sự đời chỉ đây ?

Nói

Trống phẳng đá la-lùng muốn hỏi :
 Có làm sao len-lỏi đến chi đây ?
 Hay trống trống cây cỏ nước non này ?
 Chi cũng rập chea chân vào hội Lạc ?
 Thanh sơn tự tiểu đầu tương hạc,
 Thương hải thùy tri ngã điệc âu ?
 Thôi cũng đừng chấp chuyện đẩu dẩu,
 Tái vũ-tru mặc đẩu san gánh vác.
 Duyên kỹ-nghê là duyên tuổi-tác,
 Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác.
 Cuộc tình say, say tình cũng nhạt.
 Nền chàng đá cũng gột đầu.

Tam-nguyên Yên-Đỗ.

Vì bài của ông Yên-Đỗ có ý chán đời, nên ông
 Phan-văn-Ái họa lại, ý nói tuy mình có tài mà chưa
 ai biết dùng, song vẫn đợi thời chứ không chán-nản.

Bài họa lại bài trên :

Đợi thời

Mưỡu

Non thiêng khéo đúc nên người,
 Trống chình sành-sỏi khác người trần-gian.
 Trái bao gió núi mưa ngàn,
 Đã già già sóc, lại gan gan lý !

Nói

Gan lý già sóc,
 Há non chi mà sợ cóc chi
 Người là người tớ cũng là người,
 Nhắm cho kỹ vẫn tranh vanh đầu giốc.

Trương tri tăng thức năng công ngọc,
 Mạc luyện như hà khả bỏ thiên?
*Thời mặc ai rằng trắng răng đen,
 Thế như thế cũng ngồi yên như thế vậy.
 Còn trời đất hãy còn tại mắt ấy,
 Lặng mà coi hou thấy lác nào chăng?
 Hãy về già gạo ba giồng.*

Phó-bằng Phan-vấn-Ái.

THI-CA CÓ LIÊN-LẠC MẬT-THIỆT VỚI THỜI-CỤC

Chúng tôi không thể nào gạt bỏ những bài thi, ca câu-đại có liên-lạc tới việc người Pháp đặt nền đô-hộ trên đất Việt; trái lại chúng tôi tưởng cần nên thành-lược hết các tác-phẩm ấy, hiện nay tâm-mắt trong dân-chúng, để làm mô thi-tập, nó sẽ là gương phản-chiếu tâm-trạng người mình trong một giai-đoạn lịch-sử đầy phần-lận, đau thương.

Ở đây chúng tôi chỉ có thể dẫn được vài bài bằng Nôm, vì công-việc sưu-tầm không phải dễ-dàng; trong khoảng sáu mươi năm trở lại đây đã sản-xuất không biết bao nhiêu là thơ, ca có tinh-chất cô-động, tuyên-truyền, định-liu tới thời-sự, thời-nhân hay công-cuộc giải-phóng quốc-gia, nhưng đều bị coi là « nguy-hiểm » công-chúng chỉ dám đọc ngầm, dưới đây chúng tôi tạm sao-lục những bài mọi người đều biết tiếng :

Trong Nam. — Ông Nguyễn-đình-Chiều có bài :

Viếng cụ Phan-thanh-Giễn

*Non nước tan-tành, hệ bởi đâu ?
 Dân dân mấy bạc cõi Ngao-châu.
 Ba triều công - cán vài hàng số,
 Sáu lĩnh cương-thường một gánh thâu.
 Ái bác ngày trông tin nhận vắng,*

*Thành nam đêm quách tiếng quỳn sầu,
 Minh-tinh chín chữ lộng sơn tạc,
 Trời đất từ đây mặc gió thâu.*

Hai ông Tôn-thọ-Tường và Phan-vân-Trị làm tiêu-biểu cho hai phái sĩ-phu thỏa-hệp cùng người Pháp hay bất-hợp-tác với « Tân-trào », hai phe đều có thơ, ca, giải-bày tâm-sự, chí-hướng của mình, và đê công-kích lẫn nhau, gây thành một cuộc bút-chiến rất sôi-nổi.

Tỷ-đụ :

Tôn-phu-nhân quy Hán
 Nguyên-xương

*Cột ngọc thanh gương vẹn chữ tông,
 Ngàn thu rặng tiể gái Giang-đông.
 Lư Ngô bịn-rịn, chòm mây bạc ;
 Vê Hán trau-tria, mảnh má hồng.
 Sơn phấn thừ cam dầy gió bụi ;
 Đá vàng chỉ dễ thẹn non sông ?
 Ai về nhân với Chu - công - Cẩn ?
 Thò mắt lòng anh, động bụng chông.*

Tôn-thọ-Tường.

Bài họa nguyên-vận

*Cột trâm sừ áo vẹn câu tông,
 Mặt nguyệt trời chiều biệt cõi Đông.
 Nút tòa đời Ngô un sắc trắng ;
 Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
 Hai nơi to-lốc bên trời đất ;
 Mọi gánh cương-thường nặng núi sông.
 Anh hỡi, Tôn-Quyên, anh có biết ?
 Trai ngay thờ chúa, gái thờ chông.*

Phan-vân-Trị.

Tự-thuật
Nguyễn-xuông

*Giàng-sơn ba lĩnh hỡi còn đây ;
Trời dốt chỉ xui đến nỗi này ?
Chớp nhaoáng thẳng ban đây thép kéo ;
Mây trốn đen kịt khỏi làn bay.
Xây vũng chàm tình, thướt đỏi chỗ ;
Khấp-khởi riêng to, biết những ngày.
Miệng cop, hàm rỗng, chưa dễ chọc ;
Khuyến dân con trẻ chờ thày lay.*

Tôn-thọ-²

Bài họa nguyên-vận

*Hơn thua chưa quyết đó cũng đây,
Chàng dữ nên ta phải thế này.
Bên Nghé quân bao cơn lửa cháy,
Còn Hồng đầu mặc hụi tro bay.
Núi muông, giết thổ, còn chờ thủ
Bữa lột, sân nai, cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhất khỉ ;
Lòng ta sắt đá há lung-tay.*

Phan-văn-Trị.

Trong Trung. — Bà Nguyễn-thị-Bích (Nguyễn-nhưoc-thị) làm liếp-đư triều vua Dục-tôn, dạy học trong cung, nhân được mục-kích việc đánh đồn Mang-Cá, thất-thủ kinh - thành, vua Hàm-Nghi phải chạy ra ngoài, nên làm ra bài *Hạnh-thục-ca*, đề kể lại những điều bà tai nghe mắt thấy.

Cảnh vua tôi bỏ chạy :

Vua tôi hoảng-hốt vội-vàng.

Hộ-phù thành-giá một đoàn kíp ra,
 Tôi nơi cửa hữu xem qua,
 Hai bên lễ thứ trẻ già quá đông.
 Tranh nhau trèo, dắt, mang, bồng,
 Chạy theo Tì-giá thoát vóng nguy-nạn,
 Thấy người trước đón trên dằng,
 Gửi rằng có Nguyễn-vân-Trường chực.ni,
 Phán rằng sự đã nhưông ni.
 « Người tu ở lại ngộ rằng xê phân »,
 Vàng lời Trương mới lui chân,
 Giá rakhỏi cửa dân lần đuổi theo.
 Thoát trốn rất đổi nhyhững nghèo.
 Guom huy trước mặt, người veo bên đường.
 Những mong thoát chốn tai-trong,
 Lăn theo chúng tướng chạy lương đệp vầy.
 Trẻ già lu khóc vang trời.
 Xa trông mù-mil khỏi bụi lều hồng.
 Chết cùn, dốt quẩn, lưng-bưng,
 Là mưu Tôn-Thuyết chắc-chiến, truy-binh.
 Thâm thay dân-sự tan-tành,
 Loạn-ly mới biết thắm, kinh nỗi này.

(Hạnh-thục-ca, trích một đoạn).

Ngoài Bắc. — Khi thành Hà-nội thất-thủ, ông Hoàng-Diện từ-tiểu; về sau ông Nguyễn-văn-Giai (tức (Pha-Giai) làm bài ca *Chính-khi* để kể lại tình-hình thành mất, vạc mặt, chỉ trán những tên phũ-bội cùng những sĩ-quan đảo-ngũ và nhất là đề biêu-dương đức trung-liệt của quan tổng-đốc họ Hoàng.

Trích một đoạn :

Ông Hoàng-Diện tuấn-tử

Một con gió thắm mưa sầu,

Đúc nung gan sắt, dãi-dầu lòng son.
 Chữ trung đã rập vuông tròn,
 Quyết đem gửi cái tàn hồn cỏ cây.
 Trời cao, bể rộng, đất đầy.
 Núi Nùng, sông Nhị chốn này làm ghi !
 Thương ôi ! trong buổi lưu-ly,
 Tắc riêng ai cũng thương vì người trung.
 Rủ nhau tiền góp của chung,
 Đưa người ra táng ở thung học-trường.
 Thiết-tha nhẽ, ngần-ngợ nhưng !
 Tả-tôi thành-quách, lỗi-tàn vật nhân.
 Ngán thay cho cái phong-trần !
 Tiếc thay cho kẻ trung-thần mạng-vong.

VI. — CA KỊCH. — Ở nước ta có hai thứ tuồng, chèo là ca-kịch : trong lúc diễn thường dùng các điệu ca và « nói lối » hơn là cách nói thông-thường.

Chèo có những câu nói lối pha lẫn các thể văn : biên-ngẫu, song-thất, lục-bát và thơ. Đào kép thường hát các giọng : ví đương-trường, ngâm, than, sa-lệch...

Tuồng cũng dùng những thể văn biên-ngẫu pha thêm thơ, lục-bát, song-thất, còn giọng hát thì có : xướng, bộ, than, vãn, khách, loạn, tấu-mã, hát nam. v.v...

Những vở tuồng có tiếng bằng Việt-văn là

Sơn-Hầu, Lý-thiên-Long, Tống-địch-Thanh, Kim-Thạch kỳ-duyên (đề-mục đều mượn truyện Tàu) ;

Tương-Kỳ thí-xa (đề-mục : Võ-Tánh tử-tiết ở Quy-Nhơn) ;

Tây-Nam đắc-bằng (đề-mục : Giám-mục Bá-đa-Lộc giúp chúa Nguyễn-Ánh).

VII. — TRƯỜNG-THIÊN TIÊU-THUYẾT. — Nếu

chúng tôi không theo thứ-tự thời-gian mà theo thứ-tự giá-trị nghệ-thuật thì trong số những tiểu-thuyết trường-thiên viết theo thể lục-bát hay song-thất lục-bát có những tác-phẩm chính sau này cần phải lược-thuật :

Nhị-thập tứ-hiếu của Lý-văn-Phức ;

Đại-nam quốc-sử diễn-ca của Lê-ngô-Cát và Phạm-xuân-Quế ;

Lục-ván-Tiên của Nguyễn-dinh-Chiều ;

Đoạn-trường tân-thanh của Nguyễn-Du.

A) *NHỊ THẬP TỨ-HIỆU*. — Đúng sự thực, không phải là một bộ tiểu-thuyết mà là một tập 24 bài ca kể truyện 24 người con hiếu, ông Lý-văn-Phức mượn tài-liệu chữ Hán để đặt lại thành văn Nôm.

Đừng về phương-diện giáo-dục, lẽ-có-nhiên chúng tôi không thể tào-thành những tấm gương hiếu đũ nêu lên một cách kỳ - khôi, như truyện chôn con, nuôi mẹ, đào được lọ vàng, truyện nếm vàng, khóc nắng, hay truyện cỡi trần cho muỗi đốt ! Và lại há-tất phi thì-giờ nhai lại một vắn-đề cũ-rích ; ở đây, chúng tôi chỉ lấy tư - cách nhà văn « thọc - mách » giới-thiệu một tập ca có nhiều bài vắn-chương lưu-loát, tỏ ra ngọn bút tác-giả điều-luyện nhũ-thuần.

Tỷ-du

Thầy Mẫn-tử-Khiên.

Thầy Mẫn-tử rớt đường hiếu-nghĩa,

Xót nhà hayén quanh-quê đã lâu.

Thờ cha sớm vắng khuya hầu,

Chẳng may gặp phải mẹ sau nông-nân.

Trời dương liết đống hàn lạnh-lẽo.

Hai em thời kếp áo, mền bông.
 Chẳng thương chút phận long-đong.
 Hoa lau nở để lạnh-lùng một thân.
 Khi cha dạo, theo chân xe đày ;
 Rét căm-căm nên sầy rơi tay,
 Cha nhìn ngẫm - nghĩ mới hay.
 Nghiến răng rấp cái diết dấy xương-lầy.
 Sa nước mắt chân quý miệng gỏi :
 « Lạy cha, xin xót lui nguồn cơn.
 Mẹ còn, chịu một thân-đơn,
 Mẹ đi, lũng đẽ cơ-hàn cả ba ».
 Cha nghe nói cũng sa giọt mắt,
 Mẹ nghe rồi cũng đổi lòng axa.
 Chu hay liễu cảm nên từ,
 Thăm lâu như đá cũng từ ai ?

1) ĐAJ-NAM QUỐC-SỬ ĐIỂN-CA. — Cũng không phải là tiểu-thuyết mà là một tập ca trường-thiên ; cương-truyền một tác-giả đời Lê-mạt-lâm, đến sau ông Lê-ngũ-Cát (đời Tự-Đức) sửa lại và viết thêm, rồi các ông Phạm-xuân-Quốc, Phạm-đình-Toái, Phan-đình-Tuyệt cũng các danh-sĩ đồng-thời nhuận-sắc ; ông Phạm-đình-Toái đem xuất-bản.

Quyển sử ca này chép từ đời Hồng-àng đến đời đời Hán-Lê, theo thể lục-bát, các việc thu gọn, trình-bày minh-bạch, có thú-tự, lời văn giản-dị, nhiều đoạn làm-ly hùng-tráng, thực là một cuốn sách quý có thể dùng cho trẻ con và dân-chúng để học, để nhớ qua đóa lịch-sử nước nhà.

T. - đụ

Hai bà Trưng

Bà Trưng quê ở Châu Phong,
 Giận người tham-bạo thù chồng chẳng quên.

Chị em nặng một lời nguyện,
 Phát cờ vương-tử thay quyền tướng-quân,
 Ngàn lạy nổi ảng phong-trần,
 Âm-âm binh-mã xuống gần Long-biên.
 Hồng-quần nhẹ bước chinh-yên,
 Đuổi ngay Tô-Đĩnh dẹp tan biên-thành.
 Đố-kỳ đóng cõi Mè-linh,
 Lĩnh-nam riêng một triều-đình nước ta.
 Ba thu gấukác sơn-hà,
 Một là báo phục hai là Bà-Vương.
 Uy danh động đến Bắc-phương,
 Hân sai Mã-Viện lên đường tiến-công.
 Hồ Tây đọa sức này-vùng,
 Nữ-nhi chống với anh-hùng được sao.
 Cấm-Khê đến lúc hiểm-nghèo,
 Chị em thất-thể cũng liều với sóng.

Phá giặc Nguyên

Trao truyền theo lời phép nhả,
 Nhân-tôn hàng-lược lại là tài hơn.
 Rợ Nguyên quen thói tham tàn.
 Quán năm mươi vạn nghìn toan tranh-hành.
 Sắc sai Hưng-Đạo xông-binh,
 Với Trần-quang-Khải các đình tiền vào.
 Chưong-dương một trận phong-đào,
 Kìa ai cướp giáo ra vào có công ?
 Hàm-quan một trận ruồi-giong,
 Kìa ai bắt giặc uy-phong còn trụen ?
 Giặc Nguyên còn muốn báo đền,
 Mượn đường hộ-tống binh thuyền lại sang.
 Bạch-đầy một cõi chiến-tràng,

Xương phơi trắng đất, máu màng đỏ sóng.
 Trần-Hưng Đạo đã anh-hùng,
 Mà Trần-Nhật-Đuật kẻ công cũng nhiều.
 Hoài-vân tuổi trẻ chí cao,
 Cờ để sáu chữ quyết vào lập-ông.
 Trần-Bình-Trọng cũng là trung,
 Dành lòng Nam-quĩ, không lòng Bắc-vương.
 Khuyển, ưng còn nghĩa đã vàng,
 Yết-Kiền, Dũ-Tương hai chàng cũng ghê.
 Mã trong ngọc-diệp kim-chi,
 Lữ Trần-Ích-Tắc sao đi đầu-hàng ?
 Nhân khi biển-cổ sóng-vàng,
 Kẻ trung người nịnh đôi đường tỏ ra.
 Tráng-hung đem lại sơn-hà.
 Đã hay thiên-tướng cũng là sát-sinh...

C) LỤC-VÂN-TIÊN. — Là một cuốn tiểu-thuyết trường-thiên bằng văn-văn, soạn theo truyện Tây-Minh của Tàu, câu đặt trên sáu dưới tám.

Đại-ý. — Lục-vân-Tiên theo thầy học đạo ở trên núi; thầy cho hạ-sơn, về thăm nhà rồi xuống kinh-đô ứng-thái. Nửa đường, Tiên đánh đuổi quân cướp và cứu được người con gái tên gọi là Kiều-nguyệt-Nga. Hai bên từ-biệt nhau. Vân-Tiên về qua nhà, rồi sang thăm nhà vị-hòu-thiê: Vũ-thái-Loan, sau mới tiến-kinh, nhưng đến lúc vào trường, Tiên được tin mẹ chết nên phải bỏ thi, trở về chaja tang mẹ.

Vì đau-khổ quá, Tiên mù hai mắt rồi lại bị bọn lang-bã, thầy cúng lừa-đối và một người bạn xấu làm hại, Tiên lần mò về đến nhà ông nhạc, ai ngờ ông nhạc bất-nhân sai người đem bỏ vào hang. May

một người kiếm củi cứu ra và Tiên gặp bạn tốt đưa về nuôi ở một ngôi chùa.

Trong khi ấy có con kẻ gian-thần ép lấy Kiều-Nguyệt-Nga không được bèn tâu vua đem nàng cống cho vua I-hiên ; đi nửa đường nàng đâm đầu xuống sông nhưng thoát chết vì nhờ có người đánh cá vớt được nàng, sau nàng đem thân nương nhờ cửa Phật.

Vân-Tiên nhờ thuốc tiên khỏi bệnh đau mắt, cũng bạn đi thi ; Tiên đỗ trạng, phụng-chỉ đi đánh giặc, thắng trận giữ về và gặp Nguyệt-Nga ; về triều vua phong-thưởng rồi lại nhường củi ngai vàng, một nhà Vân-Tiên đoàn-tụ, hưởng sự giàu sang, còn bao kẻ bất-nhân đều bị Trời trừng-phạt.

Viết truyện này, mục-dịch ông Nguyễn-dinh-Chiêu là khuyên người ta ăn ở cho có nhân có nghĩa, ngay đầu tác-giả đã viết :

*« Ai ai lắng-lặng mà nghe,
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung-hiếu làm đầu,
Gái thời tiết-hạnh là câu sửa mình ».*

Lời văn giản-dị, thanh tao, rất hợp với trình-độ người dân trung-bình ; truyện Lục-vân-Tiên có một địa-vị quan-trọng trong số những tác-phẩm bằng văn Nôm ; tác-giả đã tỏ ra mình là bậc người học rộng nhớ nhiều, nhân-phẩm lại thanh-cao, như trong những lời nói của ông chủ hàng cơm, người đánh cá và bác tiều-phu đón củi.

Lời ông chủ quán

Quán rằng « ghét việc tầm-pháo,

Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tới tấc,
 Ghét đời Kiệt Trụ mê đắm,
 Đẽ dân đến nổi sa hầm sảy hang,
 Ghét đời U, Lệ đa-đoan,
 Khiến dân lương chịu làm-thuan muốn phẫn,
 Ghét đời Ngũ-Bà phân-vấn,
 Loạn-thần đa-liếm nhân-dân nhọc-nhẫn,
 Ghét đời Thúc-Quỳ phân-biêng,
 Sớm hòa tối đánh lang quàng rối dân,
 Thương là thương diệc Thánh-nhân,
 Bị vì Tống, Vệ Khuông, Trần tuyệt lương,
 Thương thay Nhan-tử đồ-dang,
 Ba mươi một tuổi tể-đường công-danh,
 Thương ông Giu Cát tài-lanh,
 Gặp cơn Hán-mạt chịu đánh tam-phần,
 Thương thay Đổng-tử tinh-thần,
 Chí cao như thế tiếc phẫn không yên,
 Thương người Nguyễn-Liưng ngài-ngũ,
 Đủ hay đẹp nước lại lui về cây,
 Thương ông Hàn-Dĩ chẳng may,
 Sớm dâng bài biểu, tối dấy đi xa,
 Thương thay Liêm, Lạc mới ra,
 Gặp đời loạn phủ về nhà dạy đàn,
 Xem qua kính-sử mấy lần,
 Nữa thương, nửa ghét làm-thần văn-vương ! ▶
 Trục rằng « Chứa dũ phật vàng,
 Ai hay trong quán ăn-tàng kính-luân,
 Thương dân sao chẳng cứu dân ?
 Đang khi nắng hạ, toan phần làm mưa ? »
 Quán rằng « Nghiêu, Thuấn thủa xưa,
 Khó ngàn Sáo-Phủ, khôn ngựa Hứa-Do,
 Di, Tề chẳng khùng giúp Châu,

Núi non ăn mất, công-hầu lảng tai,
 Ông Y, ông Phó cao tài,
 Kể cây ngừi cưỡi đòai-hoài chi đáa.
 Thái-Công xưa một cần câu,
 Sớm hôm sống Vĩ mẽ dầu vui chơi.
 Nghiêm-Lãng cũng bực cao tài.
 Áo toi một mảnh lông ngừi thả cần.
 Trần-Đoàn tiên-phùm khác mần,
 Gió trắng bốn-cot, vương-lầu chiêm-bao.
 Ngừi nay có khác xưa nào ?
 Muốn ra ai cấm ? muốn vào ai ngừn ? »

Lời ông lão đánh cá

Ngừi rằng : « Lòng lão chẳng mơ,
 Dốc làm nhàn-nghĩa há chừ trả ơn !
 Nước trong rừa ruột sạch trơn,
 Một câu « đanh-lợi » chúng sơn tóng đáy,
 Rừi đoi. ỉnh, vui-vầy,
 Ngày kia hàng gió, đêm-này chơi giỡng.
 Một mình thong-thả làm ăn,
 Khoẻ quơ chừi kéo, một quặng câu dằm,
 Nghêu-ngao nay vũng, mai dằm.
 Một bầu trời đất, vui thắm ai hay,
 Kinh-luân đã sẵn trong tay,
 Vẫy-vùng một nước vui nay giữa trời.
 Thuyễn lan một chiếc thành-thời,
 Tắm mưa, gói gió giữa với Hừu-giang ».

Lời ông lão tiều-phu

.....
*Tiều rằng ; « Vốn lão tay không,
 Một mình thong-thả non rừng hóm mai.
 Tâm lòng chẳng muốn của ai,
 Lộc rừng, củ quả hóm mai đỡ lòng.
 Kia non nọ nước thong-dong,
 Giếng thanh, gió mát bạn cùng hươu nai.
 Công-hữu phú quý mặc ai.
 Thuế sưu nào biết, tiền-tài nào hay ! »*

D) ĐOAN-TRƯỞNG TẤN-THANH (Truyện Kiều)

— *Đoan-trưởng tấn-thanh là gì ?*

— Này ! một buổi bình-minh, bạn nằm trong gian nhà lá trên chiếc giồng tre, nhìn qua cửa sổ rang ngoài vườn : đây là tiếng gì, sẽ chiêm-chiếp gọi con, kia là tiếng chích-chòe, trên mái nhà con bồ-câu đang lượn và gù, xa hơn nữa, trong bụi tre, nổi lên những hồi « cuc cu cu cu » trong-trẻo. Tất cả từng mấy thứ tiếng liu-lo, riu-riú, tạo thành khúc nhạc tung-bèng rộn-rã, của loài cầm đốn vùng Thái dương vừa lộ nơi chân trời đỏ rực... bỗng giữa muôn vạn giọng pha đủ thấp cao, trong đục, nổi lên một tiếng hát véo-von, trong như pha-lé, cao như ngọc-địch, vút lên đến tận chín tầng mây tía, dư-âm vang dội, tỏa ra lừng-lờ, huyền-diệu trong khoảng không-gian. Bạn đã nhận ra chưa ? Ngay các chú chích-cho, chim gáy, gì, sẽ, bồ-câu... cũng phải tự-thẹn cho thanh-âm què-kẻch, non-uớt của mình mà lặng nghe chị sơn-ca đục-tấu...

Đoạn-trường tân-thanh là gì ? sao không trả lời thẳng vào câu hỏi ?

— Ra khổ bạn còn chưa hiểu ! Thì đây, một hôm bạn lững - thững tản bộ trên lề hè hàng lối hay hàng Quạt, bạn thấy trên tường, mắc vào ba bốn sợi dây căng thẳng không biết bao nhiêu là bức họa của một người Tàu.

Ồi thôi ! bạn hoa mắt vì màu sắc: xanh, đỏ, tím, vàng, nào tranh Thành Quan xem sách, đằng sau có Quan-Bình bưng hòm ấn, Châu-Xương vác thanh long - đao, nào tranh Tiết - đình-Sơn đại-chiến Tô-Kiểu Đổng, nào tranh Tống-Giang được tôn làm Đô-dầu Lĩnh Tương-sơn, ngồi trên ghế bọc da hồ ở nhà Tu-nghĩa... Còn nhiều nữa ! nhưng đủ là thiếu-nữ Trung-hoa, đã theo đời sống mới, cùng bạn dạo chơi bên bờ suối, hay trèo, mai, tùng, cúc... hay sơn-cầm, dã-thú... thì cũng vẫn chói-lọi những màu-những sắc, khiến bạn như mất, có cảm - giác bứt, rứt, bực-bội như gặp phải lúc oi-ả chiều hè... Chợt sau một ông Quan-Công mặt đỏ râu dài, bạn thấy hiện ra cảnh : « cảnh mai phủ tuyết, một con chim trên cành đang gào tuyết ở sườn non », lơ-thơ vài nét « ước, mực » chấm-phá trên giấy trắng nhờ, bạn có một cảm-giác êm-ái dịu-dàng, con mắt bạn bỗng mất hẳn đi, vì giữa lúc oi-ả chiều hè, một luồng gió nam vừa thổi tới !

— Ô ! hồi *Đoạn - trường tân - thanh*, sao cứ nói lảng đi đâu thế !

— Chết thật ! bạn vẫn còn chưa hiểu !

Kìa ! cũ một vùng đồng ruộng ôn-ảo, nao-nhiệt ! gặp buổi « trời xuân minh mị » thiên-hạ đua nhau

tảo-mộ, đây là những cô gái áo vải, khăn vuông mở quạp, kia là những thiếu-nữ trang-diêm loè-loẹt đủ mọi màu xanh, vàng, tím, đỏ, những bông hoa thôn-dã đang ganh-đua sắc đẹp cùng những bông hoa chốn thị-thành. Nhưng chợt một nàng tiến hiện ra, lướt gót sen trên lối n thềm xanh, nàng đi đến đâu như trang sáng khiến các sao phải mờ dần, hoa núp dưới lá vì kém tươi - kém tươi, mây tan đi, chio làn sóng đảo phấp-phấp bóng hoa-đào, dưới ánh thiếu-quang át dưới.

— A ! thơ tôi đã hiểu !

— Vâng, *Đoạn-trường tân-thanh* là thế !

Chưa có cây bút thần Hồng-lĩnh thì những ông-văn nôm khác còn tranh-giành nhau hơn kém, tới khi « cõi Tiên-diên » « khí linh-kỳ rút xuống » để tạo nên hồn ngọc liền-thành không vết ấy, tất cả các thi-phẩm trước hay sau đều lui xuống, như trăm nghìn con chim im bất khí Sơn-ca cũ tiếng, như bức tranh thủy-mặc « chìm đầu cành gáo tuyết » xoá nhoà các bức họa xanh đỏ, như nàng tiên giáng-thế, làm thẹn chết những cô gái đẹp dưới trần

Chúng tôi biết viết gì về truyện Kiều ? vì viết thi phải cả một quyển sách riêng, âu đành bất-chuộc anh « đồ gàn » nói tóm lại một câu : « Nghệ-thuật cụ Nguyễn-Du đã đến chỗ nhập-thần, và văn Nôm nhờ có *Đoạn-trường tân-thanh*, đã hoàn-toàn thành-lập ! »

Rồi chúng tôi xin giới-thiệu một vài đoạn như khúc dạo lên vài cung trong một bản đàn tuyệt-diệu để cùng các bạn thưởng thức văn-tài trúc-tuyệt của nhà thơ đã ngồi chiếu nhất trong thi-xã Việt-nam.

Ngôi bút cụ Nguyễn Du là ngôi bút kiếm - bị, thuần-thực trong đủ mọi lối văn, tỷ-dụ như :

1. Lối tu-sự

Quãng đời 15 năm luân-lạc của Thúy-Kiều có thể thu lại trong hơn ha chục câu do miệng viên Lai họ Đò kể cho quan thầy, vừa minh-bạch, khúc-triết lại vừa giản-ước :

*Thăng đường chàng mới hỏi tra,
 Họ Đò có kể lại giá thừa thừa
 « Sự này đã ngoài mười niên,
 Tôi đã biết mặt biết tên rành-rành.
 Tú-Bà cùng Mã-giám-Sinh,
 Đi mua người ở Bắc-Kinh đưa về ;
 Thúy-Kiều lát-sắc ai bì,
 Có nghề đàn, lại đủ nghề văn-thơ !
 Kiến trình chẳng phải gan oít
 Liễu mình thế ấy phải là thế kì
 Phong-trần chịu đã é-chề,
 Dạy dạy sau lại se về Thúc-lạng.
 Phải tay vợ cả phủ-phàng,
 Bắt về Vô-tích, loan đường hề hoa.
 Bạc mình nâng phải trốn ra,
 Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kì
 Thoắt buồn về, thoắt bán đi,
 Mày trôi bèo nổi thiếu gì là nơi.
 Bồng đầu lại gặp một người,
 Hơn đời tri-dũng, nghênh trời uy-tinh,
 Trong tay mười vạn tinh-bình,
 Kéo về đóng chốt một thành Lâm-Chung.*

*Tóc-tơ các lịch mọi khi,
 Oán thì trả oán, ân thì trả ân.
 Đã nên có nghĩa có nhân,
 Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen.
 Chưa từng được họ, được tên,
 Sự này hỏi Thúc-stanh-viên mới tường».*

*(Đoan-trường tân-thanh,
 câu 2885-2912).*

2. Lối triết-lý

Độc-giả ai là không nhớ đoạn vãi Giác-Duyên gặp sư Tam-Hợp, lời phê - bình của Tam - Hợp không những là bản án đời Kiều rất công - bình, chính - xác, lại là một bài học về tâm-lý và một bài thuyết-pháp của vị đạo-cô học-vấn uyên-thâm.

a) *Tâm-lý* ta trông rõ Kiều khổ-sở vì một chữ Tình (hiểu theo nghĩa rộng - rãi sâu - xa), chính bởi Kiều là con người đa-tình nên mới dễ cho Tâm bị Tình giầy-vò, đẩy-đọa.

b) *Đạo lý* trong khi cắt-nghĩa cho Giác-Duyên hiểu lý nhiệm-mầu «Tâm, Pháp» và «Duyên, Nghiệp» Tam-Hợp đã rầy một giọt nước dương lên trái tim Kiều đang bị ngọn lửa lòng đốt cháy, và nếu quả Kiều chết thực thì mấy câu của đạo-cô đủ giải-pan cho hồn iêu-siêu-thoát, bước lên bờ Giác, ra khỏi bến Mê.

*Su rằng «Phúc họa đạo Trời.
 Cõi nguồn cũng ở lòng người mà ra.
 Cỏ Trời mà cũng tại ta,
 Tu là cõi phúc, tình là dây oan.*

Thủy-Kiều sắc-sảo khôn-ngon,
 Vô-duyên là phận hồng-nhan dữ dành:
 Lại mang lấy một chữ tình,
 Khư-khư mình bước lấy mình vào trong.
 Vậy nên những chốn thung-dong,
 Ở không yên-đn ngồi không vững-vàng.
 Ma đưa lối, quỷ đưa đường,
 Lại tìm những chốn đoan-trường mà đi
 Hết nạn ấy đến nạn kia,
 Thanh-lâu hai lượt thanh-y hai lần.
 Trong vũng giảo đưng, giỡm trần,
 Kề lưng hùm sói, gài thàn tòi-dòi,
 Giữa giòng nước chảy sóng gồi,
 Trước hiên rồng cá giảo mồi thủy-tình,
 Oan kìa theo mồi với tình
 Một mình mình biết, một mình mình hay,
 Lâm cho sùng dục thác đầy,
 Đoan-trường cho hết kiếp này mới thôi »
 Giác-Duyên nghe nói rưng-rờ,
 « Một đời năng, hồi thuong ối ! còn gì ? »
 Sư rằng : « Song chẳng hề chi,
 Nghiệp duyên cần tại, nhờ đi còn nhiều.
 Xét trong tội nghiệp Thủy-Kiều,
 Mặc điều tình-ái, khỏi điều tà-dối
 Lấy tình thâm, trả nghĩa thảo ,
 Bản mệnh đã động hiểu tâm đến Trời !
 Hai một người, cứu muốn người,
 Biết đường kính trọng, biết lời phải chăng.
 Thừa công-đức ấy ai bần ?
 Tác-khiến đã rửa láng lũng sạch rồi !
 Khi nên Trời cũng chiều người.
 Nhẹ-nhàng, tự trước, đến-bởi duyên sau.
 Giác-Duyên đã nhớ nghĩa nhau,

*Tiền-Đường thả một bè lau nước người.
 Trước sau cho vẹn một lời,
 Duyên ta mà cũng phúc Trời chỉ không ».*

*(Đoạn-trường tân-thanh,
 câu 2635 - 2694).*

3. Lối tử tình

Còn gì thống-thiết cho bằng khi Kiều dặn Vân thay mình giữ trọn nghĩa với Kim ? Kiều hy sinh để cứu cha già, từ lúc quyết định bán mình cho đến khi có tiền chuộc cha và em ra khỏi nhà giam Kiều, còn mãi hành-đông chạy ngược chạy xuôi, say-sưa hoạt-động trong cảnh gia-biến và lòng bồng-bột hy-sinh ban đầu đã giúp cho Kiều quên được bản-thân và mối tình của mình đối với Kim-Trọng.

Bây giờ mọi việc đều ổn-thỏa, sáng hôm sau Mã-giảm-Sinh đến đón, đêm nay là đêm cuối cùng ở nhà với cha mẹ, mọi người chung quanh (cha mẹ, hai em) ai cũng dành với sự-thể dĩ-nhiên như thể, riêng đối với một mình Kiều, ta thử hỏi mọi sự đã thực thỏa-đáng hay chưa ?

❦ Nhất là giờ phút này, cái say-sưa bồng-bột hy-sinh đã dịu xuống rồi, cơn phong-ba làm đảo-lộn nhà họ Vương cũng đã tạm yên, tất cả nhà lại quay lại đời sống bình-tĩnh phẳng-lặng hằng ngày ; phải, lúc này ! chính lúc này ! Kiều mới sống với lòng mình, cơn phong-ha vật-chất ở ngoài đẹp yên thì một cơn phong-ba khác vô-cùng mãnh-liệt bùng nổ trong tâm-hồn, nhất là tâm-hồn ấy đã mất sức nâng đỡ mạnh, nhất là « cảm-giác hy-sinh cho bốn-phận ».

*Việc nhà đã tạm thông-dong,
 Tình-ký giặc-giã đã mong độ về.
 Một mình nàng ngon đèn khuya,
 Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu.*

(Đ.T.T.T., c. 603 - 606).

Kiều trông rõ tất cả cái vô-biên của sự hy-sinh thân mình, hy-sinh thân mình không nói làm chi, nhưng nghĩ đến sự hy-sinh tình yêu và hạnh-phúc của Kim, Kiều cảm thấy một nỗi đau-khổ xót-xa không bến không bờ, vì rằng tình yêu đối với nàng có giá-trị một nghĩa-vụ thiêng-liêng; công ơn cha mẹ trả được rồi, nhưng còn « nghĩa trọng tình thâm » đối với Kim, làm thế nào mà trả được?

*Phận đau dần vậy cũng dần,
 Xót lòng đeo-dũng bấy lâu một lối
 Công-trình kẻ biết mấy mươi,
 Vì ta khùng-khối cho người dõ-dang.
 Thề hoa chưa ráo chén vàng,
 Lỡ thề thôi đã phụ-phàng với hoa!
 Trừ Liều non-nước bao xa,
 Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tự tôi!
 Biết bao duyên-nợ thề-hối,
 Kiếp này thối thế thì thôi còn gì?
 Tài-sinh chưa dứt hương thề,
 Lâm thân trâu ngựa đến-nghĩ trúc-mai,
 Nợ tình chưa giã cho ai,
 Khối tình mang xuống tuyên-đài chưa tan!
 Nỗi riêng, riêng những bàn-hoàn,
 Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn.*

(Đ.T.T.T., c. 607 - 712).

Vì tình đây là một nghĩa-vụ, một món nợ, một lời thề, nên Kiều chỉ còn một cách mượn lý thay đò, nhờ Vân thay lời báo-đáp lại cơ Kim ; ão-não, thắm-thía, nhưng ân-cần, long-trọng thay khi Kiều nói Vân ngồi, rồi sụp xuống lay Vân, cậy Vân giúp việc !

Rằng « Lòng đương thề-thức đây,
 Tư-dạ-yên còn vương mối này chưa xong.
 Hồ mới ra những thẹn-thùng,
 Để lòng thì phụ tấm lòng với ai !
 Cậy em, em có chịu lời,
 Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thưa.

(Đ.T.T.T., c. 719 - 724).

Tội nghiệp cho người khuê - nữ, tình yêu đầu tiên là một thứ thiêng-liêng tuyệt-đối, vậy mà phải đem bộc-lộ ra hết cả ! Không những đứng về phương-diện danh-giáo cũ, ngay đối với tâm-lý thông-thường của người trinh-nữ, phải đem tình riêng thú ra như vậy, vẫn là một điều ngược-ngập tui-cực vô-cùng.

« Giữa đường đứt gánh tương-tư,
 Giao-loan chớp mắt tơ thừa mặc em.
 Kề tit khi gặp chàng Kim,
 Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề.
 Sự đâu sóng gió bất-kỳ,
 Hiếu tình có lẽ hai bề vẹn hai ?
 Ngày xuân em hãy còn dài,
 Xòe tình máu-mủ thay lời nước-non.
 Chị dù thịt nát xương mòn,

Ngâm cười chín suối hãy còn thơm lây.

(Đ.T.T.T., c. 725 - 734).

Nhờ em thay lời. thỗ-lộ chân-tình đã là một
tủi-cực đau thương, nhưng dù sao chỉ mới là lời...
Đau đớn hơn lên một tầng là sự đem các vật kỷ-niệm
giấy chệp lời thề, (hoa, đàn) giao lại cho em, những
vật ấy tượng - trưng hạnh-phúc hôm qua, bây giờ đã
trở nên đi-vật của kẻ sắp lìa trần, vì giấc mơ hoa một
sớm tan đi, Kiều tự coi mình như người thiên cổ.

a Chiếu thoa với bức từ này,
Đuyên này thì giữ vật này của chung,
Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người mệnh bạc, ít lòng chẳng quên
Một người còn chút của tin,
Phím đàn với mảnh hương-nguyên ngày xưa.

(Đ.T.T.T., c. 735 - 740).

Cái đàn cụ-thể-hóa như vậy thật là con dao đâm
thấu ruột: Nhưng chưa đủ ! Kiều còn đau-đớn hơn
nữa khi đem tri tưởng - tượng phóng về tương-lai,
nhìn thấy cảnh Kim, Vân xum - họp, rồi nhớ tới
người mệnh bạc, đốt lò hương đem đàn ra gảy, sẽ
có gió hiu-hiu thổi, ấy là hồn Kiều linh-ứng hiện về :

a Hai sau đủ có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, se tờ phím này.
Lờ mờ ra ngọn cỏ là cây,
Thấm hiu-hiu gió thì hay chi vầy.
Hồn còn mang nặng lời thề,

Nát thân bồ-tiểu đến nghỉ trúc-mai.

Đa-dải cách mặt khuất lời,

Rày xin chén nước cho người thác oan.

(Đ.T.T.T., c. 741 - 748).

Từ kể việc, dần dò, đem vật kỷ-niệm trao lại cho em, cho đến trường-tượng ra cảnh hồn oan trở lại sau này, trên « thang đoan - trường » Kiều đã một bậc, rồi một bậc, lần-lượt leo lên cho đến bậc cuối cùng là gửi lời tạ tình-quân, nỗi đau khổ xé gan, Kiều không thể nào chịu nổi nữa rồi, nên thét lên một tiếng rồi lìm đi nằm vật xuống!

« Bây giờ trâm gãy gương tan,

Kề làm sao xết muốn vãn ái-ân!

Trâm nghìn gửi lại tình-quân,

To-đuyên ngân-ngũ có ngân ấy thời.

Phân sao phân bạc như vôi,

Dã thành nước chảy hoa trôi nhỡ-nhang,

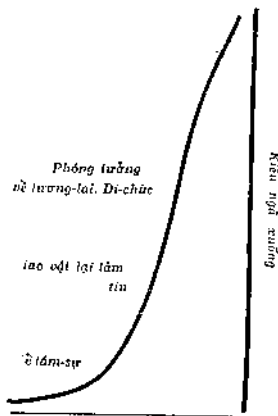
Ới Kim-lang! hỏi Kim-lang!

Thối thối! thiếp đã phụ chàng từ đây!

Cạn lời hồn ngất máu say,

Một hơi lạnh ngắt, hai tay giá đồng.

(Đ.T.T.T., c. 749-758).



Trong đoạn này, sự phát-triển của đau thương theo một đường cong tiệm-tiến, trải qua bốn đợt, đến đợt chót thì cái đau lên cực-điểm mà phóng ra, tan hết, đẩy tình-cảm căng quá đến đây đứt phứt mà bao nhiêu nghi-lực đều

tỏa-chiết, cố-nhiên Kiều phải ngã xuống, ngất đi.

Nào những bạn tự - phụ là tâm - lý sành, nào những nhà tân-học hằng thán-phục tâm-lý của Racine, hãy nghiêng mình trước « thi - thánh » Tiên-Điền và đừng vội nghi-ngờ khả-năng tiếng Việt !

4. Lối tả cảnh

Lối văn sô-trưởng của cụ Nguyễn-Du có lẽ là tả cảnh; nói vậy kể cũng hơi thừa vì thi - nhân nào không phải là họa-sĩ? Cho nên trong *Đoạn - trường tân-thanh* luôn luôn có những bức tranh nho - nhỏ như những hạt kim-cương rải-rắc dính trên một tấm thêu nhung. Tỷ - dụ đoạn Thúy-Kiều theo Mã-

Giám-Sinh về Lâm-Trì (c.911 - 918), chúng ta có một bức tranh thu, thu-cảnh hợp với thu-tính, làm cái khung thiên-nhiên chứa đựng cả một tâm-hồn cũng man-mác như trời thu: tâm-hồn người thiếu-nữ ra cửa, ra nhà, đem thân vào nơi « đất khách xa-xăm » ngổn - ngang trảm mối tơ vò, ngày - ngày những nhớ-nhung thương-liếc.

- Kiêu hiện đang đi trên đường dài thăm-thẳm ;
- Gần trước mặt là nhịp cầu trắng phau giá phủ ;
- Xa đến chân trời mây đen vẫn vu ;
- Hai bên lau sậy, bóng lau phơ - phất, lả theo ngọn gió heo may.

*Nàng từ đất khách xa-xăm,
Bạc phau cầu giá, đen dần ngàn mây,
Vi-lô san-sát hơi may,
Một trời thu để riêng say một người.*

(Đ.T.T.T., c. 911-914).

Cảnh thu vẫn là cảnh gợi buồn man-mác cho thi-sĩ lãng-mạn đa-tình, Kiêu chính là người có tâm-hồn thi-sĩ cảm giác nồng-nàn, thắm-thin, lén-nhị, sâu-xe: người thiếu-nữ đa-sầu ấy đối-cảnh bi-thu, làm gì chả say-sưa ngày-ngất ?

Mùa thu dường như trời dành riêng cho thi-sĩ, mà thi-sĩ cũng nhận trời thú làm kỷ-vật. «Nồng» thu, «say» thu là phải lắm, đặc-biệt cho Kiêu riêng say thu như gắp người bạn cũ vì cảnh thu này lại ăn nhịp với tấm lòng bi-đát của kẻ «đất khách bo-vơ»

Kia ngẩng trông lên tuy «trời thu xanh ngắt mấy tầng cao» nhưng nom xa ra bốn bên, tạo vật lại chìm đắm trong lớp sương mù, trăng thu này in liệť vầng trong khi ở Bắc-kính, trong một đêm cuối xuân, «nhật thu gương đối đầu cân», trời cũng giá lạnh, vầng trong-trẻo vừa phủ nhẹ hơi sương, kiểu đã cùng ai thề nguyện

Dặm khuya ngẩt tậnh mù khơi.

Thấy trăng mù thẹn những lời non sông.

(Đ.T.T.T., c. 915-916).

Mộng vừa tan, cảnh vật lại hiện ra, như trêu cợt con người lỉnh mỉnh, lòng thiếu-nữ làm sao không cảm một nỗi buồn thắm-thía, khi ón lại giấc mơ hoa ?

Kiểu lại vừa mới vĩnh-biệt song-đường, cho nên bèn lòng yêu đảo-dạt vì Kim, còn kèm theo lòng chua-xối thương cha nhớ mẹ.

Rừng khuya tiếng biếc xen hồng,

Nghe chim như nhắc lăm lòng thân-hôn.

(Đ.T.T.T., c. 917-918).

Chỉ trong tám câu mà ta có bức hoạ đủ cảnh, đủ tình, bức tranh ấy màu sắc tùy lúc đổi thay, rất hợp với nỗi buồn của khách «đoạn-trường» ở nơi lữ-thứ.

Vả lại ở đây không phải «cảnh đứng, chỉ có một» mà là «cảnh đi» có tới ba «nền» và ba thời-gian liên-tiếp :

- a) chiều thu, giá trắng, mây đen âm-đạm ;
- b) đêm thu, ở xa sương mù, ở gần, trên cao, trăng trong vãn-vải ;

c) sáng mùa thu, tiếng chim liu-lo, riu-rii, trong khu rừng màu xanh biếc xen lẫn màu hồng.

Một bức hoạ đủ màu sắc, biến-chuyển vô thời-gian, cảnh-vật bên ngoài linh-động như cuộn phim song song diễn ra cùng với tình-cảm thồn-thức trong lòng, xin hỏi có ngòi bút thần-diệu nào tả được đầy-đủ, hoàn-toàn đến thế?

NHỮNG TÁC-PHẨM VÔ-DANH

Gọi là vô-danh vì khoa văn-học-sử của ta chưa thành-lập, sự nghiên-cứu còn thiếu sót, một số lớn tác-phẩm đành là chưa tìm thấy tên người trừ-thuat, nhưng mong rằng sẽ có nhiều học-giả lưu-tâm khảo-sát để thừ văn chương vô-danh ấy trở nên có chủ, và để tránh khỏi một sự bất-công đối với tiên-nhân.

Ở đây chúng tôi riêng chú-trọng đến các tiểu-thuyết trường-thiên và chúng tôi cũng chia ra làm hai phần: một là những truyện có tính - chất bác-học nghệ-thuật đã cao, hai là những truyện có vẻ tầm-thường nhưng rất phổ-thông trong đại-chúng.

Về loại trên, đại-lược có những quyển: *Trinh, Thủ, Tré Cóc, Lục-súc tranh-công, Hoa Đều tranh-năng-Phan-Trần, Bích-câu kỹ-ngộ, Phù-dung, Quan-Âm Thị, Kinh, Nhị độ-mai...*

A) *TRINH-THỦ, TRÉ CÓC*. — Là hai truyện ngụ-agon tương-truyền có từ đời nhà Hồ, nhưng không có chứng-cớ đáng tin, tuy nhiên có nhiều chữ cổ cho ta nhận thấy rằng ít nhất hai quyển ấy cũng phải viết vào khoảng Lê-trung-hưng hay trong thời nhà Mạc.

Trình - thú là truyện một con chuột bạch trình-tiết, *Tré Cóc* là truyện Cóc kiện Tré đã bắt mất đàn con nông-mọc, cả hai đều là văn phúng-thức, hoặc răn-tà, khuyên-thiện, hoặc giễu thói xấu hay kiện-tụng của người mình.

B) *LỤC-SỨC TRANH-CÔNG*. — Là bài về trong đó sáu con vật : trâu, ngựa, chó, lợn, dê, gà cùng kể công và con nào cũng cãi mình được việc lớn, sau cùng chủ phải can-thiệp và dần-hòa chúng mới chịu.

C) *HOA ĐIỀU TRANH-NĂNG*. — Là cuốn văn kể truyện hai sứ-thần Chiêu và Hoa đem lễ-vật đến mừng Tây-vương-mẫu, nửa đường tranh nhau đi trước rồi thành ra đảo-khôn, chìm cây chìm tài, hoa khoe hoa đẹp, rồi cuộc Vương-mẫu sai người ra phán-xử và cho sứ hoa đi trước lấy cớ là ở đời trọng phú-quý hơn đạo-đức luân-thường. Ông Không ng e chuyện cũng ngậm-ngùi, buồn cho thế-dạo suy-vĩ, vậy thì cuốn văn này cũng ở loại ngụ-ngôn, tác-giả có ý thương đời đồ xô về vật-chất để cho tinh-thần truy-lạc.

D) *PHAN-TRẦN*. Là truyện Phan-tất-Chánh, Trần-Kiều-Liên đã được cha mẹ hai bên ước-hẹn lớn lên cho thành gia-thất, sau Trần-công mất, mẹ con Kiều-Liên chạy loạn, mẹ saug ở nhà Phan-công còn con vào tạm-trú ở chùa của cô ruột Tất-Chánh, lấy tên là Diệu - Hương. Phan-sinh đi thi hội không đậu bèn đến thăm cô, lưu ở lại chùa, nhân gặp Kiều-Liên, mắc bệnh tương - tư, sau hai bên nhận biết nhau Phan thi đỗ vinh-quy đón Kiều-Liên về nhà, mẹ con, vợ chồng đoàn-tụ.

Lời văn thanh-tạo bình-dị, nhất là khi Phan nhớ về Hương làm mối ngộ tình yêu cùng Kiều-Liên

hoặc khi Kiều-Liên ra thăm phan ôm nặng, tình-thế éo-leo khúc-mắc, vậy mà văn-từ hạ được, chữ toàn lấy trong cửa Phật, lời lưu-loát, đủ rõ ngòi bút tác-giả đã tế-nhị, nhã-thuần.

E) *BÍCH-CÁU KỶ-NGỘ*. — Kể truyện Tú-Uyên gặp và lấy được Giáng-Kiều ở đất Bích-câu, sau Uyên say đánh đập Giáng-Kiều, ồng tức giận bỏ đi, Uyên buồn quá toan tự-tử thì Giáng-Kiều, lại trở về... hai người sinh được một con là Châu-Nhĩ sau cả hai dận Châu-Nhĩ ở lại côi trần, rồi cùng cưới hạc phi thú tiên-giới. Lời thơ chải chuốt, nhiều đoạn so với Hoa-Tiên, truyện Kiều không kém, tỷ-dụ:

Đoạn mở đầu

*Thành Tây có cảnh Bích-câu,
Cỏ hoa hợp lại một bầu xanh sao?
Đua chen thu cúc, xuân đào,
Lựa phun lúa hạ, mai chào gió đông,
Xanh xanh đặng liễu ngàn thông,
Cỏ tan lối mọc, rêu phong dần tiền,
Một vùng non nước địa-hiên,
Phất phơ gió trúc dệt-đều mưa hoa,*

Cảnh buồn

*Cát vàng, bụi bạc xa bay,
Mây tuôn mặt đất, núi xây chân trời.
Ngất chung bề thăm doanh khời,
Đường xa bao nả, tình dài bấy nhiêu.
Buồn trống quặng vắng đường eo.
Giò lay nhẹ lá, sương gieo nặng cánh,
Buồn trống cửa bề mộng-mệnh,*

Con thuyền thấp-thoảng dưới ghềnh ngòn-ngang,
 Buồn trông dãy phố Hách-dương,
 Cảnh hồng phát-phối, hạt sương đêm-địa,
 Buồn trông theo dấu Tô-Khê.
 Chìm kêu bụi rậm, trầu về đồng không,
 Cảnh buồn như giục tìm lòng,
 Lại thêm vẩn-vit mấy vòng tơ vương.

Cõi trần, cõi tiên

Rằng: « Cõi cho thiếu sự đời,
 Dám danh khỏa lợi mấy nợ-bì thế-gian,
 Trời thu mây hợp mây tan,
 Ngày xuân hoa nở hoa tàn mấy năm.
 Xem trong tám chín mười năm.
 Bóng cầu vồng sẽ dễ chìm mũi dùi?
 Thịt xương gửi đám Diêm-phá,
 Sinh sinh hoá hoá trong lò hồng-quán.
 Đố ai vượt khỏi long trần,
 Mê sống chìm nổi thế-nhân dữ đầy!
 Anh-hùng những mất xưa nay,
 Trăm năm nát mấy có cây cũng lá;
 Lặn lặn tháng lặn ngày qua,
 Mú hồng mấy phút đã ra bạc đầu.
 Thân hoang mấy năm cô khâu,
 Kia nền Đổng-tước, hay lâu Nhạc-dương.
 Chưa đây một cuộc tang-thương,
 Non đồng cũng lở, núi vàng cũng nghiêng,
 Sao bằng ngày tháng cung tiên,
 Vui trong tám cõi, xuân riêng bốn mùa,
 Đọc ngang bốn bề năm hỏ,
 Khấp trong ba đảo chín chu mặc dầu.

*Ra vào kim nguyệt quỳnh lân,
 Treo tranh gấm thêu, đất bầu càn-khôn.
 Đi về tuyết điểm hoa thôn,
 Thông vên dịp phách, suối tuôn ngọn đàn.
 Một ngày trong thú thanh-nhân,
 Mấy trăm muôn cảnh nhân-hoàn đó sao!
 Khuyến chàng sớm nghĩ lấy nao,
 Gà rừng, hạc núi bên nào là hơn ? »*

G) *PHÙ-DUNG, NỮ-TỬ-TÀI*. - Cả hai cùng mượn cốt truyện trong Kim-cổ ký-quan của Tầu :

Phù-dung là truyện vợ chồng Thôi-Tuân-Thần rất mực yêu nhau, hai vợ chồng cùng đi đến chỗ Tuân-Thần được bổ làm quan, chẳng may nửa đường bị cướp thành thất-tâm chia-liu, sau như c) bức tranh *Phù-dung*, lại được một nhà sum-hợp.

Lời văn trang-nhã, tác giả có một bút-pháp già-giỏi, tỷ như trong những câu tả cảnh vợ chồng vui đọo xương-tủy :

*Tic ngày yên phận vu-qui,
 Đem câu giai-lão tục ghi giải-đồng,
 Xân-xiêu cả nước mây rờng,
 Đã êm chân gối, lại nồng lều hương.
 Có khi vắng-vẽ thư-đường,
 Bút hoa đổi vận, chén vàng chuyển tay.
 Có khi vui chốn hiên tây,
 Đã so cầm nguyệt, lại vầy cờ tiên.
 Ba sinh đã phủ mười nguyệt,
 Bên tài, bên sắc vẹn-tuyền cả hai.*

hay tả cảnh đi làm quan :

*Chàng mừng gặp hội long-vân,
Giúp vua Nghiêu Thuấn, chôn dân Cát, Hoài,
Đình-ninh thanh huấn ở tại,
Hành-trang sắm-sửa đường dài phố quan,
Túi thơ, bầu rượu, cây đàn,
Vợ chồng nổi góe chỉ dằng bước ra.
Xe loan vó kỹ lớn-ta,
Một hai thi-nữ, năm ba hề-đồng,
Lăm-le ngự-hác hồng-phong,
Hay đâu rằng sự Hoá-công quải người.*

Nữ tú-tài là truyện con một quan Tham-tướng tên gọi phi-Ngư, vì tài học hơn đời nên cải-trang làm bạn-cùng Ngụy-Soạn, Tử-Trung, rồi sau nàng và Tử-Trung đẹp duyên cầm-sắt.

H) **NHỊ-ĐỘ-MAI**. — Cuốn tiểu-thuyết này dịch bỏ «*Mai-tương-Ngọc tức Nhị-độ-Mai diễn-nghĩa*», mục đích nêu cao gương tiết-nghĩa hiếu-trung. Tác-giả chứng-minh rằng người quân-tử, bực trung-thần bao giờ cũng được hiền-vinh, trái lại kẻ gian-nịnh, tiểu-nhân, tuy có lúc sang giàu, song kết cục vẫn bị trừng-phạt và muôn đời dơ xấu.

I) **QUAN-ÂM THỊ-KÍNH**. — Là bộ truyện tả đức nhân-nại từ bi của bà Thị-Kính, sau được đức Thế-Tôn độ cho thành Phật. Bà là người con gái có nét-na, tài sắc, lấy chồng tên gọi Thiệu-Sĩ chỉ vì một hôm chồng ngủ bà sẵn con dao khâu ở tay toan xén một sợi râu mọc ngược mà mắc tiếng oan có ý giết chồng.

Bà bị phủ vè, chán đời, cải nam-trang. Đến chùa Văn-tự xin thi phát đi tu, lấy tên là tiểu Kính-Tâm, chẳng dè trong làng có cô Thi-Mẫu, mẹ tiểu đẹp, chỉ muốn cùng tiểu kết bạn trăm năm, tiểu hết sức lảng tránh Thi-Mẫu, sau Thi-Mẫu tư-thông với đứa người nhà, có mang, lại cáo gian là có mang với tiểu.

Tiểu bị một trận đòn oan, muốn phàn tủi-nhục, nhưng vẫn ở mẹ tam quan ngoài cửa chùa cố tu cho trọn kiếp, sau Thi-Mẫu sinh con trai, đem đến vú liêu gần nơi tiểu ở, tiểu phải đem đứa trẻ về nuôi vậy; tuy người đời đàm-tiểu, tiểu vẫn theo đúng đạo từ-bi nhà Phật:

Đầu xây chín đợt phù-đồ,

Sao bằng làm phúc cứu cho một người!

Mãi sau khi mang bệnh từ-trần, mọi người mới biết rõ đức nhân nai của tiểu Kính-Tâm (tức bà Thi-Kính) hai lượt hàm oan, bèn lập đàn làm chay giải thoát cho bà, đức Như-Lai hiện xuống độ cho bà siêu-thánh thành Phật.

Nỗi lòng Thi-Kính sau khi bỏ nhà đi :

Nàng từ xa chốn hương-khuê,

Nỗi nhà man-mác mọi bề mà lo.

Cũng toàn gỡ mối tơ vò,

Thành sâu cao ngắt phá cho tan-tành.

Tướng ơn trời bề móng-mệnh,

Đễ mà đến được án-linh ầy đầu,

Tà tà bóng ngả cành đầu,

Sớm khuya dưới gối, ai hầu-hạ thay ?

Vắng lời khấn mắt lúc này.

Lòng người hữu-não biết ngày nào người ?

*Nghĩ chiều mưa nắng ngược xuôi,
Cảm thương đôi đoạn bởi hồi tình tao.
Chân trời đất khách đã lâu,
Chiêm bao lẫn-thần ở đâu quê nhà.*

Lời Thi-Kính bạch cùng sư cụ chùa Vân

*Nền nhân nhờ bóng sân hòe,
Cũng mong rặng cửa ngựa xe với người.
Đoai trong thế-sự nực cười,
Như đem trò rối mà chơi khác gì?
Phù-vân một đóa bay đi,
Khi thì áo trắng, lúc thì mũng đen.
Chát đường Nam-thoàn như ném,
Cầu-dai nhan-nhân người quen với mình.
Chớng thêm ra ứng công-khanh,
Mà đem thân-thề làm hình dịch chí.
Cho nên miễn cảnh từ-bí,
Đám xin nhờ đức tàng-ni mở lòng.*

Về loại dưới, đại để có những quyển *Quan-thế-Âm*, *Hoàng-Triều*, *Lý-Công*, *Phương-Hoa*...

A) *QUAN-THẾ-ÂM*. — Là truyện một kiếp của đức Phật Quan-Âm, sinh làm con vua Trang-Vương, tuy ở nơi phú-quý vô-cùng nhưng vẫn một lòng mộ đạo Thích-ca, sau trải bao cơn hoạn-nạn, hiểm-nghèo, người đến tu ở Nam-Hải, chùa Hương-Tịch và siêng-thăng thành Phật.

B) *HOÀNG-TRƯỜNG*. — Là truyện một bà công chúa lấy Thái-tử bên Trung-quốc, bà cưỡi thuyền vượt biển sang với chồng chàng dè giữa đường bị bão, quan quân

chết sạch, may công-chúa sống sót vào làm thị-tý ở một nhà bà Quận, sau vì đề ngỗng rúc mất chuỗi ngọc trai của con bà Quận, công-chúa bị vu là ăn cắp và phải làm cây thối đội đèn. Một hôm em ruột bà Quận là Hoàng-thái-tử đến chơi, bà sai làm tiệc thết ông Hoàng, nhân ông Hoàng thấy cây thối đèn đến gần xem, hóa ra là vợ của mình, ông bèn nhận công-chúa, hỏi rõ sự-tình, và hạ lệnh giết đàn-ngỗng tìm ra chuỗi hạt trai để minh-oan cho vợ.

C) *LÝ-CÔNG*.— Một nàng công-chúa yêu Lý-công vì thấy họ Lý có quý-tướng (chỗ ngồi có rồng chầu và trên đầu có hào-quang sáng rực) hai người trải qua không biết bao nhiêu đau khổ, rồi sau cùng lấy được nhau và được hiển-vinh.

D) *PHƯƠNG-HOA*.— Trương-công và Trần-công là bạn học lại làm quan cùng triều, họ Trần sinh con gái tên gọi Phương-Hoa, họ Trương sinh được hai gái: Cảnh-Yên và Cảnh-Tĩnh. Họ Trương hỏi Phương-Hoa cho Cảnh-Yên, họ Trần ưng-thuận; không may Trương-công bị con Tào thủ-tướng hỏi Phương-Hoa không được, sinh lòng ghen-ghét và giả chiếu vua bắt đem ra chém, nhà họ Trương tan nát, phải lần trốn đi ăn mày.

Phương-Hoa gặp được con gái Cảnh-Tĩnh đem về nuôi, nhân biết tình-hình nhà chồng bên tìm cách giúp đỡ tiền nong, không ngờ con thị-tý đem tiền cho Cảnh-Yên bị kẻ gian-phi biết chuyện giết đi. Cảnh-Yên đến sau, giã phải vũng máu nên bị buộc tội giết người và bị giam vào ngục.

Gặp khoa thi, Phương-Hoa đổi tên Cảnh-Yên, thi đỗ Tiến-sĩ, nhưng lúc ăn yến, vua nhận ra là gái, hỏi,

Phương-Hoa thú thực, vua giao đình-thần xét án ấy, trị tội họ Tào và tha Cảnh-Yên ra khỏi ngục, lại cho vào điện-thị, nhân thấy Cảnh-Yên có chân tài thực-học bèn ban cho quan-chức và cho vợ chồng vinh-quy, làm lễ thành-hôn.

Kể ra còn nhiều như các truyện *Bạch-viên Tân-các*, *Thạch-Sanh*, *Hoàng-Tử*, *Tống-Trần*... song toàn là văn-chương bình-dân, câu đặt nôm-na, nhiều khi sai-lạc cả văn, một thi-sĩ tự-trọng quyết không bao giờ viết thể; cốt truyện phần nhiều hoang-đường vì pha thần-thoại, mục-đích là để chứng-minh: « người lành trời dễ phúc »; lời văn, cốt truyện, chủ-đích ấy rất hợp với trình-độ dân-chúng, cho nên toàn là những truyện nhiều người dân quê đọc thuộc, và chiều bề thường có những mục xăm ngời ngâm-nga kể lại cho công-chàng, nếu kể hay thì được thưởng tiền.

Trở lên chúng ta đã xét qua các tác-phẩm bằng chữ Nôm, chúng ta nhận thấy rằng tuy khởi đầu, thi-gia văn-sĩ viết để mua vui và để đáp lại tiếng gọi trong vòng tiềm-thức của giống-nòi, nhưng cũng nhờ đấy mà ta có một thứ chữ, một nền văn chống trả lại được Hán-văn, làm cơ-sở tương-lai cho Quốc-học.

Văn-học bình-dân không ở trình-độ truyền-khẩu nữa mà tiến lên một bậc, có thứ chữ riêng để mở mang phát-triển; không những thế, các tác-phẩm có tinh-chất bác-học, « quý-phái » của Nho-sĩ cũng dần dần nhờ chữ nôm mà đại-chúng-hóa, từ đấy văn-học Việt-nam trở về nguồn cũ, thông-cảm được với tâm-hồn dân-tộc, như cây có rễ ăn sâu xuống đất, chỉ còn đợi dịp nảy lộc, khai hoa.

CHƯƠNG II

CHỮ QUỐC-NGỮ

Khảo-sát văn-học bằng Quốc-Ngữ hay văn-học hiện-đại (nửa trên thế-kỷ thứ 20) là một việc rất khó,

- 1) chữ quốc-ngữ đang ở thời-kỳ phát-triển;
- 2) những công-trình trừ-thuật phong-phủ về cả ba phương-diện: văn-loại, phạm và lượng;
- 3) sự phát-triển ấy đưa vào những điều-kiện vô-cùng phức-tạp và hiện đang diễn ra ngay trước mắt chúng ta.

Không những chúng ta phải giữ địa-vị khách-quan, lại còn phải đứng xa ra, cao lên, như người gập một khu rừng, hay một đô-thị, đường, phố như bản đồ, có đúng máy bay, bay ở trên trông xuống mà xem mới nhận rõ được đại-cương toàn-thể.

• Bao giờ cũng vậy, khi xét văn-học một nước, người ta có thể có nhiều lập-trường, quan-điểm, rồi tất cả phương-pháp nghiên-cứu, lối lập-luận, cùng cách trình-bày phê-phán đều do mỗi trường-hợp, quan-điểm khác nhau mà thay đổi, ở đây chúng tôi nêu hai nguyên-tắc chính, đã làm kim chỉ-nam dẫn lối chúng tôi :

a) văn học là phản-ảnh của xã-hội, nhân sinh ;

b) văn-học phải đại-chúng-hoá, nghĩa là phải phổ-biến vào trong đám dân thường, thông-công với tinh-thần, tâm-lý toàn-dân phát-huy năng-lực sinh-tồn, triển-vọng của dân, phải « do dân rồi lại trở về dân » chứ không thể dành riêng cho một bọn người tự nhận mình là thượng-lưu tri-thức.

Dù viết trên, nghìn bài thơ như « Hoàng-bạc-lâu » của Thái-Hiệu hay « Thanh-bình-di' » của Lý-thái-bạch, hỡi có ích gì cho họ, bốn trăm triệu nông-dân Trung-Quốc đang chìm rúc trong những « nhà bang » đảo đười chửi đời cái Thiểm-Tây, Cau-Túc, đang khom lưng trên vũng bùn bên bờ sông Dương-Tử, hay đang đốt rừng làm nương ở sườn núi Ba-Thục, Vân-Nam?

Dựa vào nguyên-tắc ấy, chúng tôi lại nhắc lại một điều chúng tôi đã từng chứng-mình ở các đoạn trên trong quyển sách này, văn-học Việt-nam là một văn-học tranh-dấu cũng như lịch-sử Việt-nam, tuy trong khoảng hai nghìn năm, văn-học nước ta bị đè nén dưới văn-học của Tàu, nhưng vẫn có một thứ văn-học hoặc truyền-khẩu hoặc bằng « Nôm » đứng vững rồi phát-triển ở bên cạnh văn-học bác-học bằng chữ Hán.

Sức chối đẩy ấy đã ghi dấu trong hai cuộc cải-cách — dù thất-bại — của Hồ-quý-Lý, Nguyễn-Lữ, dùng chữ nôm thay chữ Hán, và lại rõ-rệt hơn nữa khi các thi-gia, văn-sĩ dần dần quay về viết tiếng mẹ đẻ, để lại những áng văn kiệt-tác không sút kém thơ Tàu.

Hãy dành những tác-giả ấy vẫn ở trong phái nhà Nho, mục-dịch của họ « viết đề mà chơi », chứ một

thứ chữ «nôm-na», theo ý họ, sao có thể sánh bằng chữ của Thánh, Hiền, nhưng họ đã vô-tình trở lại thông-cảm được với bình-dân, nhất là vì âm-luật và thể văn lục-bát, song-thất lục-bát có tinh-chất đặc-biệt Việt-nam, người dân dễ ngâm-ngã, ca hát tác-phần, của họ trong đời sống hàng ngày, thành ra những thợ văn họ làm « chơi » với nhau bên bình rượu, chén trà, không mấy lúc đã phổ-cập vào trong dân-chúng.

Nhưng... nhưng việc dân-chúng-hóa văn-học gặp nhiều trở-lực rất lớn :

1) Dân-chúng vẫn sống trong 20 thế-kỷ một đời sống âm-thầm phăng-lặng, cách-biệt với bọn thượng-lưu trí-thức, hầu như không biết gì tới văn-học ;

2) Dụng-cụ dùng để truyền-bá học-thuật không có ; chữ Hán để dành riêng cho lớp Sĩ, chữ Nôm thì khó học, vả lại không được Tri-sư - đình có nuôi ;

3) Chỉ có một ít văn vần (thi, ca, tiểu - thuyết) đi sâu được vào dân-chúng nhờ ở lối khẩu-truyền,

May sao thứ dụng-cụ ta còn thiếu lại nhờ ở ngoài đem vào : các Giáo-sĩ Gia - tô, vì tôn-giáo của họ đặt ra chữ Quốc-Ngữ để để truyền-bá giáo-lý, thánh-kinh ; họ cũng không ngờ đâu rằng đã đem đến cho ta một lợi-khí mạnh, sắc vô - cùng, giúp dân-tộc Việt-nam chóng thoát khỏi vòng ngu-dốt và nô-lệ.

Dưới đây chúng tôi sẽ xét đến sự phát - triển và dân-chúng-hóa của chữ Quốc-ngữ, nó dần dần tiến lên địa-vị học-thừa được công - nhận, dùng để xây-đựng nền quốc-học Việt-nam.

Không có sự gián-đoạn trong văn - học khi chữ Quốc-ngữ thay thế chữ Nôm, trái lại bao nhiêu tác-phần bằng Nôm được diễn ra Quốc-ngữ dần dần... chữ Quốc-ngữ giúp cho nền văn-học Việt-nam thành-lập và bình-dân-hóa một cách mau - lẹ không ngờ, dân-tộc Việt - nam đã đi hia bầy đằm vào chân, và trong khoảng bốn, năm mươi năm, đã vớt lại sự chậm-trễ hàng hai mươi thế-kỷ.

Ta hãy xét các điều-kiện phát-triển của chữ Quốc-ngữ. Vì văn-học là phản-ảnh của xã-hội nên những điều-kiện ấy rất phức-tạp.

Thực vậy cho đến cuối thế-kỷ thứ 19, do chính-sách bế-quan tỏa - cảng, dân Việt - nam chỉ biết có Trung-quốc, chỉ giao-thiệp mật-thiết với người Trung-quốc, và cũng như Trung - quốc, sống ở tình-trạng « ngủ say » trong một cái chậu úp kín với những đặc-tính : kinh-tế nông-nghiệp, xã-hội phong-kiến, chính-thể quân-chủ, thần - quyền chuyên - chế, văn-học từ-chương huấn-hỗ, đạo Nho cùng nho-sĩ ở địa-vị độc-tôn. Tuy nhiên, dù ảnh - hưởng nho-sĩ và văn - học Trung-quốc mạnh tới bực nào, chúng ta vẫn có sức chống trả rất hùng-bạo để giữ vững nền độc-lập và cá-tính của dân - tộc Việt-nam ; vì sức phản - kháng ấy chỉ quay về phía Bắc và chỉ có một chiều, nên sự phát-triển nền văn-học bình-dân Việt-nam đối-lập với văn-học bác-học bằng chữ Nho là một việc hiển-nhiên, khảo-sát trình - bày không có gì khó - khăn phiến-phức.

Trái lại, từ khi Đông-Tây tiếp-xúc, ảnh - hưởng Tây-phương đối với văn-học Đông - Á và sức phản-động lại vô-cùng phồn-tạp vì có liên-quan trực-tiếp

đến các phương-diện chính-trị, kinh-tế, xã-hội, cho nên sự phân-tích trình-bày đã khó lại hóa khó thêm.

Các nước bán-khai, kinh-tế lạc-hậu như Cao-ly, Trung-hoa, Việt-nam, Diển-điền, Xiêm-la... đều bị đặt dưới quyền đô-hộ trực-tiếp hay gián-tiếp, công-khai hay ngầm-ngâm của các cường-quốc Tây-Âu, nghĩa là bị giầy-xéo dưới gót chân thực-dân đế-quốc.

Ta hãy nhắc qua lại tình-trạng nước nhà từ buổi đầu Pháp-thuộc: về kinh-tế, chính-trị, xã-hội ở bên dưới, 13, 14 triệu dân đen sống sau lũy tre, bên hồ ruộng, ở bên trên, quyền chi-phối lãnh-đạo vào tay nhà nho, quan-lại và triều-đình. Kịp tới khi người Pháp đặt chân lên đất này, việc kháng-chiến, nhà nho và triều-đình chỉ-huy, dân-chúng ủng-hộ là lẽ cố-nhiên, song vẫn không khỏi có thái-độ bị-động cho rằng đây là «quần Tây đánh nhau với quân Triều», công-cuộc chống ngoại-xâm không được triệt-đề dân-chúng-hoá. Nhà nho, triều-đình lãnh-đạo tranh-đấu, hai ý-niệm «trung-quân» «ái-quốc» nhập vào làm một, từ Nguyễn-tri-phương chống giữ đồn Chí-Hoà, đến Hoàng-Diệu từ-tiết ở Hà-nội, Tôn-thất-Thuyết đánh trấn Mang Cá cho đến Phan-đình-Phùng, Hoàng-hoa-Thám cầm-cự ở Hà-Tĩnh, Yên-Thế, rút lại không ngoài hai chữ «cần-vương».

Vua Hàm-Nghị bị bắt, công-cuộc cần-vương kháng-chiến không thành, nên đô-hộ pháp đã có quy-cử hần-hoi, đồng-thời, việc vận-động dân-tộc cách-mạng đang sôi-nổi ở Tàu, sách mời và tư-trưởng bọn Khang, Lương tràn sang nước ta, sĩ-phu dần dần giác-ngộ rằng việc chống ngoại-xâm không thể thu trong phạm-vi nhỏ hẹp «cần-vương» căn-cứ vào sức lễ-tôi

của nhà nho cô-lập một mình mà phải lấy toàn-dân làm hậu-thuần. Họ bèn tiến lên một bước là gây phong-trào duy-tân trong đại-chúng, cây sừng, ngọn bút lông nhường chỗ cho ngòi bút sắt, các chiến-sĩ Ba-Đình, Yên-Thế cõn sót lại, bọn thi «đồng-độ», bọn thi rút lui về tổ-chức Nghĩa-thục Đông-Kinh. Tuy họ bị đàn-áp thẳng tay song đã tiến đủ có rồi, hạt giống dân-tộc cách-mạng, tư-sản dân-quyền rải-rắc gieo vào trong đám bình-dân không bao lâu mọc rễ, nảy chồi và kết-quả đưa tới cuộc võ-trang giải-phóng năm 1930 do Quốc-dân-đảng đảm-đương điều-khiển. Từ dân-tộc cách-mạng chuyển sang xã-hội cách-mạng chỉ còn một bước, toàn-thể dân-chúng Việt-nam giác-ngộ mau chóng theo «cấp-số nhân» và «nhảy vượt bậc», chứ không theo con đường tiến-hóa từ từ. Tại sao? vì chúng ta không còn sống trong lòng châu, mình chỉ biết mình, chúng ta dồn-dập chịu ảnh-hưởng ngoại-lai: ảnh hưởng Trung-hoa, Nhật-bản do bọn chí-sĩ xuất dương đồng-độ đem về, ảnh-hưởng học-thuật Tây-phương, ảnh-hưởng các tư-trưởng xã-hội quá-khích. Ta đứng lạ rằng sau thời-kỳ hoạt-động của nho-giã trong hàng-ngũ cần-vương và trong nhóm Đông-Kinh Nghĩa-thục, nhà nho vì tình-thế biến-chuyển, mất dần quyền lãnh-đạo nhường chỗ cho lớp người Việt-nam tân-tiến và trong một lúc chúng ta có nhiều hội, đảng (Thanh-niên cách-mạng, Tân-Việt, Quốc-dân, Cộng-sản) thì nhau tuyên-truyền chủ-nghĩa, hoạt-động trong dân-chúng, giành quyền điều-khiển tranh-đấu, khi thì riêng-rẽ, xung-đột, lúc thì hợp-tung cộng-tác, đưa dần tới thể-thức đồng-minh phân-đế liên-hiệp quốc-dân.

Tóm lại, phong-trào giải-phóng chỉ trong vòng 50-

năm, bước từ cần-vương qua quốc-gia dân-tộc sang xã-hội đại-dồng...chúng tôi đã nói đây là vượt bực theo cấp-số nhân, có khi mấy chủ-nghĩa cùng đứng vững ở cạnh nhau, âu cũng là một lẽ thường vì dân-tộc Việt-nam, như dân-tộc Tàu, sau giấc ngủ 2.000 năm chợt tiếp-xúc với hết thảy mọi luồng tư-trưởng cách-mạng ở ngoài đem đến.

Thế còn người Pháp? về phía người Pháp, chính-sách của họ rất dễ nhận.

Họ dùng lối « ngọt » đập tắt các ngòi phản-động, giải-phóng bằng cách xuyên-tạc chính-nghĩa, bề ngoài vẫn tôn-trọng các giá-trị cũ để cần đường tiến-hóa, bề trong chia-rẽ, lập ra một triều-đình và mua chuộc bọn sĩ-phu « thỏa-hiệp » đem ra đối-lập với các phần-tử cách-mạng; Đồng Khánh—Hàm-Nghị; Nguyễn-Thân—Phan-đình-Phùng; Tôn-thọ-Tường—Phau-văn-Trị; Hoàng-cao-Khải, Lê-Hoan—Hoàng-hoa-Thám; Tây-nho thỏa-hiệp (Trương Thông-ngôn, Sĩ-hoạn); Nho duy-tân (Nghĩa-thực Đông-Kinh), vân vân...

Mặt trận nho sĩ cần-vương kháng-chiến bị tiêu-diệt vì lực-lượng ngày một hao-mòn, nhà nho chí-sĩ tiến lên gây trong dân-chúng phong-trào cải-cách duy-tân, nhà nho hoạt-đầu lui lại, đành thỏa-hiệp để củng-cố địa-vị. Nhưng đây là bước đầu đó-hệ. Rồi người Pháp dần dần đem học-thuật của họ thay vào học-thuật của dân bản-xứ, chữ Quốc-Ngữ, chữ Pháp xưa chữ Hán lẫn nấp vào sau lũy tre, ở nơi hang cùng ngõ hẻm, những kỳ thi tuyển-sinh, khóa-sinh, hương, hội trong khoảng quá-độ, đã chứng-thực sự tiến-triển của nền học mới, trước sự suy-vĩ của nền học cổ-truyền.

Hán-nho nhường chỗ cho Tây-nho; việc bỏ thi hương, hội báo hiệu Nho-học đã tàn, nền học chính-quy tổ-chức thành ba cấp sơ, trung, đại với các bằng sơ-học, thành-chung, tú-tài bản-xứ và tốt-nghiệp đại-học Đông-đương; ở bậc sơ-học chữ Quốc-ngữ được lấy làm học-thừa, nhưng ở hai bậc trên, người ta dùng chữ Pháp.

Dù sao chữ Quốc-ngữ cũng có địa vị vững-vàng và ngày càng phổ-cập vào trong dân-chúng; người Pháp dùng nó để đánh bại Hán-học, không dè nó là con dao hai lưỡi, đã quay trở lại làm một lợi-khi cho dân Việt-nam trên trường tranh-đấu, người Pháp tuy cố-tình cản-trở, nhưng trước phong-trào giải-phóng càng ngày càng lan rộng cũng đành phải chịu; bằng Sơ-học yếu-lược, học Truyền-bá Quốc-ngữ, những tổ chức chống nạn mù chữ, Bình-dân học-vụ, đã ghi dấu trong công cuộc dân-chúng-hóa văn-học Việt-nam.

Trước khi trình-bày các độ đường phát-triển của chữ Quốc-ngữ ở đầu thế-kỷ này, chúng tôi xin nhắc lại rằng người Pháp dùng chính-sách « ngọt » trong việc đô-hộ nước ta, tuy họ đàn-áp phong-trào giải-phóng nhưng chỉ là bất-đắc-dĩ, khi phong-trào ấy đã hiện thành hình, còn ngày thường họ bắt sức làm tan rã các ý-niệm cách-mạng bằng « nhu-thuật ».

Tỷ-dụ họ hưởng thanh-niên về đường vật-chất cho tinh-thần trở nên ủy-mị, lãng-mạn, lặn ngụp ở vùng bùn thị-dục, họ cho người lên vào để « lái » hết mọi ngành hoạt-động văn-hóa (Vayrac ở bên Nguyễn-vã - Vinh; L.Marty, Hoàng-trong - Phu ở bên Phạm-Quyền; Nguyễn-năng-Quốc ở trong hội Phật-giáo);

họ làm thỏa-mãn các khuyh - hướng quốc-gia, dân-tộc cho chí thanh-niên, xã-hội bằng những thứ « giá hiều » như lễ Hưng-quốc khính - niệm, lễ chào cờ với quốc-ca Nam-Việt (Đặng-dân) và mọi lễ-chức thể-dục, thanh-niên.

Trở lên trên là mấy điều khái - quát, chúng tôi tạm nêu ra để giúp các bạn dễ hiểu đường lối phát-triển của chủ Quốc-ngữ và nền văn-học Việt - nam, chúng tôi nêu ra rồi chúng tôi sẽ phân-hóa một bản lược-đồ, họa may gọi cho các bạn một vài ý - niệm chân-xác và giản-dị trong đoạn đường tiến-triển nói trên, chúng tôi không dám quyết-định rằng cái này là nhân hay là quả của cái kia, sự hỗ - tương ảnh-hưởng của các ngành hoạt-động văn-hóa, xã - hội nó phức-tạp, chẳng-chợt đến nỗi rằng dùng trừu-tượng mà lọc ra quả với nhân không khỏi phạm lỗi khiên-cưỡng, vũ-đoán và nói sai sự thực.

GIẢI-THÍCH BẢN LƯỢC-ĐỒ

Hình thứ nhất (I) tượng trưng công cuộc giải-phóng dân - tộc từ ý - niệm cần-vương với nhà nho lãnh-đạo, dần dần đi tới sự nung cao dân - trí, giác-ngộ quần-chúng (phong - trào duy - tân Đông - Kinh Nghĩa-thực), tiến lên đến tư-sản dân-quyền cách-mạng (Việt-nam Quốc-dân-đảng), rồi tận cùng bằng phong-trào nhân-dân kháng - chiến toàn-diện đồng-thời vừa giải-phóng phân - đế, vừa cải-tạo xã-hội để thiết-lập nền dân-chủ hoàn-toàn.

Hình thứ hai (II) tượng-trưng hiện - tượng chữ Nho lui dần nhường chỗ cho chữ Quốc - ngữ ngày một mở-mang ; chữ Nho bị bỏ từ từ ; thoát-tiên nhà

đương-cục còn cải-cách các kỳ thi (Hương-thí, Hội-thí đều có bài chữ Quốc-ngữ hoặc chữ Tây), rồi sau đặt ra hai bằng Tuyển-sinh, Khóa-sinh (nửa Việt, nửa Hán) và đem chữ Quốc-ngữ vào dạy ở những trường hương-học.

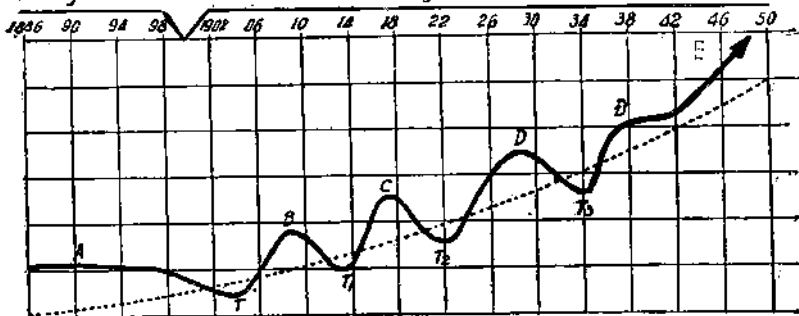
Từ khi bỏ lối thi cũ (1915 ở Bắc, 1918 ở Trung-bộ) chữ Quốc-ngữ tuy gặp sự cạnh-tranh của chữ Pháp nhưng vẫn ngày thêm phát-triển, rồi với việc tổ-chức hương-học dùng toàn Quốc-ngữ để thi sơ-học yếu-tư. việc thành-lập hội Truyền-bá Quốc-ngữ, ta thấy Quốc-ngữ bắt đầu lan rộng và chiếm địa-vị ưu-thắng, sau hết từ 1945-46, hội Truyền-bá Quốc-ngữ nhường chỗ cho Bình-dân học-vụ, việc học tiếng « mẹ đẻ » được chính-thức quốc-gia đại-chúng-hóa và các bậc, các kỳ thi Sơ, Trung cho đến Đại-học đều chỉ dùng chữ Việt-nam.

Ấy là tại các học-đường, còn ngoài xã-hội, chữ Quốc-ngữ thoát-kỳ-thủy được truyền-bá ở trong Nam, đến hồi vận động duy-tân (Đông-Kinh Nghĩa-thục) ba thứ chữ, Hán, Nôm, Quốc-ngữ, gần giữ thế quân-bình, nhưng với học các ông Vĩnh, Quým và hai nhóm Đông-dương tạp chí, Nam-phong, chữ Quốc-ngữ nổi bật hẳn lên, ít cũ hai thứ chữ kia và tổ-năng-lực phổ-diễn được tu-tướng ở hết thầy mọi ngành học-thuật.

Số người đọc, viết Quốc-ngữ càng tăng, sự trừ-thuật càng mạnh, báo chí, sách vở xuất-bản khắp trong nước, bày ra trên văn-tàn, một cảnh-tượng cực-kỳ sầm-uất, Quốc-ngữ đã đến trình-độ dân-chúng-hóa đủ điều kiện làm dụng-cụ trong việc xây-đáp nền quốc học Việt-nam.

Thế kỷ thứ XIX

Thế kỷ thứ XX



I — CÔNG-CUỘC PHẢN-ĐẾ TIẾN-TRIỂN TỪ CẦN-VƯƠNG ĐẾN NHÂN-DÂN CÁCH-MẠNG

A. Cần-vương

B. Phong-trào duy-tân Đông-kinh Nghĩa-thục

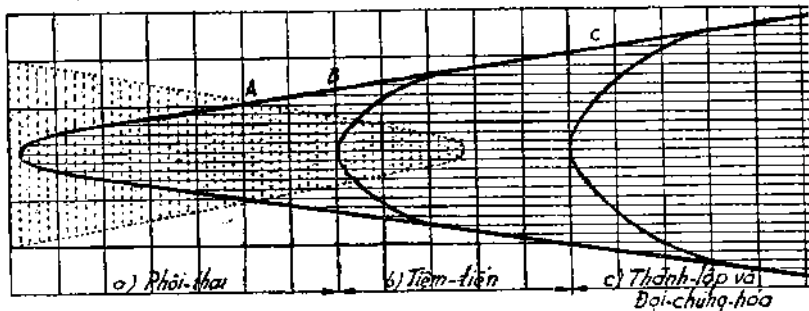
C. Việc vua Duy-tân (1916), việc Thái-nguyên (1917)

D. Việt-nam Thanh-niên cách-mạng đồng-chí-lợi, Tân-Việt, Quốc-dân-dảng Cộng-sản (1920-30)

E. Công việc sự thành-lập Mặt-trần Bình-dân ở Pháp, tại Việt-nam phong-trào giải-phóng tiền đân và ngầm đưa lời cuộc Cách-mạng tháng Tám (1930-35)

T. Cách-mạng tháng Tám

T. T1, T2, T3. Thời-trào.



II. — BA THỜI-KỲ PHÁT-TRIỂN CỦA CHỦ QUỐC-NG

Phần chầu: thời-trào của chủ Nho — Phần gách ngang: chủ Quốc-ngữ ngữ

A. Đông-kinh Nghĩa-thục

B. Đông-dương Tạp chí (1913), Nam-Phong (1917), Thần-Chung (1923), Phụ-nữ ân-vấn

C. Đông-Tây: Hoàng-tích-Châu (1930), Phương-hồn (1932), Tự-lực Văn-đoàn — Ngày nay (1934).

Nếu đem đối-chiếu hai hình trên này, đã đành chừng ta không có thể nêu ra một định-lý nhân-quả giản-dị, đơn-sơ, song chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng

a) Trong khi dân-tộc theo làn sóng nhấp-nhò luôn luôn tiến tới sự tự giải-phóng cho mình, thì chữ Quốc-ngữ cũng đánh bại chữ Pháp, chữ Nho để chiếm địa-vị học-thừa và thâm-nhập vào dân-chúng ;

b) Thường thường khi phong-trào phân-đế lên mạnh, chữ Quốc-ngữ tự-nhiên được dùng làm lợi-khi tuyên-truyền cổ-động như những sách vở, thơ ca ái-quốc của Đồng-Kinh Nghĩa-thục, như báo Thần-chương, tạp-chí Phụ-nữ tân-văn, hay tập văn dịch « Hồi trống tự-do » của Trần-hữu-Đệ, như các văn, thơ, báo chí trong hồi tranh-đấu gần đây ;

c) Giúp những thoái-trào :

- 1') hoặc bọn sĩ-phu thỏa-hiệp lui về làm công-việc biên-tập, dịch-thuật, khả luận, chủ trương dung-hòa văn-hóa Đông-Á, Tây-Âu (hai nhóm Đông-dương tạp-chí, Nam-phong 1913, 1917-1934) ;

-- 2) hoặc thanh-niên quay ra lãng-mạn, văn-vơ, để cho tâm-hồn truy-lạc trong những tình-cảm yêu-mến (1923 - 1925 Tuyết-hoang lệ sử, Văn-lan nhật-ký, T6-tám, Giọt lệ thu) ;

-- 3') hoặc những nhà văn không thể tranh-đấu tích-cực nhưng thực-thời, bầy tam đủng ngói bút trào-lộng, tả-chân... để phá những thành-kiến, phong-tục cổ-hủ của đường xã-hội tiến-hóa.

Dù sao chăng nữa, nền quốc-văn cũng được tái-đời và trở nên phong-phú nhờ ở các nguồn tư

tướng ấy quy-tụ lại, chúng ta dần dần cảm thấy tiếng nói, chữ viết là lợi-khí giúp cho một dân-tộc giữ vững nền độc-lập, Nguyễn-văn-Vĩnh khi viết câu: «Nước Nam mai sau này hay dở cũng ở như chữ Quốc-ngữ» trong bài tựa bộ Tam-quốc-chi điển-nghĩa của Phan-kế-Bình, đã tỏ ra là người hiểu biết trông xa.

Trong các trang sau này, khi trình-bày lịch-sử tiến-triển của quốc-văn, chúng tôi tạm chia ra ba thời-kỳ (1):

a) Thời-kỳ phôi-thai, cho đến khi Đông-dương tạp-chí ra đời;

b) Thời-kỳ tiếm-tiến, cho đến khi dinh-bản Nam-phong;

c) Thời-kỳ thành-lập, cho đến ngày tác-chiến (19 tháng chạp 1946). Chúng tôi đã nói rồi, nhưng vẫn thấy cần nhắc lại, nhất là xét về văn-học-sử Việt-nam cận-đại, sự phân-chia như vậy chỉ gọi là chia tạm cho tiện việc, chứ chúng tôi không dám bảo là có giá-trị chính-xác tuyệt đối, hay có giới-hạn rõ-rệt giữa các thời-kỳ.*

(1) Trên đầu sách này (cuốn I) chúng tôi có lấy sự bỏ thi Bưởi (1915, 1918) làm mục-tiêu phân chia hai nền văn-học bằng chữ Nôm và bằng chữ Quốc-ngữ, ở đây chúng tôi lại tính từ hồi đầu Pháp-thuộc, và sẽ nói đến Trương-vinh-Kỳ, Huỳnh-tịnh-Cần, tính như có sự mâu-thuẫn, đầu đuôi không ăn khớp với nhau. Song chúng tôi đã từng thanh-minh rằng trong văn-học-sử không sao đặt được những giới-hạn rạch-rải, thyes ra chữ Hán, chữ Nôm chưa mất hẳn, khi chữ Quốc-ngữ bắt đầu, cũng như khi chữ Quốc-ngữ thịnh rồi người ta vẫn dùng chữ Hán, chữ Nôm; việc bố-thị chỉ có giá-trị tượng-trưng ghi dấu Hán-học sấp lún, còn đã nói tới quốc-văn sẽ phải ngược giống thời-gian, lui lại đến Trương-vinh-Kỳ và Huỳnh-tịnh-Cần.

TIẾT I

VIỆC SÁNG-CHẾ CHỮ QUỐC-NGỮ

Từ thế-kỷ thứ 16, trong thời Hậu-Lê (Nam, Bắc triều) các đường giao-thông trên mặt bể giữa Âu, Á được mở-mang, người Tây-Âu bắt đầu đến xứ ta, phần nhiều là nhà buôn và giáo-sĩ đi truyền đạo Thiên-chúa. Các giáo-sĩ học nói tiếng bản-xứ, và muốn đem kinh thánh ra giảng-dạy tất phải dịch ra tiếng Việt, nhưng chữ Nôm khó học, dùng không tiện. họ bèn nghĩ cách lấy chữ La-mã để ghi âm tiếng Việt-nam.

Công-cuộc sáng-chế chữ Quốc-ngữ là công việc chung của nhiều người (có cả giáo-sĩ Ý, Pháp, Bồ-đào-nha...), những sách trứ-thuyết đầu tiên là :

Từ-vựng Việt-Nam — Bồ-đào-nha của cố Gaspard de Amaral.

Từ-vựng Bồ-đào-nha — Việt-nam của cố Antoine de Barbosa.

Nhân hai cuốn ấy mà cố Alexandre de Rhodes, người Pháp, soạn cuốn *Tự-diễn Việt-nam — Bồ-đào-nha — La-tinh* in năm 1651 tại La-mã. Nhà in của giáo-hội La-mã đúc chữ Quốc-ngữ bắt đầu từ đó; rồi sau cố Alexandre de Rhodes còn soạn sách giảng-đạo nhan-dề là « *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo Thánh đức Chúa Trời* ».

TIẾT II

SỰ PHÁT-TRIỂN CHỮ QUỐC-NGŨ

I

THỜI-Ý PHỒI-THAI

(Cho đến khi Đòng-dương Tạt-chí ra đời)

Trong thời-kỳ này, vì khởi đầu người Pháp chiếm Nam-bộ nên chữ Quốc-ngữ đây được truyền ra ngoài phạm-vi tôn-giáo sớm hơn cả so với toàn-quốc, hai người rất có công trong sự làm cho quốc-văn có khuôn-mẫu và được lan rộng trong Lục-tỉnh là Trương-vĩnh-Kỷ và Paulus Của lúc Huỳnh-tịnh-Trai.

Đã đành sự trừ-thuật sáng-tác chưa có gì và những bậc tiên-phong chỉ mới dịch-thuật các sách chữ Nho, chữ Tây, hay phỏng theo sách ngoại-quốc mà soạn ra các sách giáo-khoa phổ thông dùng tại nhà trường, song chính vì thế mà chữ Việt được dịp chung-đụng, thử-thách với chữ Nho, chữ Pháp. Nhờ quy-cú sẵn có của hai thứ chữ nổi tiếng giàu nhưt trên thế-giới, chữ Việt dần dần chỉnh-đốn, trở nên một dụng-cụ mềm-mại, có thể diễn-dạt được hết thảy sự-vật, cảm-tình, tư-tưởng, và không bao lâu giúp chúng ta thành-lập một nền văn xuôi phong-phú, tinh-vi.

HUYỀN-TỈNH-TRAI (Paulus Của 1834-1907). — Là người Bà-ri-a, giỏi cả chữ Pháp, chữ Nho. Những tác-phẩm chính của ông là : *Truyện giải buồn* (cuốn trước 1880, cuốn sau 1885), *Đại-nam quốc-âm tự - vị* (1895-96), *Gia-lễ quan-chức, Tục-ngữ, Cổ-ngữ gia-ngôn, Truyện Bạch - viên Tôn - các, Chiêu - quân công Hồ, Thoại-khanh Châu-Tuần, Quan-Âm diễu-ca, Thơ mẹ dạy con và Ca-trù thể-cách*. Ông cũng giữ việc biên-tập tờ *Gia-Định-báo*.

TRƯƠNG-VĨNH-KỶ (1837-1898). — Ông tinh-thông chữ Nho, chữ Hán và nhiều thứ tiếng ngoại-quốc. Ông từng làm thông-ngôn trong sứ - bộ (han-thanh-Giản, khi đi sứ về, ông làm giáo-viên trường Cai-trị (Collège des Stagiaires) và sau được ông Paul Bert cử vào Huế giúp việc giao-thiệp giữa Nam-triều và Chính-phủ Pháp-bộ ; nhưng được ít lâu ông trở lại Nam-bộ, chuyên việc làm sách, viết văn. Tác-phẩm của ông rất nhiều, xin tạm phân-loại như sau

a) Loại biên-dịch. — Ông dịch ra Quốc-ngữ những truyện nôm *Kim-Vân-Kiều, Đại-nam, quốc-sử diển-ca, Gia-huân-ca* (của Trần-Nhĩ-Tông), *Nữ-Tắc, Lục-súc tranh-công, Lục-vân-Tiên, Phan-Trần*, mục-dịch của ông vừa dễ tỏ lòng quý-trọng thơ văn cổ, đáng nêu làm khuôn-mẫu cho người sau, vừa dễ giúp chữ Quốc-ngữ mau phổ-cập trong dân thường nhờ những truyện họ ưa, ngâm, đọc.

Sách Nho, ông dịch bốn quyển *Trung - đàng, Đại-học* (đã khéo giữ cho tư-tưởng có vẻ linh-hoạt, lại khiến câu văn Việt đi sát hẳn câu chữ Hán), *Minh-tám bảo-giám* và *Tam-tự-kinh* (lấy tên là *Tam-tự-kinh quốc-ngữ diển-ca*).

b) Loại khảo-cứu và tạp-ký. — Ông đi du-lich khắp nước Việt-nam, lưu tâm ghi chép những truyện cổ có tính chất bình-dân gộp lại thành hai quyển nhau: đó là *Chuyện đời xưa* và *Truyện khôi-hài*; khi ông ra Bắc về, có xuất-bản một tập du-ký kể lại những điều mắt thấy, tai nghe. Ông rất để ý tìm tòi, như khi tả những nơi thắng-cảnh danh-lam (Chùa Trấn-vĩ, Một Cột), ông tra-cứu tận ngọn nguồn, tỏ ra có óc một nhà bác-học.

c) Loại sáng-tác. — Ông làm rất nhiều sách học, công-phu nhất là hai quyển *Pháp-Việt tư-diễn*, *Việt-Pháp tư-diễn* và quyển *Việt-sử* bằng chữ pháp; tóm lại trong 35 năm trời, ông xuất-bản không biết bao nhiêu tác-phẩm. Ông là người đi đầu trong bọn học-giả viết chữ Quốc-ngữ « tron tuốt như lời nói » và có công rất lớn trong việc xây dựng văn xuôi bằng tiếng Việt-nam.

Ở *Việt-Bắc*, nói về sự soạn sách để dạy ở các trường, ta không thể không kể tên hai ông Trần-văn-Khánh, Trần-văn-Thông, nhưng ở đây hoàn-cảnh có khác trong Nam, phong-trào vận-dộng duy - tân do bọn sĩ-phu điều-khiển đang nổi dậy âm âm, nên chữ Quốc-ngữ được dùng làm khi-giới giác - ngộ bình-dân, và thủ - xướng là nhóm **ĐÔNG - KINH NGHĨA THỰC**.

« Bỏ chữ Nôm, học chữ Quốc - ngữ, mở các trường tân-học, khuyến-khích việc xuất-đương du-học, dịch-thuật các sách khoa-học... đó là những phương-pháp duy-tân được áp - dụng vào khoảng 1907-08 ở nước ta.

Cái đó là nguyên - nhân chính làm cho ta thấp

hèn, trong Đảng cổ Tùng-báo ra ngày 27-6-1907, Nguyễn-vân-Vinh viết rằng : « Nước Nam ta bây giờ dốt tệ lắm, mà cũng vì cái dốt nên phải làm như trâu, như bò, được đồng nào đem sắm đồ Tàu hết. Cũng vì cái dốt cho nên trong nước cái nghĩa đoàn-thể không có; cũng vì cái dốt cho nên nghề hay không muốn làm, ai ai cũng muốn cái nghề ăn không; cũng vì cái dốt cho nên người đòi meo ra không lo, lo Quan-Ám đòi; nói rút lại thì bao nhiêu cái khổ-sở, nhục-nhẫn ở nước Nam ta cũng vì cái dốt mà ra cả...

« Các nhà tri-thức hồi bấy giờ hiểu rằng muốn mở-mang tri-tuệ cho dân-gian thì cái lợi - khi chắc chắn và tiện-lợi nhất là quốc-văn và chữ Quốc-ngữ. Không thể cứ miệt-mải mãi trong việc học chữ Hán như xưa kia được » (Vũ-bội-Liêu). Trong bài phi-lộ của Đảng-cổ Tùng-báo (ra ngày 28-3-1907), có đoạn sau này kết án Hán-học thực là thống - thiết : « Chữ Hán quả là một cái hàng rào hiểm chắn ngang đường văn-minh, làm cho kẻ đi học mỗi lưng, tợn - cơm gạo mới dùng được chữ khi dùng được chữ thì trán đã dãn, lưng đã cong vì nổi dùi mài một đời học các điều cao xa quá. Chữ thẳm, chữ hại làm cho ai mò đến cũng phải quên cả việc thường đời nay, đề học việc đời xưa, đời xưa thực chết rồi, thực xa rồi! »

Vì vậy Đông-kính Nghĩa-thục dạy ba thứ chữ Hán, Pháp, Việt, nhưng phổ-thông thì chuyên-trong quốc-văn, lại có cả sọ-ký, địa dư, lời văn giản-đĩ đề để truyền-bá trong đám dân thường và các khoa - học, công-nghệ, giúp học-trò có thể mưu-sinh; ngoài giờ học, mỗi tuần tổ chức một buổi diễn-thuyết về mọi vấn-đề : khoa-học, giáo-dục, văn-hóa...

Anh em đồng-chí luôn luôn gắng sức biên-tập sách học, không ngừng cho học-sinh dùng trong nghĩa-thực, mà còn đem in ra, phát không cho mọi người, nên các nơi đến xin về từng gánh, có quyền in đi in lại hàng mấy lượt vẫn chưa đủ dùng.

Dưới đây chúng tôi xin lược-trích những bài ca « ái-quốc » có tinh-cách tuyên-truyền, hồi ấy không ai là không học thuộc.

Khuyến thanh-niên

*Ngồi mà ngắm năm châu trên trái đất,
 Bề vãn-minh dào-dạt nổi phong-triền,
 Kia như ai ; người thời khôn, sức thời mạnh,
 dứt thời rộng, của thời nhiều,
 Nào có phải Giời thương yêu riêng một cõi.
 Sao ta cứ dũ-man quên thời,
 Đem thân nỏ mà luôn cúi dưới cường-quyền,
 Hủ ba hồn các chú thanh-niên,
 Vì gượng sức phải nên động-lực.
 Tuổi-đo tận lòng tân-học đầu,
 Phương-châm tu tự nhiệt-thành lai.
 Dắt tay nhau lên chốn vũ đài ;
 Ngồi mà ngắm nhân-tài trong A-hải,
 Người ưu-thắng mà ta đừng liệt bại.
 Năm dân-quyền kéo lại giữa phương Đông,
 Tao thời mới gọi anh-hung.*

Á-tế-á

(Trích một đoạn)

*Nỗi diệt-chủng bề thương, bề sợ,
 Nói giống ta oắt có còn không,
 Nói ra ai cũng sờn lòng,
 Cha con lủi-nhục, vợ chồng thất-thần.
 Cũng có lúc bầm gan tím ruột,*

Vạch trời lên mà tuổi giương ra,
 Cũng xương, cũng thịt, cũng da,
 Cũng hôn máu đỏ con nhà Lạc-Long.
 Thế mà phải làm vầy bô-buộc,
 Bấy nhiêu năm nhớ-nhuộc lùm-lùm,
 Thư-mỹ ôi! Bách-Việt hà-san,
 Vầu-minh dữ sẵn, khôn-ngoan có thủa,
 Hủ mư-văn, tình chưa ? chưa tình ?
 Anh em ta phải tình làm su

Chiều hờn nước

Hồn xưa đóng-dội Lạc-Long,
 Con nhà Năm-Việt, người trong giống vàng,
 Chi-Na chung một họ hàng,
 Xiêm-La, Nhật-Bản cùng làng Á-Đông,
 Trời Nam một dải non sông,
 Ngăm năm co-nghiệp cha ông hãy còn.
 Từ khi đá lở, sóng cồn,
 Nước non trơ đá, nào hồn ở đâu ?
 Chốc tù đã bấy nhiều lâu,
 Bạc-mơ như thế bô-câu lạc đàn.
 Xịch dân một cuộc doanh-hoãn,
 Ngàn Đông nổi gió, sóng tràn biển Nam.
 Người đi gọi, kẻ đi tìm,
 Biết dàu dài mùa mà đem hồn về.
 Mấy lần vũ âm, mây che,
 Bàng-khuàng như tình như mẹ nửa phần.
 Hay là ở đám thôn-dân,
 Hồn còn tranh-canh nơi ăn chốn ngồi ?
 Hay là ở đám đông chơi,
 Hồn còn ham muốn cuộc chơi li-bì ?
 Hay là ở đám khoa thi,
 Hồn còn mãi-miết giữ nghề văn-chương ?
 Hay là ở đám quan-trường,

Hồn còn tập-lệnh loan đường tìm ra ?

Hỡi xem hồn ở gần xa,

Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về.

Xin hồn đã lĩnh đường về,

Tỉnh ra rồi sẽ liệu bề khuyên nhau.

Khuyên nhau lấy chữ đồng-bào.

Lấy câu ich-quốc, lấy điều lợi-dân.

Đường báo-chàng, nghĩa hợp-quần,

Tư-cường thế ấy, duy-lân thế nào ?

Sự học ta lấy làm đầu,

Công thương mọi việc liệu sao tỉnh lẫn.

Cùng trong một bọn quốc-dân,

Gánh giang-sơn cũng một phần trên vai.

Than ôi ! hồn nước ta ơi !

Tỉnh nghe ta gọi mấy lời đồng-tâm.

(Tài-liệu rút ở Giáo-dục lớn-sau bậc
 Trung-học, do nha Giám-đốc Trung-học
 vụ xuất-bản ; số 4, tháng hai năm 1946,
 trang 11-18, bài khảo-cứu của Vũ-bội-Liên).

II

THỜI-KỶ TIỆM-TIẾN

(Cho đến khi tạp-chi Nam-Phong đình-bản, 1934)

Nhóm Đông-Kinh Nghĩa-thục đang hành-trương, hy-vọng lập chi-nhánh tại các tỉnh vì rất được quốc-dân hưởng-ưng thì bị Chính-phủ Bảo-bộ hạ lệnh đóng cửa và khủng-bố, các đồng-chi hoặc bỏ trốn, hoặc bị bắt, bị tù. Việc không thành, nhưng mỗi khi đánh giá một hoạt-động đấu-tranh, ta đừng nên chỉ lưu-ý tới những kết-quả nhữn-tiền, ta phải kiểm-điểm cái còn

để lại được cho người sau, nghĩa là dư - hưởng của công-cuộc ấy ở trong dân-chúng.

Nếu đừng về quan - điểm trên mà xét thì nhóm Đông-Kinh Nghĩa-thục đã hoàn-toàn thắng-lợi :

a Một là cổ-động duy-lân, làm đổ sụp nền cựu-học, gieo rắc mầm dân-tộc cách-mạng, gây phong-trào thanh-niên xuất-ngoại, đào-tạo chiến-sĩ chỉ-huy các cuộc vận-động võ-trang phản-đổ về sau ;

b Bọn sĩ-phu dành ở lại nhà vì tinh-thần tranh-đấu không cao, cũng hiểu biết tinh-thế mà ruộng bỏ cái học « mỵ người », họ tranh-đấu công - khai, hết sức làm công việc bien-khúc bằng quốc-văn họ quay sang cải-cách văn-hóa và vẫn mong thực - hiện một đời phần chương-trình « mở mang dân-trí » của nghĩa-thục Đông-kinh, với, một thái-độ ôn-hòa và thỏa-hiệp cùng phe thống-trị ;

c Dân-chúng đòi « món ăn tinh-thần mới » nhất là từ khi có lương sống duy-dân từ Tàu, Nhật dồn lại, người Pháp cũng phải làm thỏa - mãn ít nhiều nhu-cầu của thời-đại, đem dần Quốc - ngữ thay vào chữ Hán, nhưng... lẽ tất-nhiên họ muốn lái đà tiến-triển ấy về phía họ, và cùng với chữ Quốc-ngữ, họ dạy cả chữ Pháp, họ khéo đủ bằng lợi, đặc-biệt ưu-đãi kẻ biết tiếng Pháp, không bao lâu Pháp-văn lấn át cả quốc-văn.

Dù sao quốc-văn cũng gặp dịp tốt mà lên và chỉ trong vòng hai chục năm, đã có vẻ vững-vàng ; trong khoảng này, chúng tôi sẽ lần-lượt trình-bày sự tiến-triển của tiếng nước nhà về bốn loại : báo-chí, biên-khảo, thi-ca và tiểu-thuyết.

A) BẢO.CHI. — Nước ta trước hồi Pháp-thuộc không có báo chí.

BÁO. — Từ khi thành-lập chế-độ thuộc-địa và bảo-hộ, trong Nam bắt đầu có tờ *Gia-Định-báo*, viết bằng Quốc-ngữ (1865) do Chính-phủ xuất-bản, và ngoài Bắc có tờ *Đại-Nam đồng-văn nhật-báo*, bằng chữ Hán do Nửa Kinh-lược phát-hành. Rồi sau lần lần xuất-hiện những báo của tư-nhân, xin lược kê như sau này :

1900 *Nông-cũ minh-dân* (bằng Quốc-văn),

1905 *Nhật-báo-linh* (bằng Quốc-văn),

1905 *Đại-Việt tân-báo* (nửa Quốc-văn nửa chữ Nho),

1907 *Đông-cử tân-báo* (bằng Quốc-văn).

Mục-dịch đề thông-tin và báo cáo các chỉ-thị của Chính-phủ.

Từ đấy theo đủ sẵn có, báo - chí đua nhau ra mắt công-chúng, như *Lục - lĩnh Tân - văn* (1910), *Trung-Bắc Tân-văn* (1915), *Thực-Nghiệp dân-báo* (1920), *Khai-hóa* (?), *Trung-lập* (1923), *Thần-Chung* (?) *Điện-Tin* (?), *Đông-Pháp* (?), *Tiếng-Dân* (1921), *Hà - thành uy-báo* (1927 ?), *Phổ thông* (?), v.v.

Những tờ kể trên vừa thông-tin vừa có các mục : xã-thuyết, tiêu-thuyết, thơ văn, tự-do diễn-dàn... để giải-bày ý-hướng quốc-dân và thiêng-thoảng giữa hai đồng-nghiệp cũng xây ra một vài cuộc bút-chiến nhỏ.

Song vì **độc-giả nghèo**, ít — (hiện giờ hễ còn thói quen mượn và thuê báo của trẻ) — lại rất phức-tạp, nên một tờ báo muốn bán chạy phải chiêu khách và có bài về đủ mọi phương-diện, chứ không thể chuyên

bản một mặt: nghị-luận, văn-chương, mỹ-thuật, chính-trị đảng-phái hay thông-tin như ở các nước Tây-phương.

Điền lại các tờ báo cũ đầu tiên, chúng ta không khỏi mỉm cười

Như đăng li « đám cưới » — bây giờ quyết-nhiên không thể đặt vào mục *Thông-tin*, vì đã có mục *Bá-cáo riêng* — mà nhà báo cũng phi hẳn một cột dài. để kết-luận với thơ « Quan-thư, Đào-yêu, Thước-sáo » hay những đoạn văn dùng toàn chữ sáo « Loan-phương tế-minh, sắt-cầm hòa-hiệp, bách-niên giai-lão... »

Như luận về « Tục giết sâu bọ », tác-giả bài xã-thuyết không quên kể truyện Khuất-Nguyên tự-trẫm, Quan Ôn bất linh, rồi mới giảng trong hai cột báo cho ta hiểu thế nào là truyền-nhiễm, là vi-trùng !

Ấu cũng là phản-ảnh xã-hội Việt-nam buổi quĩ-trình, một xã-hội còn dùng cày, dùng thuyên, đi xe bánh gỗ, bánh sát không mui, từ bến Tân-đệ vào tỉnh Thất-bình có 14 cây số phải nghỉ hai lần, ngắt làm ba chặng.

Về sau lối viết tiến-bộ hơn nhiều lắm, câu đĩ không lối-thời hàng 5, 6 giòng chưa dứt đoạn, tin-tức có phần ngắn và rõ, tuy vậy về thể-tài vẫn trộn lẫn đạo lý, văn-chương và nghị-luận, mãi đến tờ *Ngo-bào* mới dần-dà có vẻ nhẹ-nhàng giản-dị của một cơ-quan hàng ngày giữ việc thông-tin.

TAP-CHÍ. — *Đông-dương Tạp-chí* (1913), *Nam-Phong* (1917), *Học-Báo* (1919) *Hữu-Thanh* (1921), *Annam Tạp-chí* (1926), *Phụ-nữ Tân-văn* (1929), *Khoa-học Tạp-chí*

(1931), *Văn-học Tạp-chí* (1932), *Khoa học Phổ-thông* (1934), *Chóp bóng* (1932), *Bảo-an Y-báo* (1934), *Pháp-viện Tạp chí* (1931).

Đông-dương Tạp-chí là tờ ra trước nhất, chuyên dịch-thuật Hán và Pháp-văn ra tiếng Việt, mục-dịch vừa đề nâng cao dân-trí, giúp quốc-dân hiểu biết học-thuật, tư-tưởng Tây-Âu, Đông-Á, vừa đề tài-bồi cho nền quốc-văn ngày một phong-phú hơn lên.

Tuy chưa ra khỏi trình-độ phổ-thông, song bộ biên-tập thực đã xứng-đáng với nhiệm-vụ mở đường. Bấy giờ ta đọc lại những bài trích-dịch *Cổ-văn*, *Tinh-sít*, *Kim-cổ kỹ-quan* (phù *Nịch-bích*, ký *Nhạc-dương-lâu*, truyện *Ưương vũ lại lành*, *Hồ thập-nương*...), những bài dịch Pháp-văn (*Tri thức, triết và tri tinh-nhệ*), *Hai cái thái-cực*: Pascal; *Người đi đày*: Lamennais)... hài-kịch Molière, bản dịch truyện *Kim Vân Kiều*, cho người Pháp hiểu giá-trị văn-chương Việt-nam, các bài văn xuôi của Tấn-Đã, chúng ta phải kính-phục sự cố-gắng của các bậc đàn anh đã giúp quốc-văn có một cơ-sở vững-vàng, chữ dùng dồi-dào, câu đặt sáng-sủa gãy-gọn.

Bến tạp-chí *Nam-Phong*, trình-độ cao lên hơn nữa. Tuy có đủ ba phần Hán, Pháp, Việt, song chữ Việt giữ địa-vị trọng-yếu; bộ biên-tập đã đi tới sự lựa-chọn những tác-phẩm có giá-trị, biên-khảo tường-tận, trình-bày minh-bạch cho độc-giả biết đại-lược học-thuật nước ngoài.

Tỷ-dụ

Như triết-học Descartes, văn phẩm Anatole France, không những thuật-gia khéo phân-tích tư-tưởng và cách lập-luận, hành-văn của hai bậc triết-nhân

văn-hào, lại còn thấu tóm tiêu-sử cá-nhân để đặt họ vào khung cảnh xã-hội và độ đường tiến-triển văn-hóa đương-thời, rồi tổng-hợp các điều nhận xét trên cho chúng ta có một ý-niệm khái- quát rõ - ràng về công - trình sáng - tác và địa-vị của hai người trong văn-học-sử Pháp ;

Như học-thuật Trung-quốc, từ chú-tử Tiền-Tần cho đến danh-nho cận - đại (Lương - khải - Siêu, Cố-hồng-Minh, Hồ-Thích...) đều được giới - thiệu cùng độc-giả ; chỉ đọc một hai bài lược - khảo gọn - gàng nhưng đầy-đủ, chúng ta có thể biết rõ tiêu-sử, tư-tưởng, văn-nghiệp. ảnh-hưởng của « mỗi nhà ».

Lại có những bài trần-thuật liên-tiếp về lịch-sử văn-mình nhân-loại, hay văn-học, nghệ - thuật Đông, Tây ; ấy là chưa kể những trang dành riêng cho việc sưu-tầm văn thơ, dịch-thuật các sách cũ của nước nhà, như bộ Lịch-triển biến-chương loại-chi.

Tạp-chi Nam-Phong đã đạt được hai mục-đích :

- 1) Diễn tư-tưởng, học-thuật Âu, Á cho người xem hình hột ;
- 2) Luyện quốc-văn trở nên hoàn-toàn đầy-đủ ;

Vì vậy ảnh-hưởng Nam-Phong rất lớn, không những gây dựng cho tiếng ta có đủ chữ phô-bầy hết mọi tinh-tinh, ý-niệm, lại « phổ-thông-hóa » những điều đại-cương thiết-yếu trong các học-thuật Đông, Tây, mới, cũ, và những điểm chỉnh trong văn-hóa Cổ-Việt như lễ-nghi, phong-tục, văn-chương. . .

Ngày nay, một thanh-niên không biết chữ Pháp, chữ Nho, sau khi đỗ sơ-học, rời khỏi nhà trường, chỉ đọc lại Đông-dương tạp-chi và Nam-Phong, cũng có

thể tự mở-mang tri-thức lấy cho mình, và thâu-thái đôi chút kiến-vấn, xứng-đang ở hạng người trung-bình trong xã-hội.

B) BIÊN-KHẢO. — Những nhà văn hồi này phần nhiều kiêm cả hai thứ học-tán, cụ, họ chưa sáng-tác nhưng hết sức lưu-ý tới công việc biên-khảo dịch-thuật hy-vọng truyền-bá vào trong dân-chúng hai học-thuật mới, cũ, họ tin rằng có thể chiết-trung, hợp-thái những tư-tưởng Âu, Á, rồi sẽ liệu cách điều-hòa để xây dựng nền quốc-học Việt-nam.

Sau đây chúng tôi sẽ trở lại vấn-đề này, hiện giờ xin tạm nói qua về một vài nhà văn biên-khảo dịch-thuật có công đối với quốc-văn là Nguyễn-văn-Vĩnh, Phạm-Quyên, Phan-kế-bình, Nguyễn-hữu-Tiến ở trong bộ biên-lập hai tạp-chi Đông-đương, Nam-Phong, và các ông Nguyễn-van Tô, Lê-Dư, Phan-Khôi, Trần-trọng-Kim, Bùi-Kỷ... Tư-ông-thuật hết văn-nghệ-p của bấy nhiêu vị ra đây dài quá, chúng tôi đành chỉ tóm lại một câu « Sự nghiên-cứu, hiểu-đឹង, phê-bình, trừ-thuật của các ông đã có quy-cử, phương-pháp và cách hành-vấn cốt lấy sang-sủa, giản-dị làm đầu. »

Nguyễn-văn-Vĩnh nổi tiếng dịch rất nhiều sách Tây và có công hợp-tập các nhà văn tân, cụ cùng thời, lập nên một cơ-quan văn-học (Đông-đương Tạp-chi) trong buổi Quốc-ngữ mới sơ-khai, gây thành phong trào yêu-mến tiếng Việt trong hàng thanh-niên trí-thức.

Ông dịch gần đủ các loại : thơ ngu-ngôn, kịch, truyện dài, truyện ngắn, song hay nhất là mấy bộ : Gil Blas de Santillane, Manon Lescaut (*Mai-nương-lệ*).

cổ), Les Trois Mousquetaires (Ba người ngự-lâm-pháo-thủ), Les Misérables (Những kẻ khổ-nạn), toàn là văn-phẩm có giá-trị và rất nổi danh.

Ông dịch thật tài, chỉ câu thoát ý, không câu đúng từng chữ từng câu, lời văn ông có linh - chút Việt-nam hoàn-toàn, làm cho hứng-thú kẻ đọc tăng lên, nhiều đoạn ông dịch sát nghĩa vô cùng và văn linh-hoạt tự-nhiên, chúng ta không ngờ rằng trước đây hơn 30 năm chữ Quốc-ngữ mới ở bước đầu, đã có thể diễn-dịch được hết ý-nghĩa tinh-thần câu văn Pháp.

Phạm-Quỳnh khác hẳn Nguyễn-văn-Vĩnh, vì ông chuyên về một tư-tưởng và lưu-ý khảo các học-thuyết Thái-Tây để luyện cho quốc-văn có thể phổ-diễn được những ý-niệm mới văn-phẩm của ông đều đăng ở Nam-Phong tạp-chí rồi sau in lại thành sách trong Nam-Phong tùng-thư.

Ông dịch có : *Phương - pháp - luận* của Descartes, *Đời đạo-lý* của Paul Carton, ... *Trừ-thuật* có : *Luận-thuyết*, *kỹ-sự* (*Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam-kỳ, Nhật-kỳ Pháp-du...*). Song trong văn-nghịệp của ông, loại khảo-cứu mới là phần quan-trọng. Xin tạm kể

— Về phía Pháp : *Học-thuyết Montesquieu, Voltaire, Rousseau... Chính-trị nước Pháp, Văn-minh-luận, Thế-giới tiền-bộ-sĩ...*

— Về phía Á-Đông và Việt-nam : *Người quân-tử trong đạo Khổng, Phát-giáo học-khảo, Hán-Việt văn-hự, Cao-tao tục-ngữ, Việt-nam thi-ca, Văn - chương lối hát ừ dân...*

Văn ông Vĩnh giản-dị nhẹ-nhàng, văn ông Quỳnh chắc-chắn trang-nghiêm, cho nên ta có thể nói văn

Ông Vĩnh để phổ-cập trong đám dẫu thường, còn vẫn ông Quỳnh có tinh chất đạo-mạo của nhà học-giả.

Trong số những nhà biên-khảo thiên về cụ-học, chúng tôi không thể bỏ qua Phan-kế-Bính, Nguyễn-hữu-Tiến.

Phan-kế-Bính là tay bính-bút trong Đông-dương Tạp-chí, ông giữ mực Hán-văn, chuyên trích-dịch tác-phẩm chú-từ bách-giả, hay các chuyện rút trong Kim-cổ kỹ-quan, Tinh-sử. Ông còn dịch mấy bộ: *Tam-quốc-chí*, *Đại-nam điển-lệ toát-yếu*, *Đại-nam nhất-thống-chí* và soạn những quyển: *Việt-nam phong-tục*, *Việt-Hán văn-khảo*, *Hưng-Đạo-vương*, *Nam-hải địa-nhân*.

Văn dịch ông có biệt-tài (lỡ như bộ *Tam-quốc-thực* hiếm người dịch được hơn ông); văn biên-soạn ông viết tất công-phu, lối hành-văn của ông đúng mực, sáng-sủa, gọn gàng, đã giản lại đanh; kể cả văn xuôi văn vần, dù dịch hay tự viết ra, bài nào của ông cũng già-giặn và viết rất đều. . . Không những ở thời-kỳ phối-thai, ngay đối với trình-độ quốc-văn bây giờ, ông vẫn là bậc đàn anh, đáng lấy làm khuôn-mẫu.

Nếu muốn biết học-thuật Thái-Tây, thanh-niên cần xem Nam Phong và đọc văn họ Phạm, thì trái lại, muốn thưởng-thức cái hay cái đẹp trong Hán-học, muốn có một vài ý-niệm về Á-Đông cổ-điển, tất phải nhờ Phan-kế-Bính dẫn lối chỉ đường.

Nam-Phong kẻ chân tạp-chí Đông-dương thì trong bộ biên-tập, *Nguyễn-hữu-Tiến* cũng là người nối theo công-việc Phan-kế-Bính đã làm, ông viết những bài về phong-tục, luân-lý, văn-chương, tôn-giáo Trung-hoa,

ông lại nghiên-cứu học-thuyết Khổng, Mạnh hay Trần-thuật văn-nghiệp các danh-nho của Tàu (như *Tư-mã-Quang*, *Lương-khải-Siêu*) và giải-thích bộ *Manh-Tử* ra quốc-văn càng làm với Tùng-văn đạo-nhân Nguyễn-đôn-Phục.

Ông không quên thơ nôm cổ, ông soạn ra tập *Cổ-xúy* nguyên-âm, giảng Đường-luật và trích đủ mọi lối thơ dùng làm kiểu-mẫu, rồi ông tiếp-tục việc sưu-tầm thi-phần từ Nguyễn - gia - Thiệu đến Tam-nguyên Yên-Đồ, ở mục Nam-ân thi - văn khảo - hiện trong tạp-chí Nam-Phong.

Sau hết, ông dịch bộ *Vũ-trung tít-bút* của Phạm-Hồ (cũng đăng trong Nam-Phong) là bộ sách cho ta những tài liệu đầy-đủ rõ-ràng về nhân-vật, lịch - sử, địa-lý, phong-tục, học-thuật, lễ-nghi khoảng cuối đời Lê ; tóm lại, tác-phần của ông rất có ích đối với các nhà tân-học bây giờ, muốn hiểu biết văn-minh học-thuật Á-Đông và Việt-nam thời cổ.

Vì phạm-vi quyền sách này quá chật hẹp, chúng tôi đành lược qua văn-nghiệp một số đồng-học-giả rất gần các bạn, vả lại các vị ấy còn đương trừ-thuật, và còn nhiều hứa-hẹn trên đường học-vấn, lý-ưng việc phẩm-bình phải đợi sự thử-thách của thời-gian.

Như chúng tôi đã nói ở trên, sau khi nhà đương-cục đóng cửa nghĩa-thực Đông - kinh, công cuộc tranh đấu gặp lúc thoái-trào, nhiều học giả quay về văn-hóa vận-động công-khai, tuy tinh-thần hy-sinh chiến-đấu so với những người vào sinh ra tử không bằng, song xét nguyên về sự tận-tâm xây-dựng quốc-văn, mỗi người đem một hòn đá đầu tiên góp vào

việc kiến thiết lâu-đài quốc-học Việt-nam, thì khi ra trước tòa-án đư-luận dân-chúng sau này, công của các ông, không một người nào phủ-nhận.

C) THƠ CA. — Thơ ca trong hồi này thực phần-chiếu rõ-rệt tâm-hồn dân-tộc đang sống trong vòng áp-bức, cho nên có ba đặc-tính :

1/ vẫn giữ khuôn-sáo cũ (dù cổ-phong hay Đường-luật);

2/ ít sản-phẩm của bọn tư-sản tri-thức, lại dành riêng cho bọn họ ngâm đọc vì họ sống đầy-đủ về vật-chất nhưng tâm-hồn trống rỗng ;

3/ ủy-mĩ, lãng-mạn, chuyên tả những nỗi buồn vô-vấn, hay những sự chán-nản trước đời sống không lý-tưởng, không mấy-may hy-vọng vào ngày mai.

Nào là chùng khúc vợ với một giọng ai-oán thiết-tha (thí-sĩ kể lại cả những việc tuy nhỏ nhưng cực đau lòng như giũt-giũ, thuốc-thang... chải đầu, vấn tóc cho người sắp mất)

Tỷ-đụ :

*Chân gửi cùng nhau những ăm ăm,
Hồng tâm ngọc nát, bóng chầu chìm.
Đâm-dia giọt thấm khăn hồng thắm
Lặng-lẽ đêm xuân giấc mộng lùn.
Hình dạng mơ-màng khi thức ngủ,
Tiếng hơi quanh-quần nếp y xiêm ;
Bây năm vui khổ, nghìn năm biệt,
Sớm gió, chiều mưa, lắm nỗi niềm.*

(*Thơ Đông-Hồ*)

Nhớ cầm thúng hai

*Nón Bình-san lừng-lờ bóng nguyệt,
Nước Đông-Hồ man-mác hơi may.*

Cũng năm năm ngoài tháng này,
 Cũ y trăng, cũng nước non này năm xưa.
 Này trăng, này núi, này hồ,
 Mà người cũng ngắm mấy giờ là dẫu ?
 Chợt nhớ thủa trăng nhỏ đầu núi,
 Dưới bóng trăng lười-thúi bóng ai,
 Bóng ai tha-thuốt cánh mai,
 Cảnh mai dìm tuyết, cảnh mai trắng lông.
 Ta cùng ai thông-đong dưới nguyệt,
 Sẽ dang tay người ngọc thân-thơ,
 Hồ Đông một vầng nông sò,
 Non Bình một đẫy lờ-nử ngọn cao.

Non Bình này vẫn cao cao,
 Nước hồ kia vẫn một màu xanh xanh.
 Ngọt-nguyên mãi với linh non nước,
 Nước cũng non đôi bậc sâu treo.
 Nước non, non nước đìu-liu.
 Người xưa cảnh cũ biết bao nhiều tình.
 (Thơ Đông-Hồ)

Nào là vợ khóc chồng; khi biết nhau, khi vĩnh-
 biệt, lúc nhớ thương vẫn một mùa thu.

Tỷ-thụ

Trời thu âm-đạm một màu,
 Gió thu hiu-hắt thêm rầu lòng em.
 Trăng thu bóng ngả bên thềm,
 Tình thu ai dễ duyên em bẽ-bàng;
 Tương-phố (Giọt lệ thu)

Thu về đẹp lìa duyên Ngẫu,
 Năm năm Ô-thước bắc Cầu Ngân-giang.
 Đói lu ảm-ái nhỏ-nhàng,
 Giữa đường sinh-lữ đoạn-tràng chia hai.
 Anh vui non nước tuyên-dải.

Cối trần hương lửa riêng ai lạnh-lạnh,
 Nhân-gian khuất nẻo non Bồng.
 Trăm năm nào thiếp lấm lọng bỏ vợ !
 Tương-phố (Giọt lệ thu)

Sầu thu ặng, lệ thu đầy,
 Vì lâu san-sát hơi may lạnh-lạnh,
 Ngõn-ngang trăm mối bèn lòng,
 Ai đem thu-cánh hạn củ g thu-tám.
 Tương-phố (Giọt lệ thu)

Khúc thu-hàn

Chàng đi, đi chàng trở về,
 Thu về thiếp những té-mê dạ sầu :
 Láng mây nước biết đâu nhân gửi ?
 Khoảnh đất trời để mãi nhớ thương,

Nỗi ly-hàn mây chiều gió sớm,
 Tình tương-tử khoảng vắng canh trường ;
 Gió mưa tâm-sự thể-hương,
 Chỉ kèn ai và đoạn-trường nhau đây !

Tương-phố

Nào khúc đời là bề thăm

Bề thăm mệnh-mỏng sông lụt giới !
 Khách trần chèo một lá thuyền chơi,
 Thuyền ai ngược gió, ai xuôi gió,
 Cõi lại cùng trong bề thăm thôi.

Cõi lại cùng trong bề thăm thôi.
 Nỗi chìm, chìm nổi biết bao người !
 Kiếp người nghĩ cũng lênh-dênh quá,
 Quà cánh bèo trên mặt nước trôi !

Quà cánh bèo trên mặt nước trôi,
 Nước trôi bèo nổi ngàn cho đời,
 Cuộc đời dãi dãi, thay thay mãi,
 Trôi mấy lần dâu hóa bề khơi.

Trải mấy lần đau hóa bề khơi,
 Một, hai, ba tuổi, chín, mười mười.
 Xiết bao mừng rỡ bao thương xót,
 Khóc mấy mươi phen, mấy trận cười!

Khóc mấy mươi phen, mấy trận cười,
 Đau cười chưa hẳn đã là vui,
 Trần vui sao tại cho là tục,
 Mới lọt lòng ra đã khóc rồi.

Mới lọt lòng ra đã khóc rồi,
 Kiếp trần ngàn lăm chệ em ơi!
 Một lần mình khóc, lần người khóc,
 Sống thác đôi lần giọt lệ rơi.

Sống thác đôi lần giọt lệ rơi,
 Cảnh phù-du cũng khéo trừu người.
 Bề bao nhiêu nước bao nhiêu thăm?
 Lấp chẳng đầy cho tát chẳng vơi.

Hải-nam Đoàn-như-Khuê

Nhưng có lẽ làm tiên-điền cuối cùng xứng đáng
 cho nhà thơ lớp cũ (từ lời đến ý hoàn - toàn lãng-
 mạn) là thi-sĩ Tản-Đà.

Thi-sĩ cảm

a) vì một chiếc lá rụng dưới trận gió thu

Trận gió thu-phong rụng lá vàng,
 Lá rơi hừng sớm, lá bay sang,
 Vàng bay mấy lá năm già nữa,
 Hờ-hững ai xui tiếp phụ chàng!

Trận gió thu-phong rụng lá hồng,
 Lá bay từng bắc, lá sang đông,
 Hồng bay mấy lá năm hồ hỡi,
 Thơ-thần kia ai vẫn đứng không!

(Khởi tình con D)

b) vi vãng mặt tri-âm

Suối tuôn róc-rách ngang đèo,
 Gió thu bay lá, bóng chiều về tây,
 Chung-quanh những đá cùng cây,
 Biết người tri-kỷ dấu dầy mà tìm ?
 Hỏi thăm những cá cùng chim,
 Chìm bay xa bóng, cá chìm mất tăm!
 Bầy giờ vắng mặt tri-âm,
 Lấy ai là kẻ đồng-tâm với mình ?
 Nước non vắng khách hữu-linh,
 Non xanh nước biếc cho mình viết ai!
 (Tân-Dà vịnh-vân)

sống ở đời

Thuyết bút
 Mười mấy năm xưa ngọn bút lông,
 Xắc-xơ chông bân chút hơi đồng,
 Bầy giờ anh đổi lòng ra sắt.
 Cách kiếm ăn đời có nhơn không ?
 (Khởi tình con II)

Sự đời

Gió giào mưa mưa đã chán phèo!
 Sự đời nghĩ đến lại buồn tèo!
 Thối om sọt phần! nhiều có gánh ;
 Tanh ngất hơi đồng! làm vại gèo.
 Quần tía, đùi non, anh Chết vỗ,
 Rừng xanh, cây quế, chú mường leo.
 Phú-phương nghe có vui chàng tú ?
 Áo mũ, rân rĩa, nũng dăm chèo.

(Khởi tình con II)

Cảm sinh buồn, buồn tìm cách giải khuây, mà
 muốn giải khuây đối với thi-nhân còn gì hơn rượu ?

Thơ rựa

* * * * *
 Cảnh đời gió gió mưa mưa,
 Buồn trông la phải say-sưa đã buồn,
 Rựa say thơ lại khơi nguồn,
 Nên thơ rựa cũng thêm ngon giọng tình.
 Rựa thơ mình lại với mình,
 Khi say quên cả cái hình phù-du,
 Trăm năm thơ tôi, rựa vò,
 Nghìn năm thi-sĩ, tìm-dò là ai ?

(Tân-Đà vận-vấn) (1)

(1) Nói về thơ-ca của hoa nhiều thi-sĩ, trong này chưa năm trời, mà văn-ven có vài trang, mỗi nhà chỉ trích-lược một đôi bài, lại phổ-bình một cách khắt-khe, chắt các hạn cho chúng tôi là khinh-thị những tay vạ-phước trên thi-đàn, như Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiến. Thú thật, trước đây chúng tôi đã từng báp trên lưng gựa dè một câu, tìm một chữ, hay có tục cầm-khải, từng đi khước mình, khước người, khước đời, tuy chưa biết mình, người vì đời là gì cả, nói cho đến ngày giờ phút này đây, bệnh thơ-vấn tôi-tu-sân còn sót lại, nhiều khi miuh tự bắt chợt được mình đang ngâm vang nhà những bài: *Hội gò, Thế non nước* (Nguyễn - Khắc - Hiến), *Xuân-giang hoa-nguyệt-đà* (Trương-nhượng-Hu), *Tương-tiền-tiền* (Lý-Bạch) hay *Lưu, Nguyễn nhập thiên-thai* (Tào-Đương).

Chúng tôi nghĩ rằng: sống ở trong xã-hội đi càng, ngồi song-loan, thì bên ngọn gió-sơn, trước cảnh hoa-nguyệt trông lòng, dù có phụng-hải hình-bái, đem « hạo-nhiên lạc-hổ với cầm-tôn » mà mượn « đấm háy vềc nhân » trong kho giới vô-tận, có lẽ cũng không phải là một tội.

Nhưng thời ấy, xã-hội ấy nay đâu còn nữa. Chúng tôi bao phen đầu lông cùn thấy cái đẹp Lão, Trung cầm-dã, làm cho ngay trong vòng tranh-đấu, vẫn còn những phút như-nhung thương-tiết như một sơn-nhân lạc bước về chốn phồn - hoa đô-hội, bởi - bởi xao-xuyến khi-hồi-tưởng lại những cảnh giờ núi trèo ngàn.

Chúng tôi đơn-đơn như anh thư-sinh trong truyện Liễu-Trai, huyện tức ở Liễu, ở Đèo, từng đủ hiện ra dưới bóng trăng suông, và chúng tôi cũng mình thiết-tha mong các bạn đừng để cho cái đẹp lãng-mạn ấy-uni làu cái - dỏ. Chúng ta hiện đương vật - lộn tranh sống, nghệ-thuật phải hưởng về đời sống và phải phụng - sự toàn-thể dân-lộc, giúp cho tinh-thần giải-phóng ngày thêm cường-kiến, nghệ-thuật cổ đê nâng cao trình-độ đại-chúng, chứ đâu phải là cùn đánh rỗng cùn một hồn phong-lưu ngồi hưởng, vì vậy: chúng tôi mới có thái-độ khắt-nghiệt ở trên.

Song dù ủy-mĩ lãng-mạn tới bực nào đi nữa, tiếng gọi thiết-tha của dân-tộc một đôi khi vẫn còn dư-âm vang dội tận đáy lòng nhà thi-sĩ, như ngọn lửa lần thấp-thoảng dưới lớp màn sương ở nơi mộ địa, trong lúc đêm khuya :

Tỷ-dụ : (2)

Vào hè

*Ai xui con cuộc gọi vào hè ?
Cái nóng nung người nóng nóng ghê !
Ngõ trước vườn sau um những cỏ,
Hồng rơi, thắm rụng tiếc cho huê.
Trên cành gọi bạn chim sào-sạc,
Trong tối đưa bay đóm lập-lòe.
May được nằm nam con gió thổi,
Đàn ta ta gảy khúc nam nghe.*

Tuyết-huy Dương-bá-Trạc

Loa-thành hoài-cổ

*Thành quách còn đây dấu Cổ-Loa,
Trải bao giờ lúp với mưa sa.
Nở thiêný hồ-hững đày oau buộc,
Giếng ngọc vơi-đầy giọt lệ pha.
Cây-cổ vẫn cười ai bạc-mệnh,
Cung-dinh chưa sạch bụi phồn-hoa.
Hưng-vong biết chữa người thiên-cổ ?
Tiếng cuộc năm canh, bóng nguyệt tà.*

Á-nam Trần-tuấn-Khải

(2) Chúng tôi rất tiếc rằng sau cơn biến-lửa hoàn-cảnh khó khăn, bao nhiêu thi-hiệu sưu-tầm được trước đây đều bị thiêu-hủy cả rồi, cho nên tuy biết anh em chiến-sĩ thường dùng ngòi bút kích-dộng lòng người bằng những thi-ca, song vì không thuộc, chúng tôi đành dè khuyết.

Thủy-hử đề-từ

Đeo bộ máy râu dưng cỡi đời,
 Không duyên cũng nợ núi sông chơi.
 Tang-bồng cho thóa nam-nhi chí,
 Đâu lẽ khoan tay chịu mặc Trời ?

Mở gương kim-cô mà soi.
 Anh-hùng tái-tử những ai đó mà ?
 Hỏi phen gió táp mưa sa,
 Cỏ cây ai chuyển, sơn-hà ai xoay ?

Chén rượu thanh gươm thích tháng ngày,
 Việc đời như giờ một bàn tay,
 Công-danh phú-quý con mê mộng,
 Vũ-tru thâu-trăm cuộc tỉnh say.

Vãng-vùng nam bắc dòng tây,
 Lưng bầu nhiệt-huyết biết ngày nào vơi ?
 Phá toang trần-lụy trên đời,
 Mở tung lạc-cảnh cho người bước qua !

Bốn bề anh em họp một nhà,
 Hào-phong tung động khắp gần xa,
 Chí hùng đọ phẫn mười phương đất,
 Lăn lộn chông gai mấy cũng là.

Đã liễu nhúm mắt sông-pha,
 Buồm gan để mấy phong-ba mà chúng !
 Kiếp đời ai chẳng kiếp chung,
 Có chăng một tiếng « anh-hùng » hơn nhau.

Chết đi còn lại tiếng thơm lâu,
 Nhón nhủ ngàn thu gọi tử sau,
 Thúi buổi hoàng-kim nay đã chán,
 Hỏi hồn nghĩa-hiệp ở đâu đâu ?

Xót đời chìm đắm đã sâu,
 Lấy ai mở mắt đỡ đầu cho ai ?

*Than thôi nghĩ cũng nực cười,
Cúi luôn phông theo với người xưa không ?*

*Ngang dọc nào ai chắc thỏ lòng ?
Cuộc đời nhìn khổ phải ra công,
Hỏi chi thành bại xưa nay nhỉ ?
Kìa cái dũ-tràng lớp bụi đong.*

*Nhờ ai nhỏ ngọn Đống-phong,
Chiều hùn nghĩa-hiệp về cùng nước non.
Bâng-khuâng người mất chuyện còn,
Xem ra thêm thẹn thêm buồn cho ai !*

Á-nam Trần-tuấn-Khải.

D) TIỂU-THUYẾT.— Buổi đầu trong Nam chỉ có truyện dịch theo truyện Tàu như Phong-Thần, Tây-Du, Chinh-Đông, Chinh-Tây, Thủy-Hử...

Ngoài Bắc, trong Nam - Phong tạp-chi, lúc mới xuất-bản, thỉnh - thoảng có đăng tiểu - thuyết, phần nhiều là truyện ngắn của Phạm-duy-Tốn, Nguyễn-bá-Học, song truyện hay pha những đoạn giảng về luân-lý, động-tác vì thế chậm lại, câu chuyện thành buồn tẻ, tỏ ra soạn-giả chưa giàu kinh-nghiệm về loại văn này.

Về sau, trong Nam, tiểu-thuyết xuất-bản ngày một nhiều, song chỉ có Hồ-biêu-Chánh là nổi tiếng hơn, chúng tôi xin kể một vài tác - phẩm chính của ông như : *Vi nghĩa vì tình, Khóc thầm, Con nhà giàu, Cha con nghĩa nặng...*

Ông chiếm được địa-vị cao trong làng tiểu-thuyết vì ông đã quyến-đầu nổi người đọc, họ ham theo dõi các việc ông kể, xây ra đồn-đập ; chính động-tác đã gây hứng-thú và gọi tình hiếu-ký của kẻ đọc ông.

Ông không chuyên tả tình một cách tỉ-mỉ, tinh-vĩ, những hành-động các vai đủ biến-lộ tinh-tinh; về cảnh ông cũng chỉ dùng vài nét bút, tả rất đơn-sơ; tóm lại, như chúng tôi vừa nói ở trên, tiểu-thuyết củ ông « sống » về « việc » ông đã trình-bày với một lối văn mạnh-mẽ, giản-đi.

Ông là nhà văn bình-dân, không những vì bút-pháp mà lại còn vì các vai ông chọn phần nhiều trong đám công-chức trung-lưu, dân quê hay thuyền-thợ; tỷ-đu như trong truyện « Cha con nghĩa nặng » tả cuộc đời người dân Nam-bộ, ở nơi đồng ruộng, đầy cần-lao khổ-cực; ông có con mắt nhận-xét tinh-tế và ngòi bút linh-hoạt vô cùng.

Sau hết ông chủ-trương duy-tri tổ-chức gia-đình và bảo-vệ nền đạo-đức trung-hậu truyền lại từ nghìn xưa, các tác-phẩm của ông đều có khuynh-hướng luân-lý rõ-rệt.

Ngoài Bắc, trái lại, tiểu-thuyết thiên hẳn về mặt ngôn-tình nhu-cảm : loại truyện dịch, như *Hoa đào trước gió*, *Chiếc bóng song the*, *Thuyền tình bể ái*, *Phi-châu yên-thủy sửa-thành-tục*, *Vợ tôi*, *Tuyết-Hồng lệ-sử*, *Vân-Lan nhật-ký*... loại trữ-tác, như : *Sóng hồ Ba-bể*, *Tổ-Tám*...

Các truyện này đã gây cả một phong-trào lãng-mạn, ủy-mĩ trong đám thanh-niên, vừa bằng cốt-truyện, vừa bằng văn-từ, tệ nhất là hai bộ : *Tuyết-Hồng lệ-sử* và *Vân-Lan nhật-ký*.

Tuyết-Hồng lệ-sử.— Một thanh-niên (Mông-Hà) đến dạy học tại nhà một đứa trẻ (Bằng-Lang) con một thiếu-niên sương-phụ (Lê-Ánh). Cả hai đều là « nòi

tình» và cũng chung một bệnh đa-sầu, đa-cắt ; họ khóc hoa, chôn hoa, làm thơ, uống rượu, rồi giữa khoảng buổi thơ, học-viên, gây nên một cuộc tình-duyên không hy-vọng, mà kết-quả là cái chết của người trong-phụ, để lại cho chàng thanh-niên một mối hận thiên-thu.

Vân-Lan nhật-kỷ. - Tả tình yêu giữa đôi gái sắc trai tài, nhưng lại là anh em con cậu, con cô, vì gặp sự ngăn-trở, hai anh em đến phải chia lìa và cái chết cũng đến kết-thúc một cuộc tình-duyên bi-thảm.

Chỉ những buồn, làm thơ, khóc rồi lại thơ, rồi ốm đau, rồi chết... tác-giả (Tù-trâm-Á) đã từ công-phu gọt nắn nhiều đoạn văn lâm-lý bi-đắt... mỗi câu là một giọt huyết-lệ, mỗi chữ là một liếng nước-nở chan-chứa biết bao đau thương uất-hận, phát ra do tay đáy lòng.

Nhưng nổi tiếng một thời là quyển *Tổ-Tâm* của Hoàng-ngọc-Phách (hiệu Song-An). Tuy cốt truyện không có gì (một đôi trai gái yêu nhau, nhưng vì cớnh-ngộ gia-đình không lấy được nhau, rồi người con gái lấy chồng và sau «ôm hận xuống tuyền-đài»), tuy lối kết-cấu phỏng theo *Trà-hoa-nữ* (La Dame aux camélias), song vì bệnh nhu-cảm, tình lãng-mạn, văn-chương ủy-nĩ hợp với tâm-lý thiếu-niên đương-thời đã bị đầu-độc bởi các tác-phẩm *Tù-trâm-Á* nói trên, thành ra nam-nữ thanh-niên đến dùng *Tổ-Tâm* làm tiêu-thuyết gối đầu giường và không một cô, cậu nào không cảm thấy mình là *Tổ-Tâm*, *Đạm-Thủy*.

Chúng tôi còn nhớ khi đang đi học vào khoảng 1925, đọc truyện *Tổ-Tâm*, thường ngâm ngùi rưng rưng nước mắt, miệng luôn ngâm nga những câu thơ trong truyện, như :

*Chiều chiều dửng tựa hiền tày,
Trông chim bay liệng, trông mây lung trời,
Trông xa xa tí xa vời,
Những non cùng nước, những dãi cùng cây.*

*Cánh bèo lâu lá dài hoa,
Chầy theo giông đục biết là về đâu.
Giàng-sơn ai nhuộm về sủi,
Con sóng chạy thẳng dịp cầu bắc ngang.*

*Trên đời nào biết ai tri-kỹ?
Chung-lưu bên mình chiếc bóng theo.*

Bạm-Thủy

*Mông-mệnh sóng rợn chân trời,
Nào ai du-tử, đâu người Đèo-nguyên?*

Tổ-Tâm :

*Mông-mệnh sóng rợn chân trời,
Ấy ai du-tử, tức người Đèo-nguyên.*

và thâm-phục là tuyệt-củ, trong khi một anh bạn nội-trú, người Trung-bộ, đang theo học ban tú-tài, ngày Tết không về «xứ sở» ra vườn bách-thảo chôn hoa và làm thơ, cầu đối viếng hoa!

Lẽ cố-nhiên thứ tiên-thuyết này dành riêng cho bọn người sống nơi đài-các phong-thru, và làm cho thanh-niên quên cả bốn-phận đối với đời, tâm-hồn trụ-lạc, nghị-lực tiêu-mạ; một chứng-cớ: hỏi ấy họ đưa nhau đi trầm mình ở hồ Trúc-Bạch, hồ Tây hay hồ Hoàn-Kiểm.

PHỤ-CHÚ.— Song hồn dân-tộc không thể tiên-trảm mãi mãi, vì vẫn có những luồng gió hồi-sinh ở Á. Âu đưa lại: này trái bom Sa-Điện, này báo Tiếng

chương rã (ở Nam-bộ), *Việt-nam-hồn* (ở Pháp) luôn luôn lay lỉnh đồng-bào mê ngủ không để cho cam-tàu sống kiếp ngựa trâu.

Trên mặt báo hàng ngày dần dần xuất-hiện truyện dịch có tính-chất dân-tộc, quốc-gia, như hai bộ *Trung-hoa quang-phục*, *Hồng-Tử-Toàn*; từ trong Nam-bộ, « *Hội tróng tự-do* » (dịch văn Âm-bằng) của Trần-hữu-Độ, tràn ra đến Bắc-hà và được công-chúng hoan-nghehnh nhiệt-liệt.

Chẳng bao lâu hai cụ Phan (Hy-Mã, Sào-Nam) về nước, thanh-niên đua nhau viết, đọc tiểu-sử các nhà cách-mạng thế-giới :

Lã-Lau phu-nhân (Madame Roland)	Pháp,
Ma-chi-ni (Mazzini), Gia-lý-ba-đích (Garibaldi)	Ý,
Mustapha Kémal	Thổ,
Thánh Cam-địa (Gandhi)	Ấn,
Tôn-dật-Tiền, Hoàng-Hưng	Trung-quốc,
Lý-Ninh (Lénine)	Nga đỏ.

Cảnh sôi-nổi trên văn-đàn này báo hiệu phong-trào giải-phóng sắp đến lúc bột-hưng.

III

THỜI-KỶ THÀNH-LẬP

(Cho đến kỳ tác-chiến vừa qua)

Như các bạn đã thấy ở những trang trên, chỉ trong vòng vài chục năm, chúng ta gỡ lại sự chậm-trễ hàng bao nhiêu đời ; chúng ta có một thứ văn-tự

lang được ở hết mọi ngành, nhưng vẫn còn có kẻ mù-quáng e sợ chữ Việt không giàu bằng chữ Pháp, chữ Nho, thì đây, ở thời-kỳ thứ ba này ta sẽ thấy tiếng Việt cố-gắng, đã mới lại mới thêm, giành-giữ lấy địa-vị học-thừa, lâu đời dùng mở-mang nền quốc-học về cả hai chiều : Âu, rộng.

Sự phát-triển ấy cũng lại sẽ được trình-bày lần-lượt trong bốn loại *báo-chí, báo-khảo, thi-ca, tiểu-thuyết*, nhưng có lẽ điều cốt-yếu cần nói trước là việc *truyền-bá chữ Quốc-ngữ* rất rộng trong dân-chúng, vì đây mới là điều-kiện « không có không được » để xây dựng lâu - dài quốc - học Việt - nam ; Chúng tôi đã nói rồi, song đủ nhắc thêm lần nữa không phải là thừa : « Học-thuật tư-tướng một nước được phong-phú dồi-dào là do sự bắt nguồn từ đời sống quốc-dân và phải quay trở về dân. Trước đây, học-thuật Việt-nam không có gì chỉ vì nó là của riêng một lớp người ; sau đây nó có triển-vọng vô-biên, vì dần dần nó đã tìm thấy nhựa sống ở trong dân » ; nhưng muốn đi tới đích ấy, quyết-nhiên toàn-thể bình-dân phải biết viết biết đọc.

Ở mọi nước văn-minh tiền tiến, bậc tiểu-học bao giờ cũng cưỡng-bách, không mất tiền và trung-lập về phương-diện tôn-giáo, ở nước ta, tuy trẻ em không giữ tiền khi đến học tại các trường tiểu học, nhưng số trường rất ít, việc học lại không cưỡng - bách, chính-phủ cũng không muốn làm gì để giúp đỡ dân nghèo. Vì vậy, dễ học đến như chữ Quốc-ngữ mà vẫn chưa lan rộng trong đám bình-dân, số người không biết đọc rất nhiều.

Khoảng năm 1926, ở Hà-nội, anh Nguyễn-khuông-

Trực có sáng kiến cùng một ít người sẵn bụng nhiệt thành, tổ chức những lớp học tối ở trường Ilan-Vôi và vài căn nhà phố Richard, cho anh chị em lao-động.

Hội ấy quần-chúng đang giặc-ngộ, việc làm được đồng-hào thủ-đạo vui-vẻ hưởng-ứng ; cảm-động nhất là giữa trưa hè, hàng chục anh em công-chức, xoay tròn ra, nằm phủ-phục xuống ván gác viết chữ bút chì cho học-trò dặm lại, hàng trăm, ngàn các bà cho tiền, giấy bút, sách vở,... nhưng khi phong-trào bắt đầu lan rộng, ty liêm-phóng ngấm-ngấm can-thiệp, và các người hăng-tâm, hăng-sản đều có tên trong quyền sở... đen !

Dù sao « ý » đã gieo, gặp khi hoàn-cảnh thuận-tiên nó sẽ nảy mầm... và đến năm 1936-37, thừa dịp Mặt trận Bình-dân ở Pháp đang lên, anh Phan-Thanh cũng 1 ột số đồng-chí đứng dậy cô-động hô-hào thành-lập Hội Truyền-bá Quốc-ngữ.

Ở thủ-đô, giữa nơi « mười mắt nhìn, mười tay trở » chính-phủ không tiện ngăn-cản, « việc là việc nghĩa mà lại ! », vả chăng, sức quần -chúng giặc-ngộ đang mạnh, bọn thực-dân bề ngoài đánh làm lơ, ra tuồng không lưu ý tới, nhưng bề trong vẫn ngấm-ngấm cản-trở công việc và « sán-sóc đặc-biệt » đến những hội-viên truyền bá « i tờ ».

Nhưng rồi tình-thế biến-chuyển đôn-dập cực nhanh, Đức thắng Pháp, Nhật chiếm đóng Đông-dương, vài năm sau, quân Nhật thua trận đầu hàng. Tại Việt-nam, Cách-mạng tháng tám thành-công và Chính-phủ Dân-chủ Cộng-hòa thiết-lập.

Hội Truyền-bá Quốc-ngữ không còn lý-do tồn-tại

nữa vì đã có Bình-dân học-vụ. Việc dạy chữ Quốc-ngữ được « quốc-gia đại-chúng-hóa ». Ai cũng hiểu rằng: « dạy dân biết đọc, viết tiếng mẹ đẻ là cấp-vụ quan-trọng bậc nhất của một chính-phủ xứng-đáng với nhiệm-vụ của nó ». Trong nước còn có người « mù chữ » là một điều xỉ-nhục cho kẻ cầm-quyền.

Dù người ta muốn hay không, Quốc-ngữ đã trở nên học-thừa được chính-thức công-nhận trong các cấp học, từ bậc Đại-học chuyên-môn trở xuống đến « vỡ lòng »; các cụ ngày xưa than-thở ngậm-ngùi phải bỏ sách « Ngũ-đế, Tam-vương », chắc hẳn không ngờ đâu thứ chữ « b mèo a tròn », lại có thể dùng để giảng dạy khoa-học, triết-lý Âu, Á, cổ, kim, ngang hàng cùng chữ Nho, chữ Pháp...

Giờ ta hãy trở lại với tình-hình thành-lập quốc-văn trong khoảng mười mười lăm năm trước hồi tác-chiến thời-gian tuy ngắn-ngũi, nhưng trái lại, cảnh-tượng tri-thức sinh-hoạt rất sầm-uất nào-nhiệt vì dân-tộc Việt-nam đã từ từ đi theo vào nhịp sống chung của hoán-cầu.

A) BÁO-CHÍ. — Báo sống về người đọc; công-chúng biết chữ càng nhiều, số người viết báo, số báo-chí xuất-bản càng tăng; không những về lượng, đến nơi ngõ hẻm hang cùng sự đọc báo-chí cũng thành một thói quen hay một việc cần cho đời sống hàng ngày, mà về phẩm, các bài vở, lối trình-bày... đã có nhiều độc-sắc.

Về lối, từ Nguyễn-hào-Vĩnh (người Nam-bộ) đã có một xu-hướng chống-lại lối dùng nhiều danh-từ Hán-Việt trong văn Quốc-ngữ, ông Vĩnh muốn rằng

tiếng mẹ đẻ hoàn-toàn độc-lập, không để cho những tiếng ngoại-lai ùa vào nhiều quá, ông đã gây ra một cuộc bút-chiến khá kịch-liệt với nhóm Nam - Phong và học-giả ngoại Bắc không có chủ - trương bài - xích chữ Hán triệt-đề như ông.

Đã đành ông có thái - độ quá - khích lợi thiên, nhưng theo lệ thường, muốn uốn thẳng một vật cong, thì phải uốn cong ngược quá trở lại về phía bên này, để đến lúc buông ra, vật ấy đứng ở độ « trung », những bài văn mạnh mẽ của ông dù sao vẫn là « tiếng còi báo động » hợp-thời, đề cảnh - cáo các nhà văn sinh dùng danh-từ Hán-Việt.

Về cú-pháp, Hoàng-tích-Chu (trong Đông - Tây tuần-báo) đã đảo lối đặt câu dài giọng, nhiều « thì, mà, than ôi ! làm thay ! ru ! vầy... » ; họ Hoàng bắt đầu áp-dụng lối đặt câu ngắn, gọn, dùng nhiều dấu chấm-câu, phân đoạn rõ-ràng. Văn xuôi phải hoàn-toàn là văn xuôi, quý ở giản, hoạt, nhẹ - nhàng. . và phải hết sức thoát ra ngoài ảnh - hưởng biên - văn, tránh sự pha-trộn những câu văn vắn, dùng danh-từ cân-đối với nhau hoặc dùng nhiều điển-cổ.

Về nội-dung, tin-tức nhanh chóng, tự-thuật-trần-mạch, không rườm - rà hay kèm theo những lời phê-bình luân-lý ; các bài xã - thuyết « đại cà sa » cũng nhường chỗ cho các thiển phóng sự, ngoài ra, mỗi báo thường có phụ-trương. Người ta ganh đua nhau nói về kinh-tế, chính-trị, khoa-học, văn-chương, thanh-niên, thể-thao, xã-hội, phụ-nữ, nhi-đồng... giới-thiệu với công-chung mọi hoạt-động văn-hóa mới nhất cũng những kết quả thu được ở các nước văn-minh... Ấy là chưa kể khi gặp các-mạng cao-trào, nhiều tờ báo (như Thần-chung,

Tiêng-dân, Phụ-nữ tân-văn...) đã có bài viết thiên sang lập-trường tranh-đấu. Có lẽ chúng ta cũng nên nhắc đến mấy tờ Phong-hóa Ngày nay, do một nhóm thanh-niên quân-độc. Họ dùng lối giễu-cợt, phá tan hết thành-kiến, tập-quán cổ-hủ, đã cản-trở bước đường tiến-triển của toàn-dân.

Hành rằng lý-thuyết của họ không rõ-rệt vững vàng, họ chỉ mới bắt đầu phá-hoại mà thôi, nhưng chúng ta đừng nên quên hoàn-cảnh chính-trị xã-hệ lúc bấy giờ, vì lại có phá-hoại mới mở đường cho, kẻ kiến-thiết đến sau, những chuỗi cười của họ không hẳn là không có ích.

B) TẠP-CHÍ (và BIÊN-KHẢO). - Trong loại này, chữ ng tôi cũng thấy có tiến-bộ: nếu đem so-sánh các tạp-chí Đông-đương, Nam-phong với Khoa-học, Tân-dân, Tri-lùn, Viên-án, Tào-sen, Thanh-nghi, ta sẽ nhận thấy rất rõ giá-trị nhiều bài cao vượt hẳn lên, ví:

a) Ở đây việc biên-khảo đã có hình-chất sáng-tác. Lần-hỏi chữ không còn là một việc phiên-dịch văn người;

b) nhà biên-khảo nào cũng chỉ đứng trong phạm vi học hỏi chuyên-môn của mình, chứ không như Phạm-Quỳnh « phiêu-lưu » của hết mọi ngành, từ sử-ký, Văn-chương đến Đạo-giáo, Triết-học, Khoa-học ..

Bây giờ ta đã có những nhà học-giả xứng-đáng với danh-hiệu cao-quý ấy, thành-thực, khiêm-tốn, chăm-chữ, nhẫn-nại; họ thực là « đệ-tử » thuần túy, trung-thành với Khoa-học, họ đang lặng-lẽ làm việc

đề phụng-sự, nhưng chúng tôi vì chút tị-hiền, không tiện kể tên. Chúng tôi chỉ có thể nói một cách tổng-quát rằng :

a) Về Khoa-học (toán, lý, hóa, cơ,...) cũng như về đủ mọi ngành như Luật-pháp, Kinh-tế, Chính-trị, Triết-học, Văn-chương, Sử-ký, Địa-dư... dù xét về mặt khảo-cứu hay phê-bình, làm bài viết rất công-phu (xin các bạn đọc lại các tạp-chi kể trên này) lộ ra một số học-giả đã biết thận-trọng vì có một cái học vững-chãi làm căn-bản.

b) Kết-quả rõ-rệt và chứng-cớ « hùng-hòn » nhất là khi ta tổ-chức các ban Đại-học (1), giảng-sư dùng toàn-tiếng Việt để trần-thuật, vậy mà chưa hề bị vấp-vấp, cản-trở trong khi vận-dùng tư-tưởng ; chính chúng tôi đã từng nghe giảng các môn Đông-phương cổ-học, Việt-nam cổ-sử, Địa-dư Việt-nam, Lịch-sử cách-mạng Pháp và Văn-chương Trung-quốc, trong khi bao nhiêu hạn khác theo các lớp Khoa-học, Toán-

(1) Sau khi Chính-phủ Dân-chủ Cộng-hòa thành-lập, Bộ Quốc-gia giao-định tổ-chức ngay các ngành Đại-học. Lúc ấy Chính-phủ không phải là không biết về cả hai mặt dụng-cụ (thư-viện, phòng thí-nghiệm,...) và nhân-tài đều thiếu, nhưng vì xét ra sự xây-dựng nền quốc-học Việt-nam không thể không có học Đại-học, nên mới đặt ra quy-mô và chương-trình đại-thể làm cơ-sở cho công-ước kiến-thiết sau này.

Các giảng-viên cũng chưa từng tự-nhiên là giáo-sư, vì ai cũng tin-tưởng rằng khi nền độc-lập vững chắc rồi thì trong số nhân-tài xuất-dương du-học trở về hầu là không thiếu người lãnh chức giảng-sư và nếu cần, vẫn có thể tạm-thời thuê thêm các nhà chuyên-môn ngoại-quốc.

Dù sao chăng nữa, cơ-sở đã có, các ban Đại-học dù tổ-chức hoàn-bì, người đến sau chỉ cần việc đem tài-năng ra đào-luyện thành-niên, chứ không phải mất công tổ-chức, ấy là chưa kể, trong khi chờ đợi, bao nhiêu học-sinh tốt-nghiệp học Trung-học được hướng-dẫn ngay vào các ngành Đại-học và được huấn-luyện đủ ra góp sức vào công việc kiến-thiết, khởi hào-phù thị giờ.

học, Kinh-tế, Chính-trị, Xã-hội, chúng tôi đã được hưởng những giờ phút kiều-hãnh đến cực-diêm khi thấy chữ « mẹ đẻ » dư-dụng để diễn-đạt hết mọi tư-tưởng dù chuyên-môn, trừu-tượng tới mực nào !

Công của ai ? nếu không là của những người đã tự đào-luyện cho mình có cái học chính-xác và theo phương pháp tối-tân, họ biết nghĩ đến tương-lai giống-nòi, kiên-tâm đem những điều đã thấu-thái được ở ngoại-bang, dùng tiếng Việt làm học thừa để gây dựng một nền học độc-lập cho Tổ-quốc ?

(c) THI-CA. — Trong ngót 20 năm trở lại đây, trên thi-đàn Việt-nam bỗng bày ra một cảnh nhộn-nhịp tung-bùng chúng ta chưa từng thấy; có lẽ thi-ca đối với nhà Nho xưa chỉ là lối chơi thanh-nhã giữa bọn người đồng-thanh đồng-khí, còn bây giờ thơ là một nghệ-thuật cần có đại-chúng thưởng-thức; thi-sĩ đăng thơ lên mặt báo hay in thành sách chính là làm việc triển-lãm theo kiểu của nhà điêu-khắc, hội-họa... luôn luôn trung-bầy tác-phẩm của mình.

Lẽ thứ hai là Hán-học đến lúc tàn, tân-học và quốc-văn ngày càng hưng-thịnh mãi lên, ý tất các lối thơ cũ, chịu ảnh-hưởng trực hay gián-tiếp thơ Tàu cũng theo chung một thoát-trào, nhường chỗ cho các lối thơ của bọn người chịu ảnh-hưởng Tây-phương sáng tác.

Và lại trong sự đụng chạm hai văn-hóa Tây-Âu, Đông-Á, xã-hội Việt-nam bị lay-chuyển đến gốc rễ, tất cả nền kinh-tế, sự sinh-hoạt, cho chí mọi quan-niệm nhân-sinh hay ý-thức-hệ còn bị sao-lộn, huống chi con người, đứng trước một cuộc biến-thiên lớn-lao như vậy, làm sao giữ nổi tâm-trạng ngàn xưa ?

Ít ra, cá-nhân đã tự nhận-chân thấy cá-tính của mình, con người không còn là một bộ-phận, một phần-tử của nước, của nhà, không lệ-thuộc vào vua, cha; con người thấy mình trước nhất được là người; chính sự này-nở ý-thức cá-nhân này đã quyết-định một phần lớn phong trào giải-phóng thơ-ca ra ngoài khuôn-sáo cũ.

Từ đây thơ không phải để ngâm giảng vịnh gió theo lối ông Tô, ông Lý, hay ngụ - tình, đạt - ý như kiểu họ Đào, họ Bạch. nghĩa là không phải cảm những cái cảm, nói giống cách nói cổ-nhân.

Không l mỗi nhà thơ là một con người, một tấn lòng đứng trước nhân-sinh, vũ-trụ (ngoại - giới hay nội-tâm) nhìn thấy những gì, rung-động xao-xuyến ra sao, gắng sức dùng lối xếp đặt có âm-điệu tiết-lậu đo tự khiếu riêng, để diễn-đạt hết thi-hứng của mình, quý-hộ lắm cho kẻ đọc có thể thông-cảm rung-động, xao-xuyến theo và cùng chung thi-hứng ấy.

Như vậy nhà thơ không thể nào hạ mình làm anh thợ thơ, bắt buộc thi-hứng nhất-định phải đi qua con đường độc-đạo : « khai, thừa, chuyển, hợp » hay « phá, thừa, thực, luận, kết ». phải lên xuống đều đều... đều đều... « bằng bằng »... « trắc trắc »... như theo đường *sine* (trong toán-học)... lại phải dùng chữ đối-xung... thi hứng ra khỏi con đường ấy sau khi uốn theo bao nhiêu điều-kiện thì hỏi còn gì là hứng, là thơ ?

Vậy thời-cuộc cải-cách thơ trong khoảng 20 năm qua cũng chẳng lạ gì vô kén hợp với con người nhưng không hợp với con ngài, con ngài có cánh cần phải bay liệng vẫy-vùng trong chốn không-gian, lý-

ưng cần vô kèn thoát ra, chứ không chịu hãm mình ở nhà tù chật-hẹp.

Các bạn có nhận thấy người đầu tiên xướng-xuất việc làm thơ mới lại là một nhà nho gốc. một học-giả tập làm thơ Đường từ khi còn trẻ chớm, chúng tôi muốn nói đến Phan-Khôi với bài *Tinh gù* đăng trong Phụ-nữ tân-văn.

Chúng tôi không muốn nhắc lại cuộc tranh-luận giữa hai phái thơ mới, cũ đã từng sôi-nổi một thời: với thời-gian trôi qua, những ý mạnh, cảm hăng đã dịu bớt đi, và trên thi-dân, thơ mới chiếm địa-vị vững-vàng của người thắng trận.

Ngày đến danh-lữ « thơ mới », « thơ cũ », cũng không còn nữa, chỉ có thơ ! chứ làm gì có « mới », « cũ ». Hai tiếng « thơ mới » đặt ra chẳng qua để đối-đặt với hai tiếng « thơ cũ »; nhà thơ cũ chế bạn tân-học dốt, không dám đụng đến thơ luật vì sợ khó, nhà thơ mới chế phái cựu-học toàn nắn câu, gõ chữ, dùng sáo, điệu... đem những cái tiêu-xảo của thợ thơ bóp chết từ thơ.

Thực ra, cả hai bên cũng có chút thiến. Người cũ, nệ cổ không hiểu, cổ tình không muốn hiểu tâm-trạng lớp người đến sau mình, và sự tiến-triển của nghệ-thuật khi tiếp-xúc với Tây-phương; họ kính-ngạc vô-cùng khi thấy một lũ quái-gờ, ngông-cuồng, dám phủ-nhận giá-trị thơ của Thanh-Liên, Từ-Mỹ...

Bây giờ quay nhìn trở lại, chúng ta trông thấy rõ-rệt. bọn mới đầu có khinh-thị các thi-hào Đường, Tống... Họ công-kích là công-kích những nhà nho làm thơ cũ chỉ biết bắt chước — bắt chước vụng - - chứ không có tài sáng-tác, nhất là khi họ tự giam mình

vào lối thơ cũ - nghiệp ; thì trải bao thế - kỷ học thơ Tàu, chúng ta đã có ai vượt lên trên hay đứng ngang hàng Lý, Đỗ. ? đừng nói chi bên ta hãy nói ngay ở Trung - quốc, đem thơ Nguyễn, Minh, Thanh so với thơ Đường cũng đã kém rồi ! Ta không thể nào tin được lời vua Dục - Tôn liệt yán ông Quát, ông Siêu lên trên văn Hán - Ngụy Tồn Nam Bắc-triều và cho rằng thơ Thịnh-Đường đem sánh với thơ hai ông Tùng-Thiện, Tuy-Lý-vương còn kém.

Họ phản-đối những luật tỉ-mỉ trói buộc nhà thơ lại, họ công-kích quan-niệm chặt-hẹp và thành-kiến cố-hủ của bọn người đầy tự-ái, không có một chút năng-khiếu cũng gò-gẫm, chấp-chảnh, nhụt-nhạnh dăm ba câu sáo, rồi lên mặt thi-ông !

Họ rất phục thơ Đường, hay nói cho đúng hơn, họ biết tán-thưởng thơ cũ, nếu thực là thơ ! Nhưng họ nhận-dịnh rất sáng-suốt rằng thời-đại mới, thi-ca cũng phải thay nguồn. Từ đã thay, từ, điệu cũng thay ; tại sao cứ giam-hãm từ mới vào điệu và lời xưa vì từ, điệu cốt để diễn-đạt tư-tưởng, cảm-tình, chứ đâu có phải là một thứ « luật » có tính-chất thiêng-liêng, thần-thánh !

Nhưng làm thơ mới không phải là tự do, phóng-túng, bất-chức một cách lố-lãng những thể thơ pháp. Họ là nhà phê-bình khắc-nghiệt đầu tiên công-kích các bài thơ « lai Pháp » ; họ dụng-tâm nhờ không biết bao nhiêu khóm cỏ dại mọc che lấp cả những chồi lan.

Trong những điểm trình bày trên này, chúng tôi hoàn toàn cùng ý-kiến với Hoài-Thanh, Hoài-Chân,

hai tác-giả quyền Thi-nhân Việt-nam, và cùng với hai ông, chúng tôi cũng xét thấy rằng hà tất phải biện-luận nhiều, hãy cứ đem so thơ cũ với thơ mới xuất-bản gần đây; bài thơ như một bức họa, một bản đàn, cái hay, cái đẹp đã có công-chứng phẩm-bình, các-thiền tuyệt-bút là lý rất hùng-hồn để bênh-vực những nhà thơ

Về vấn-đề thơ mới chúng tôi không thể đi vào sâu hơn nữa và cũng không thể chia ra « thi-phái » rồi xét riêng từng nhà thơ một, công-việc ấy, Hoài-Thanh, Hoài-Chân, trong quyển sách nói trên đã làm rất là đầy-đủ, chúng tôi chỉ trích-lục một vài bài thơ ai ai cũng biết, vì, như chúng tôi vừa nói, tốt hơn để cho giai-tác bênh-vực thi-nhân

Nhớ Rừng

(Lời con hổ ở vườn Bách-thú)

(trích một đoạn)

.....
*Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ,
 Thủa tung-hoành hồng-hách những ngày xưa.
 Nhớ cảnh sơn-lâm, bóng cỏ, cây già,
 Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,
 Với khi thét khúc trưông-ca, dữ-dội,
 Ta bước chân lên, đống-đạc, đờng-hoàng,
 Lượn lăm thân như sóng cuộn nhịp-nhàng,
 Vờn bóng âm-thầm, lá gai, cỏ sắc.
 Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc,
 Là khiến cho mọi vật đều im hơi.
 Ta biết ta chúa-tể cả muôn loài,
 Giữa chốn thảo-hoa, không tên, không tuổi.
 Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
 Ta say mồi, đứng ngắm ánh trăng tan
 Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,*

Tu lộng ngắm giang-san ta đời mới ?
 Đâu những bình-minh, cây xanh nắng gội,
 Tiếng chim cu giặc ngủ ta trng-đình ?
 Đâu những chiếc lênh-láng máu sau riêng ?
 Tu đợi chết mảnh mặt trời gay-gắt,
 Đê ta chiêm lấy riêng phần bí-mật ?
 — Thun ôi ! thời oanh-liệt nay còn đâu ?

Thế-Lữ.

Đây là thu tới

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
 Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng ;
 Đây mùa thu tới, mùa thu tới
 Với áo mơ phai dệt lá vàng.
 Hơn một loài hoa đã rụng cành
 Trong vườn sặc đỏ rủa máu xanh ;
 Những luồng rùn-rẫy, rùng-rình lá,
 Đốt nhành khô gãy, xơng mỏng-mảnh.
 Thỉnh-thoảng nắng trăng lỵ ngàn-ngỡ . .
 Non xa khởi sự nhạt sương mờ.
 Đã nghe rét mướt luồn trong gió,
 Đã văng người sang những chốn đò.
 Máy vờn tiếng không, chim bay đi,
 Khi trời u-ất, lặn chia-ly.
 Ít nhiều thiếu-nữ buồn không nói,
 Tựa cửa nhìn xa, nghĩ-ngợi gì ?

Xuân-Diệu.

Chiều

Hôm nay, trời nhẹ lên cao,
 Tôi buồn, không hiểu làm sao (tôi buồn)
 Là hồng rơi lững ngử thướt.
 Sương trình rơi kín tíc nguôn yên thướt.

*Phát-phơ hồn của bóng hường,
 Trong hơi phiêu-bạt còn vương mấn hồng,
 Nghe tiếng gió như qua sông,
 E bên lau lách thuyền không vắng bờ.
 — Không-giàu như có đầy tơ,
 Bước đi sẽ đứt, động hư sẽ tiêu.
 Êm êm chiều ngàn-ngự chiều,
 Lòng không sao cứ, hừ-hừ sẽ buồn. . .*

Xuân-Diệu.

Nguyệt Cầu

*Trăng nhập vào đây cung nguyệt lạnh.
 Trăng thương, trăng nhớ hồi trăng ngân !
 Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chày,
 Mỏi giọt rơi lùn như lệ ngân.*

*Mây vắng, trời trong, đêm thủy-linh.
 Linh-lang bóng sáng bóng rung mình,
 Vì nghe vương-tử trong cầu lục,
 Đã chết đêm rằm theo nước xanh.*

*Thư lạnh, càng thêm nguyệt tỏ ngời ;
 Đàn ghê như nước, lạnh, Trời ơi.
 Long-lanh tiếng sỏi vung vung hàn ;
 Trăng nhớ Tầm-dương, nhạc nhớ người.*

*Bầu bề ánh nhạc : biển pha-lễ ;
 Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề. .
 Sương bạc tâm thính, khuya nin thổ,
 Nghe sẵn âm-nhạc đến sao Khuê.*

Xuân-Diệu.

Tràng-giang

Bình-không trời rộng nhớ sáng đất.

H. C.

Sóng gợn trăng-giang buồn điệp-điệp,
 Con thuyền xuôi mái nước song-song,
 Thuận về, nước lui, sâu trăm ngã;
 Củi một cành khô lạc mấy giòng.

Lo-thơ cần nhỏ gió dàu-hiu,
 Đâu tiếng làng xa, vãn chợ chiều.
 Nắng xuống, chiều lên sâu chót-vót;
 Sông dài, trời rộng, bến cô-lều.

Bèo giạt về đâu hàng nối hàng?
 Mênh-mông không một chuyến đò ngang.
 Không cầu gọi chèo niềm thân-mật,
 Lặng-lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
 Chèo nghiêng cánh nhỏ bóng chèo sa.
 Lòng quê dợn dợn vời con nước.
 Không khói hoàng-hôn cũng nhớ nhà.

Huy-Cận

Đêm thu nghe quạ kêu

Từ Ô-y-hàng rả-rẻ sang
 Bóng lẩn đóm thâu tiếng rộn-ràng...
 Trời bên Phong-Kiến sương thấp-thoảng,
 Thu sóng Xích-Địch nguyệt mờ-máng.
 Bền-chấn thương kẻ nương song bạc,
 Lạnh-lẽo sầu ai rụng giếng vàng?
 Tiếng dọt lưng máy đồng vọng mãi,
 Tình hoang-mang gọi từ hoang-mang...

Quách-Tấn

Trơ trọi

Tình cũng lơ mà ban cũng lơ,
 Bao nhiêu khăng-khít, bấy ơ-hò !
 Sầu mong theo lệ khôn rơi lệ,

*Nhớ gửi vào thơ nghĩ tới thơ !
Mưa gió canh dài ngần tối mộng,
Bèo mây bến cũ quỵên lòng tơ...
Hồi thăm tin-tức bao giờ lại,
Con thước qua sông lại Ơm-ò.*

Quốc-Tấn

Không phải vô-tình chúng tôi đặt Quốc - Tấn (người thời-đại mới làm thơ cũ) bên cạnh Thế - Lữ, Xuân-Diệu, Huy-Cận ; chúng tôi muốn đề các bạn so-sánh lấy và nhận ra sự tiến-triển của thơ quốc-văn.

Đọc thơ mới, dù về ý hay lời, ta có cảm-giác tự-nhiên, thành - thực bao nhiêu thì đọc thơ cũ, ta có cảm-giác theo quy-cũ, ước - thức, phải tốn công bày lời xếp ý bấy nhiêu, thành ra ta vẫn thấy nhiều gọt, giũa quá. Chúng tôi xin kể một câu chuyện không chút may-may trào-phúng

Một hôm cùng đêm ba anh bạn ngồi uống, bàn về văn-chương nghệ-thuật, có người ngâm mấy câu trích trong Chinh-phụ ngâm-khúc, tử người đàn - bà treo lên lãủ, nhìn bốn phương trời : Đông, Tây, Nam, Bắc, Tạo-vật bày ra bốn bức họa đẹp tuyệt-trần. Người ngâm ngâm xong, ai cũng khen hay, duy một bạn phản đối rằng :

« Tại sao lại bốn mà không ba ? tôi bực mình với con số chẵn ở trong nghệ-thuật người mình : về thì phải lòng, lý, quy, phụng, hay tùng, cúc, trúc, mai ; chơi thì phải thơ, vè, đờn, cờ ; chợ đến Có Kiều « trước lâu Ngưng-Bích khóa xuân » cũng phải buồn đủ trong bốn cảnh !

« Tôi đọc những câu 3-4, 5-6 trong một bài thơ

cũ luôn luôn có cảm-giác đoán trước được chữ gì sẽ tới hay bắt - buộc chữ gì phải tới, y như người đứng trước bàn thờ bày cỗ cúng, vì phông đem che hẳn đi một nữa, lối cứ trông nửa bàn bên này có đĩa giò, bát bóng, đĩa thịt gà, bát mực... là tôi đoán được vị-tri đối-xứng của những đĩa giò, bát bóng, đĩa thịt gà, bát mực... bày ở phía bên kia.

« Phải, tại sao lại không ba, cho ta thúy thiêu thiếu, thêm thêm, như như một cái gì, như bản nhạc « hợp - tấu » còn dở-dang, khiến người ta chờ đợi khát-khạo những âm-điệu tuyệt-vời, khát - khao rồi dùng tưởng-tượng tự đi tìm lấy những tiếng trúc tiếng tơ của Tiêu-Lang, Lộng-Ngọc. »

Tóm lại, thơ mới thoát ra ngoài điều-cổ, luật-lệ ú-mĩ, mở rộng chân trời cho thi-từ dồi-dào, thi-hứng tỏa lên cao vút; sau hết, với những lối đạo tình, tả cảnh và dùng chữ mới-mẻ, các thi-sĩ đã luyện cho tiếng Việt trở nên mềm-mại, tinh-vi, tế-nhị, giúp tâm-hồn ta đi thực sâu vào cả hai thái-cực ngoại - giới và nội-tâm.

Vậy thì đứng về phương-diện nghệ-thuật, văn-chương, thơ quốc-văn đã ghi dấu một bước tiến-triển khả-quan, nhưng, đáng tiếc thay vì hoàn-cảnh xã-hội lúc bấy giờ, thi-nhân vẫn luẩn-quẩn trong vòng tình-từ lãng-mạn, úy-mĩ của cá-nhân, Thơ, như mọi cái Hợp còn giữ tinh-cách « cao sang » dành riêng cho một số ít người ở hàng tư-sản thượng-lưu tri-thức.

Trước khi chấm hết đoạn này, chúng tôi không thể bỏ qua, không nói đến lối thơ hùng-tráng. Người đầu tiên mở đường cho lối ấy là tác giả những bài « Tiếng địch sông Ô », « Kinh-Khu », « Lòng hối-hận... » đăng trong Hà-nội báo: Phạm-huy-Thông,

Hũ đành lời chưa điều-luyện hoàn-toàn, song dưới
ngồi bút Phạm-quân (cách đây mười ba năm) nhiều
câu đã có khí mạnh làm hưng-khởi lòng người và lời.
cuốn nổi tâm-hồn chúng ta vào những cảnh bao-la
hùng-vĩ.

Tỷ-dụ :

Trại quân Hán

.....

*Khắp bốn phương gió mát tỏa hào-quang,
Liên-tiếp nhan chen-chức xang-quanh ven giới lớn,
Mấy lần trại (trời xa-xôi, mặt-mùng và chắc-chắn)
Đóng trùng-trùng điệp-điệp trên đầu non,
Cờ chừ-hàn đỏ rực như pha son,
Quân-quại cong trên nền trời là mạ.
Gió gắt bên tay Vương. Và rộn-rã,
Tiếng quân rro, tiếng ngựa hí, tiếng loa vang,
Theo gió chiều vi-mút vẳng đưa sang...*

(Tỷ 9 dịch sóng Ứ)

Hy-vọng phục-thù của Hạng-Vũ

*Wương sẽ như năm nao, đem binh mã,
Lại lung-hoành trên thế-giới mệnh-mộng.
Wương sẽ lại (ô! vinh-quang!) trong bão lửa vẫy-vùng!
Trên lưng ngựa dèo theo niềm khảng-khiếp.
Wương sẽ lại tới-bờ vung kiếm thép,
Và đưa tay dâng lại tấm giang-sơn!*

(Tỉng dịch sóng Ứ - Hà
báo số 2. -- 8-1-1936).

Giấc mộng đế-quốc của Lê-đại-Hành

Ta sẽ đưa binh Nam đi vùng-vẫy
 Khắp bốn phương trời nước mịt-mùng lăm ?
 Ói ! bầu mênh-mông chuyển-động tiếng loa gầm,
 Tiếng gươm ca, tiếng trống hồi, ngựa hí !

Binh Nam-quốc, như hải-triền kiêu-hãnh,
 Sẽ cuốn theo... cùng cát phủ, cùng mây nhanh, cùng
 gió mạnh,

Đổng Man-đi rải-rắc núi non Hời!
 Rồi bóng khiên rợp mát bốn phương giới,
 Như thác nước cao văng thân vĩ-dại.
 Quán xông-xáo tới bên bờ Thiên-Trúc-hải...
 Và co cương trên mảnh đất cuối cùng nhỏ,
 Đám say nhìn biển vỗ tới hư-vô!
 Song thế-giới vô-biên khi cúi đầu khép-nếp,
 Binh-sĩ ta sẽ cho là đất hẹp,
 Ngọn trường-thương không đủ chỗ tung-hoành.
 Vì, muốn dủ tâm xa vút cánh bằng nhanh,
 Muốn sức khinh được tự-do ngang-độc,
 Bên bao-la vời từng giới không góc,
 Cần mênh-mông, cần bát-ngát, cần xa-xối,
 Như không-gian, chỉ cảm thấy... trong mơ thôi. .

(Lông hồi-hồn - Hà-nội báo
 số 12, 25-3-36)

Lời thực mới, hơi vẫn đi mạnh, như rêu, găm,
 rung-động cùng với ký-xi, loa đồng, trống trận...
 Trong làng thơ mới, Phạm-quân đem vào thi-ca Việt-
 nam một thể chưa từng được ai lưu ý đến: thể anh-
 hùng-ca.

Nhưng lời mới nhất trong thơ mới kỹ càng chỉ
 mới về điếu và lời, còn tư-tướng, để-tại (tinh nhi-nữ

chỉ anh-hùng: Hạng-Vũ, Ngu-Cơ), mộng bá-đồ, chinh-phục tứ-phương (Lê-Hoán) đều là từ cũ hơi xưa; đành rằng ta không thể trái ngược cả lịch-sử mà đặt vào miệng Hạng-Vũ, Lê-Hoán những ý nghĩ, những hy-vọng vượt quá thời-gian, song chắc-chắn rằng giá bấy giờ Phạm-quân có phát lá mặc-ký, ắt hẳn không dùng những đề-tài xưa ấy nữa.

Rồi đây tiếng Việt-nam, thơ Việt-nam phải làm trọn sứ-mạng của nó là biểu-lộ những thắc-mắc, xao-xuyến, lo-âu, hy-vọng, lý-tưởng của dân-tộc, thơ phải làm ta rung-chuyển hồi-hồi, cảm-thông với đại-chúng, phát-huy được tinh-thần công-công toàn-dân. Trách-nhiệm nhà thơ nặng vô-cùng, tâm-hồn nhà thơ phải như quả cầu pha-lê* phản-chiếu lại tâm-hồn chung hiện-tại và các triển-vọng tương-lai. Thi-nhân phải tán-đương, ca-ngợi những cuộc tranh sống sôi-nổi, mãnh-liệt, hào-hùng... Chúng tôi tin rằng dụng-cụ đã có rồi, với một dân khá-năng về thơ không kém như dân Việt-nam (xin đọc lại các bài ca-đạo) thì sự xuất-hiện thi-hào như Trang Chu (1) Homère, Dante, Shakespeare, Tagore, không phải là sự lạ.

D) TIỂU-THUYẾT.— Trong hơn mười năm gần đây, tiểu-thuyết thịnh-hành hơn hết mọi loại văn, khác, v.v.:

a) Số người biết đọc tăng lên thập-bội (nhất là ở nơi thành-thị);

b) Tiểu-thuyết thường là môn giải-trí người bình-tham ham chuộng. Nhà phê-bình Thiệu-Sơn từng đã

(1) Trang tuy chỉ viết văn xuôi, nhưng thực là thiên-cổ đệ-nhất thi nhân.

nói: người ta ai cũng ưa cảm-giác lạ. Sự sống của ta càng yêu-lộng bao nhiêu thì ta càng chán-nản. càng chán-nản ta càng thích các cảnh bày đặt ra trong tiểu-thuyết để mua lấy những cảm-giác mà ta ít khi được hưởng-thụ trong đời sống hàng ngày.

c) Hiện nay nghề in, nghề xuất-bản đang phát-đạt vì lắm nhiều, các nhà kinh-doanh chiều thị-hiệu của đa-số bình-dân, đua nhau ứn-hành tiểu-thuyết để kiếm lời, họ hết sức chiều - chuộng các nhà văn có tiếng được độc-giả hoan-ngiênh và đo vấy, thế văn tiểu-thuyết được nhiều người trứ-thuật. Phàm đã nhiều người chuyên một thứ, tất có sự cạnh-tranh cố-gắng, ai cũng mong tìm con đường riêng mới lạ, ai cũng muốn đi sâu vào dân-chúng vì thấy cần hấp-đẫn độc-giả, thành ra tiểu-thuyết giúp cho quốc-văn chóng thành-lập và truyền-bá dễ-dàng.

Nếu muốn kiểm-điểm phê-bình hết thảy các tác-phẩm xuất-hiện trong rừng tiểu-thuyết Việt-nam, chúng tôi tưởng phải soạn một bộ sách cực dày - và lại các bạn có thể đứng tạm quyền *Nhà văn hiện-đại* số 3, số 4, của Vũ-ngọc-Phan — nên ở đây, trong khoảng vài trang, chúng tôi không muốn nói dài giọng những điều có người từng đã nói.

Vậy xin tóm-lắt lại: chúng ta thấy xuất-bản đủ các loại: phóng-sự, bút-ký, truyền-ký, lịch-sử ký-sự, tiểu-thuyết trieh-thâm, hoạt-kê, truyền-ký, tình-cảm, phong-tục, xã-hội... và nhiều tác-giả đã có một nghệ-thuật khá cao.

Tiểu-thuyết là thể văn phát-triển mạnh nhất hiện giờ, nếu ta nhìn lại quang-cảnh văn-đàn ở Việt-nam

trước đây độ hai chục năm, sự chênh-lệch về số-lượng sẽ hiện ra rõ-rệt.

Không những về lượng có sự liên-triên, mà về phẩm, các nhà văn cũng tỏ ra đã đi xa trên đường nghệ thuật mỗi soạn-giả số-trưởng và chuyên về một mặt và không mặt nào là không sản-xuất được những tác-phẩm hay.

Đứng riêng về phương-diện văn-chương, ngoại bút kể việc, tả cảnh, tả tình, tả người... nhiều phen làm vinh-dị cho quốc-văn; từ đây mỗi khi ta đọc văn nhà, có lẽ không phải quá e sợ sự so-sánh cùng các nhà văn ngoại-quốc.

Tỷ-dụ :

Kể việc

Anh phải sống

*Hết chớp nháng như xe máy đen, rồi sấm sét như
trời long đóm ló.*

*Chiếc thuyền nan nhỏ đầy nước, nặng trĩu. Hai
người cố bơi, nhưng vẫn bị sức nước kéo phăng đi...*

Bỗng hai tiếng kêu cùng một lúc :

- Giời ôi !

*Thuyền đã chìm. Những khúc củi vớt được đã nhộp
bùn cu vì lạnh-tàng trôi đi, trôi theo cả chiếc thuyền
nan lật sấp...*

Chàng hỏi v.

Mình liệu bơi được đến bờ không ?

Và quý-quyết :

Ờ.

— Theo giòng nước mà bơi... gỏi lên sóng!

— Được! Mặc em!

Mưa vẫn to, sún chớp vẫn dữ. Hai người tưởng mình sống trong vực sâu thẳm. Một lúc sau, Thúc thấy vợ đã đuối sức, liền bơi lại gần hỏi:

— Thế nào?

— Được! Mặc em!

Vợ vừa nói buông lời thì cái đầu chìm lìm. Cứ hết sức bình-sinh, nàng lại mới ngoi lên được mặt nước. Chồng vội-vàng đến cứu. Rồi một tay xốc vợ, một tay bơi. Vợ nhắm mắt, ầu-gằm nhìn chồng. Chồng cũng mỉm cười. Một lúc Thúc kêu:

— Mối làm rồi, mình vịn vào tôi, để tôi bơi! Tôi không xốc nổi được mình nữa.

Mấy phút sau, chồng nghe chừng càng mỗi, hai cánh tay rũ-rũ. Vợ khẽ hỏi:

Có bơi được nữa không?

— Không biết. Nhưng một mình thì chắc được.

Em buông ra cho mình vào nhé?

Chồng cười:

— Không! Cũng chết cả.

Một lát, -- một lát nhưng Lạc coi lâu bằng một ngày -- chồng lại hỏi:

— Lạc ơi! Liệu có cố bơi được nữa không?

— Không! ... Sao?

— Không. Thời đánh chết cả đôi.

Bỗng Lạc run run khẽ nói:

Thằng Bò! Cái Nhón! Cái Bé! ... Không!

Auh phải sống!

Thức bỗng nhẹ hẳn đi. Cái vật nặng không thấy bám vào mình nữa. Thì ra Lạc nghĩ đến con dãi lẳng-lặng buông tay ra để chìm xuống đáy sông, cho chồng đủ sức bơi vào bờ.

Hên dãn sáng rục rục bờ sông. Gió đã im, sóng đã lặn. Một người đàn ông bế một đứa con trai ngồi khóc. Hai đứa con gái nhỏ đứng bên cạnh. Đó là gia-dình bực phó Thức ra bờ sông từ-biệt lần cuối cùng linh-hồn kẻ đã hy-sinh vì lòng thương con.

Trong cảnh bao-la, nước sông vẫn lạnh-dạm chảy xuôi giòng.

Khải-Dương.

(Trích trong tập truyện ngắn Anh phải sống nhà xuất-bản Đời Nay, Hà-nội 1937)

Truyện mới đọc tưởng chừng như nhạt - nhẽo ; lời văn bình-dị, các câu đối-thoại tự-nhiên, nhưng tác-thầm-kịch tuần-tự diễn ra trước mắt ta như thực-và chính nghệ - thuật là ở chỗ đó. Đến đoạn kết, người đọc bị tràn-ngập bởi một nỗi bùi-ngùi thương-cảm vô-lận khi thấy bác Thức bế con ra bờ sông ngồi khóc, nhìn « trong cảnh bao-la, nước sông vẫn lạnh-dạm chảy xuôi giòng ».

Tả cảnh :

Người gánh nước trên đường cát,
giữa buổi trưa hè

Đàn rùa nước vọt chèo nhà sư, Trùng con đường
đốt cát lùn, nổi nước trong-tránh theo bước chân mau
của tu từ-bác đánh rổ xuống mặt đường những hình
người sao vọt và thềm mầu. Những hình sao vọt nổi

nhau trên một quãng đường dài ngoằn-ngoèo như lối đi của loài rắn. Nếu buổi trưa hè này là một đêm có bóng trăng đầy lạnh-lùng và nếu công Mai-viên-tư là một cửa dòng-dào thì những giọt sao kia có đủ coi thi vì một cuộc đánh dấu con đường về cửa khước tặc trở lại trần sau khi chia tay cùng chúa động tiên.

Ánh nắng già-giữ buổi trưa nung đốt mặt cảnh đồng dưới chân đồi, làm rung-rinh lớp không-khí bọc từ mặt đất và giống như vệt khói nhờ nhờ, vùn qua những màu xanh bóng loáng của một dãy xóm làng cây-cối im-lìm. Đứng trong cổng chùa, từ bề cao nhìn xuống cái thấp dưới chân mình, nhà sư già háp-háy cặp mắt, nhìn cái nắng sáng lóa. Bọn người xin nước chỉ còn là mấy cái chấm đen, mỗi lúc cử-động lại làm tung lại phía sau mình một chùm cát bụi mờ mờ. Gió nổi nổi mạnh nhiều cơn, đã đem cả mảnh bụi trần kia vào lọt công-ngột chùa cao-ráo.

Nguyễn Tuân.

(Những chiếc ấm đất — Tạp-chi Tao-Đàn.
số 8, ngày 16-6-1939, trang 725)

Con thuyền trôi chừ thặng trong suối thần

.....
Hai con thuyền trôi đi êm như trườn xuống dốc một ngọn thác mà lòng thác đều lót đầy một lớp vụn tơ nòn. Ban nẩy lườn áp bến không có một tiếng động róc rách, như kìa khê lách một nước mà ngoi tíc dưới lên. Bấy giờ hai con thuyền trôi đi trong một giấc mơ thần. Gió sớm nổi lên. Mùi nhạt nhạt của nước nguồn, mùi ngọt ngọt của cỏ bông ải rĩ, phả mạnh vào mũi thuyền trôi như xuyên cảm sâu mũi vào cái động đục của mũi sơn lam..... Người đẩy lườn là một

người con gái. Một người con gái mới sức như đá, con
vò lạnh như loài kim, lạnh hơn cái gậy gậy của rừng
buổi sớm này đây sương mù. Tiếng đồng vọng của các
hội canh vắng vào vách đá, rồi vật lại một nơi thủa
lông nào đang gửi trả về rất dài một tiếng vòm kẻ
đầu ».

Nguyễn-Trần.

(Vang bóng một thời Trên đỉnh non Tiên
trích lại của Vũ-ngọc-Phan

Nhà văn hiện đại, quyển III, trang 11-15)

Thực là hai cảnh thần-tiên đã được thi-vị hóa
sở-trời ngồi bút nhà thi-sĩ.

Núi Văn-dú

Sương sương giữa trời, bao-quát đất cây gỗ đất.
Ấy trông đường-bè lách-dịch như đang làm chùa-tê
cho có một vùng phong-cảnh hoàng-mu. Dân Thổ, ở các
hàng gần đó, ngày nào cũng trông thấy ngọn núi mù
mơ lam tím, nhô lên trên những hàng rừng xanh chỉ
chỉ um-tùm.

Những buổi hoàng-hôn bóng chiều soi riêng một
phần, cũng như các ngày ủ-dột âm-u, Văn - dú lại hiện
ra một vẻ riêng, oai-linh và màu-nhiệm.

Đưa với ngọn núi lớn, người Thổ không những chỉ
mơ kinh cầu, phảng-phất đối với mọi cảnh bát-
hiệp tại còn sợ hãi Văn-dú như một vai có
cả quyền phép làm hại được người. Ở những
mưa-quạt-tỏ bụi trong thời bấy giờ, ai nói động tới
Văn-dú là một sự gở lạ.

Núi Văn-dũ có một cái hang lớn. Đó là nơi chứa những tai-nạn ghê-gớm cho giống người Thổ và là cái nguồn những sự khùng-khiep và những chuyện kinh-hoàng. Người ta gọi hang ấy là hang Thần vì đó là chỗ thần núi ở.

Thần núi Văn-dũ linh-thiêng lắm, lại rất độc - ác và hay nghi-ngờ. Người nào hoặc vô-tình, hoặc cả gan đến gần núi là bị thần hang bắt vào giết đi. Cho nên từ Văn-dũ giờ ra, chừng hai ba dặm chỉ loán thây riêng xác, đất hoang ; người Thổ không dám đến khai-phá để cày cấy.

Trong một năm có nhiều khi trời đất đang yên bỗng dưng dưng một cơn sấm sét, Trên không - khi gió vì chớp lòng như giơm thiếng vang lít ; cây-cổi vọt - vủ tan-nát, người vật lo sợ mất hồn. khắp mọi nhà đều khua gõ ình-òì cùng với các bà then, thầy pháp kèn khấn cho đến khi nguôi cơn. Như thế mới đỡ tai-hại.

Lại nhiều khi, sau một hồi giông-lố dữ - dội, mây đen biển hết ánh nắng lại soi xuống ; bấy giờ trên đỉnh núi chụp - chôn một làn khói phủ dần dần bay đi. Trong đám hơi trắng mà người ta bảo là nộ - khi của thần hang, có người nói rằng thường thấy thấy những hình bóng kỳ-dị.

Trong trí tưởng-tượng của người Thổ thì cửa hang Thần trông như mỏm một con yêu hay con hồ quái-gỗ. Cái mỏm ấy phun ra những hơi độc làm thành dịch-tễ, gió bão dễ phá-hủy các làng. Trước cửa hang Thần, người ta bảo có toàn đầu lâu, người thì bảo có đủ các thú rắn rết. Lại có người khoe rằng đã nằm mơ được vào tận lòng hang xem : qua khỏi những chỗ nguy-

hiềm hết sức nói, thì đến nơi ruộng nương tươi-lối, suối chảy thông-dòng, cây lá rườm-rà, bỏ lợn tưng dân ăn trên những bãi cỏ xanh non, lại có các nàng tiên nhõn như châu đất. Song cái tấm ảnh đảo-nguyên kia, người ta ra cũng cho là một cảnh mĩ-mai không thể làm địa được về độc-ác của núi Văn-dù gây nên bởi những chuyện phao-truyền từ trước đến giờ.

Thế-Lữ.

(Vàng và máu, Hà-nội,
nhà in Trung-Bắc tân-văn)

Đây là một cảnh núi, nhưng đặc-sắc ở chỗ núi hiện ra nhiều vẻ: khi gần thét trong phong-ba, bão-táp, lúc âm-u, ủ-dột, hoặc ơ-mờ ần hiện chập-chờn dưới làn hơi trắng ngùn-ngụt bốc lên.

Mà mỗi vẻ là một thái-độ của Thần — vị trong trí tưởng-tượng ngây-thơ của người Thổ ở đường rừng thì núi là một vị thần — Hàng Thần là một con quái hổ hay một con yêu. Vị thần ấy linh-thịêng, độc-ác, nghi-ngờ, đã gây ra những tai-nạn làm cho thổ-dân kinh-hoàng khùng-khiếp.

Cả một chương đầu «Vàng và máu» chuyên tả núi Văn-dù, cốt để dẫn một cảnh rừng-rợn, tạo một không-khí oai-linh, kỳ-dị, phù-hợp với cốt truyện; tác-giả đã tả ra vừa là nhà mỹ-thuật, vừa là một thi-nhân.

Tả linh, tả người:

Quê tôi là bức tranh tả hết trắng - hướng một người đàn bà tân-hiền bị ám-ảnh và xâm - chiếm toan toan hết lòng thiết-tha mong muốn có đứa con và hốt yêu đưa con ấy đến một độ hầu như cuồng-điên)

Bà Mậu hốc-hác như mới qua một trong-bệnh. Mái hóp lại, gò má cao lên, đầu tóc không lúc nào được chỉnh-tề, áo quần xộc-xệch, làm bà già đến năm, sáu mươi tuổi. Dưới làn lụa áo mỏng đã thấy nhô lên các đầu xương khô, xương vai. Suốt ngày bà Mậu ngồi trong gian nhà tranh tối tranh sáng vì cửa đóng. Tối đến có đèn, nhà còn sáng hơn, mà vẻ tịch-tiêu không giảm.

Trong một thời-gian rất ngắn làm-hồn và thân-thể người đàn bà đã thay-đổi không ngờ. Thân - thể sát kém một cách đáng lo ngại. Bà Mậu cứ ở lỳ trong nhà, sự sát kém cứ tiến theo nhịp-điệu thì chẳng bao lâu người ta sẽ thấy bước ra một bà già, phải nhìn kỹ mới thấy nét quen.

Suốt ngày bà Mậu ngồi nhìn cái nồi bở vàng, đã thu gọn vào một góc nhà. Trước kia, mỗi khi đi đâu về, bà cũng nhìn ngay vào cái nồi còn kê ngay ở cạnh giương, Tinh (1) thường nằm đấy. Tinh không nằm đấy thì cũng có những đốm, lốt xanh-xắn lôm pụi con mắt, ảm-áp trong lòng. Bất cứ bận việc gì bà cũng hằng tìm chỗ được Tinh, hôn hít như muốn nuốt trừng ngay cái bản chân, bản tay hồng-hào, đẫy ửng. Bà không dám hôn vào má, sợ chảy má dứa bẻ. Tinh thường nhoèn miệng, giờ cái lị chưa có răng ra cười. Lòng người đàn bà cởi mở, bà Mậu cảm thấy một nỗi vui sướng chưa từng thấy.

Tinh ra đời, thế-giới của bà Mậu thu gọn vào nồi bở, ngoại-vật không gì đáng kể. Mậu cứ siết gút, cứ

(1) Tên đàn

việc quần-quít bợ lễ ngay trước mặt bà - bà không nhìn thấy. Tha hồ Quì (?) nằm xống - xướt suốt ngày không mò đến công việc gì. Mặc ! quý-hồ bà có Tinh. Có Tinh là co hết cả các cửa bậu trên đời này. Chính con tư mình đẻ ra, chắc cũng không người mẹ nào thương yêu hơn là bà Mâu thương yêu Tinh, con người bợ lễ. Thúc khuya dậy sớm, mỗi ăn mỗi ngủ ở đĩa bợ, vật-vỡ què vù giờ, bà Mâu không một lời phân-nân. Cái thiên-linh làm mẹ, trong lòng người đàn bà, bị kiềm-chế lâu gầy, bùng-bọt phát-triển. Càng lớn càng lớn sức, càng vật - vỡ, bà Mâu lại càng thấy khô thấy vơi. Những nỗi lo nghĩ nhỏ-nhất, những buồn-bã vẫn bợ không còn có dịp chiêm-cốt tâm-hồn người đàn bà bận-rộn với công việc thích làm. Một nụ cười của đĩa bợ đủ làm nở-nang lòng bà Mâu, làm tiêu-tán nỗi mệt nhọc có khi cả đêm thức dề pha sữa, thay lót, nhắc cho người vù nhờ công việc.

Quì mang con đi, đánh trứng vào nhọc-diêm cũ người chị. Tinh đi, thế là hết ! Bao nhiêu nỗi vui-vẻ, bao nhiêu hạnh-phúc của bà Mâu đã theo đĩa bợ. Trời dốt ảm-thảm lại, nhà cửa thành vắng-vẻ lạnh-lẽo như một bãi tha-ma. Trong lòng bà cũng thành một bãi tha-ma, gió thổi vật-vỡ, cỏ dại mọc trên những nấm mồ. Mỗi ngày đâu, bà không cho rời cái nơi không đi chỗ khác. Bà trần trần nhìn cái nơi, tìm một vật gì. Bà không thấy đau xót, trong lòng như lệ-liệt, thiếu hẳn điều-kiện gì nó làm cho người ta thấy ý-nghĩa cuộc đời, liền công việc mình.

(1) Tên mẹ đẻ Tinh, người vợ lẽ, em ruột bà Mâu.

Bà Mậu khóc. Bà khóc trong đêm hôm khuya-khoắt, không ai biết đến. Bà khóc không lên tiếng, nhưng nước mắt trào ra thường ướt cả áo bông. Ban ngày phải giấu nỗi buồn trước chồng và người ở, bà càng thấy khổ. Cái nói đã đẹp vào một số, bà cũng chẳng đi đâu, suốt ngày thẩn-thờ ngồi trong gian nhà cửa đóng. Tưởng-tượng cảnh cửa sổ mở, Qui để Tĩnh vào, bà ngồi đợi.

Nếu nó về Tĩnh về lúc này ! Bà sẽ nhũy xỏ ngay ra mà ôm lấy thàng bé, mà hôn, mà cắn, mà nhai, nuốt ngay cho hả lòng ! Tha hồ Qui muốn làm gì, bả gì, bà cũng xin theo. « Có phúc mới được làm vú già ». Nó nói phải. Bà chỉ cầu làm vú già để thức khuya, dậy sớm, để đương đêm choàng dậy thay tả lót, rửa ráy cho Tĩnh. Qui sẽ là bà chủ cái nhà này, truyền bảo gì bà cũng xin nghe. Bà chỉ mong được trông nom, gìn giữ đứa con...

Đứa con Đổ-đưc-Thu.

(Thanh-ngữ tuần-báo số 9 trang 28-29
tháng hai dương-lịch 1942).

Tuy còn nhiều tiểu-thuyết tả tình-ái - dù tả với một nghệ-thuật tinh-vi, theo lối mới - ở trong lớp người tiểu-tr-sân và được bọn thanh-niên, thiếu-nữ tự trung-lưu trở lên hoan - nghênh nhiệt-liệt (như Hồn bướm mơ tiên, Nửa chừng xuân, Gánh hàng hoa, Trống Mái...), nhưng xét về toàn-thể, ta đã thấy có những khuynh-hướng bình-dân, xã-hội rõ-ràng.

Biết bao nhiêu nhà văn

af hoặc chủ-trương phá bỏ các điều dở trong

chế-độ xưa, mà thay thế bằng những cái mới cho hợp-thời ;

b/ hoặc đi sâu vào đời sống dân quê để giúp cho ta nhìn rõ và hiểu biết hơn lớp người làm nền-tảng cho dân-tộc Việt-nam ;

c/ hoặc mô-tả cảnh sinh-hoạt tũ-tục của bọn người chẳng ra người, quẩn - quại trong tội-lỗi, đói rét, đau thương (như anh chị em thợ mỏ, đi ở, kéo xe, hay bọn ăn trộm, ăn cắp, bán sắc đẹp kiếm tiền), lóm lại, lôi ra ánh sáng mặt trời những ung-thư của xã-hội gây nên bởi một chế-độ bất-bình-đẳng vô-nhân-đạo.

Phong-tục, tả chân, phóng-sự... ấy là những loại tiểu-thuyết lấy đề-tài ở trong dân - chúng, viết cho dân-chúng đọc và để trình-bày những nỗi thống-khổ cùng nguyện-vọng của dân chúng. Theo đường lối của lịch-sử, thể văn tiểu-thuyết đã dần dần biết làm sự-mạng của nó. Chỉ một bước, một bước nữa là nó sẽ hoàn-toàn phụng-sự nền « văn-hóa nhân-bản », vì trào-lưu đã thúc-gục, xã-hội đã biến-hóa... nếu được một chút thay đổi với một chế-độ thuận - tiện — ta sẽ không thiếu những Romain Rolland, Maxime Gorki.

B) KỊCH-BẢN. — Cho mãi đến khoảng 1926-27 phần đông chúng ta vẫn chỉ biết có chèo, tuồng (ấy là hồi toàn thịnh của hai rạp Quảng-Lạc, Sán - Nhiều ở Hà-nội), *Thường* là lối mượn của Tàu, *Chèo* hoàn - toàn của Việt-nam, cả hai cùng là ca-vũ - kịch có những điệu hát, bài hát, câu ca sẵn-sàng, con hát chỉ việc bưng bưng vở liệch cách xếp lớp và lựa câu hát nào hợp hợp thì sửa đổi ít nhiều, đem ra mà hát.

Ở đây chúng tôi xin phép nói lược vì không phải lúc chúng tôi khảo-cứu về tuồng, chèo cũ ; từ khoảng 1925-26, có gánh hát Nguyễn-Đình-Nghị tổ-chức ra lối *Chèo cải-lương* (rap Cải-lương lý-viện, phố Hàng-bạc Hà-nội), đồng-thời tại rạp Quảng-Lạc, tuồng cũ bắt đầu uhuờng chỗ cho lối cải-lương Nam-hò. Dù sao chăng nữa, đây cũng vẫn là ca-vũ-kịch; có thay đổi chỉ là thay đổi điệu hát, công-chúng nghe điệu cũ thấy chán thì đưa nghe các điệu mới như Vọng-cổ, Tứ-đại... xen lẫn những điệu hát tây.

Khác với tuồng, chèo, *Kịch-bản*, đúng theo với nghĩa dùng trong văn-chương, là một thể văn đem lên sân khấu hoặc những cảnh trích trong lịch-sử đời xưa, hoặc những cảnh đương-thời và các vai đối-thời đều dùng cách nói chuyện tự-nhiên hàng ngày chứ không pha gì ụng nói lối hay là ca, hát.

Người đầu tiên soạn kịch ở Bắc-Việt là ông Vũ-Đình-Long, tác-giả các vở : *Chén thuốc độc* (1921), *Tỏa án hương-tâm* (1923), rất được công-chúng tán-thưởng khi đem diễn ở Hà-nội. Hai vở trên này có nhiều khuyết-điểm và chỉ hợp với khán-giả thời bấy giờ, chưa từng được xem diễn kịch ; còn nếu đượ vẽ phươg-diện nghệ-thuật mà xét, thì nó chỉ có giá-trị « mở đường » cho lối « văn kịch mới », ở Việt-nam.

Sau ông Vũ-Đình-Long, đến ông Vi-huyền-Đặc nổi tiếng về kịch trong khoảng hơn mười năm gần đây ; vì mấy vở : *Ông kỹ Cóp*, *Kim-tiền*...

Những nhân-vật ông sáng-tạo ra đều có một đời tâm-lý sâu xa, động-tác lại chặt-chẽ, có thể lôi cuốn được lòng người ; xét ra trong kịch-trường, ông giữ một địa-vị không phải là không đáng kể.

Hoàn-phú-Từ cũng nổi danh về những vở *Ghen, Mơ hoa, Xuân tươi, Sau cuộc khê-nhĩ...* Ông là một nhà văn di-dôm, tài-hoa, rất hay ca-tung ái-tình. « Hầu hết các vở kịch của ông đều được những sự ủng-hàng của tuổi trẻ. Mãi tới mới bước chân vào đời đã phải nếm ít nhiều đắng cay, đã biết suy nghĩ về những cuộc sống yên-lãng, ồn-ào, phức-tạp. Cái đặc-sắc trong các vở kịch Hoàn-phú-Từ ở sự nhẹ-nhàng, bay-burôn... Những việc con con ở đời, những việc không mấy người để ý đến, ông xét nhận rất tinh-tế và diễn tả thật tài tình... » (Vũ-ngọc-Phan. *Các nhà văn hiện đại*, quyển ba, trang 287-88).

Chúng tôi không phải là nghệ-sĩ cũng không phải là nhà phê-bình nghệ-thuật sân khấu chuyên môn, cho nên không dám tào-bạo như « bác thợ giấy nhin mo quá lên trên đời giấy »; vả chi, ở đây không phải chỗ đem phân-tích cái đẹp của tuồng, chèo, bóng chèo cải-lương cũng như biết bao cái lố-lãng của bọn nhà nghề hiện giờ còn phô-bầy ra trước mắt người xem, trong khi họ diễn những ca-vũ-kịch.

Chúng tôi đứng sang phương-diện văn-chương, chỉ nói riêng về kịch: thể văn kịch đã có nhiều tiến bộ từ Vũ-dình-Long đến Hoàn-phú-Từ, con đường sáng tạo: đầu phải là ngẫu-ngũ; tuy-nhiên thể văn kịch phải hoàn-toàn hướng về quần-chúng; nhà soạn kịch chỉ đạt được mục-đích khi đã hấp-dẫn được quần chúng. Ở thông-công với họ nhờ ở tài-nghệ của mình.

Nhưng trình-độ dân ta chưa cao, thành thử những « vở kịch » tập nhàm » được « vỗ tay » lại không

có chút giá-trị văn-chương, nghệ-thuật nào, trái lại những vở viết công-phu, quá cao, không hợp với đám dân thường, vì họ không hiểu những cái tình. vì, lẽ-nhĩ, nên không ưa ; bí-thuật của nghệ-sĩ là phải tìm đường lối thông-cảm với tâm-hồn đại-chúng.

Mà chính đây là nhiệm-vụ của ca-kịch. Ca-kịch, một ngành quan-trọng vào bậc nhất trong nền « Văn-hóa nhân-bản » có sức làm rung-động, xao-xuyến, kịch-lệ, lời cuốn cảm-tình không phải nhỏ... (một chứng cứ : các bạn hãy hỏi-trưởng lại những buổi diễn kịch Lôi-Vũ), vậy các nghệ-sĩ còn đợi gì mà không tìm cách khơi nguồn tình - cảm đời-dào, vô-biên, ẩn-nấp trong chỗ sâu xa, thầm kín của tâm-hồn dân-tộc, để sáng-tác nên những vở kịch bất-hủ, nó sẽ là tiếng vọng lại của « Con người » đang hằng ngày « sắm vai » trong tấn kịch « sống » thiên-bình vạn-trạng biết bao sôi nổi giữa loài người và giữa thiên-nhiên.

Viết đến đây chúng tôi có cảm-giác thư-thái nhẹ-nhàng, như người được cất gánh nặng sau khi vượt khỏi một chặng đường xa... ; chúng tôi gần về tới đích.

Có lẽ các bạn cũng thấy như chúng tôi rằng quốc-văn hoàn-toàn thành-lập đã tỏ rõ sinh-lực dồi-dào của nó với sự xuất-biên giai-phẩm trong hết mọi ngành.

Các bạn hãy quay nhìn lại quãng đường vừa qua : Từ Huỳnh-tĩnh-Trái, Trương-vĩnh-Kỳ đến giờ, mới có năm sáu mươi năm giới !... một nửa thế-kỷ trong văn - học có thấm vào đâu nhưng ở

đây, chúng tôi xin nhắc lại : người Việt-nam đã đi hia bảy dặm.

Ấy thế mà chúng ta còn gặp bao nhiêu trở-lực vì chúng ta đâu có quyền tự-chủ ! Cho nên chỉ có hai năm sau hồi cách-mạng, tuy đang ở trong cảnh muôn ngàn khó-khăn, nguy-hiêm (đối nội, đối ngoại) mà chúng ta đã đặt được những viên đá đầu tiên để xây dựng một lâu đài quốc-học tráng-lệ nguy-nga.

Chính-phủ bắt tay ngay vào việc giáo-dục bình-dân, gỡ nạn « mù chữ » cho toàn-thể đồng-bào. Việc dạy chữ Quốc-ngữ được quốc-gia chỉ-huy và đặt mục-đích tối-thiểu là trong một vai năm không thể còn một người Việt-nam nào không biết chữ.

Đồng-thời, nền giáo-dục quốc-gia hoàn-toàn cải-thiện và dựa vào ba nguyên-tắc chính *tinh-thần dân-tộc, tinh-thần khoa-học, tinh-thần đại-chúng*, xin các bạn xem lại lời giải thích trong Giáo-dục tân-sao, số 2, năm thứ nhất, luôn thể các bạn hãy suy nghĩ về chương-trình cải cách giáo-dục (cũng trong số báo ấy), rồi thử đem so-sánh cùng chương-trình giáo-dục ở các nước tiên-tiến... không phải là chúng ta tự lằng-bể nhau thái-quá, nhưng chỉ một sự cố-gắng đổi mới cũng đủ làm về-vang cho óc sáng-kiến, tổ-chức của người mình.

Đây là chương-trình. Về thực-tế, trong thời-kỳ chuyên-tiếp, chúng ta có ngay sách vở để giảng dạy toàn bằng tiếng Việt, từ bậc Sơ-học cho đến Đại-học chuyên môn, chúng tôi thiết tưởng rằng : với hoàn-cảnh, thời-cục, thời-gian... với sự thiếu-thốn về tài-chính, đưng-cu cũng như về người, bất kỳ chính-phủ nào cũng không thể làm hơn để thu lượm kết-quả tối-đa như thế ?

Các bạn thủ tướng-tượng, với bước đầu mãnh-tiến ấy, nếu ta không bị lôi cuốn vào một cuộc chiến-tranh lân-khố, chỉ trong mười năm... đặng nói chúng ta đi hía bấy dậm! trên con đường tiến-thủ, tương-lai quốc-học Việt-nam chưa biết sán-lạn tới mực nào.

Dù sao, cái « để lại » đã ghi dấu phát-triển một thời. Người đến sau hãy làm như thế hay cố vượt lên, chúng tôi không mong-mỏi gì hơn ; nhưng nói vậy mà thôi ! việc kiến-thiết văn-hóa Việt - nam đâu phải công việc của một nhóm nào ! ta hãy nhận-chân sự tranh-dấu và cố gắng của các bậc tiền-phong, còn theo đuổi là công việc của tất cả chúng ta và toàn-thể đồng-bào...

Trước khi hạ bút chấm hết quyển sách nhỏ này, chúng tôi trình-bày một vài ngu-kiến về vấn-đề quốc-học Việt-nam thay vào lời kết :

**VIỆC XÂY DỰNG MỘT NỀN
QUỐC-HỌC VÀ VĂN-HÓA VIỆT-NAM**

A) **TRỞ LẠI QUÁ-KHỨ.**— Chúng ta có một nền quốc-học hay là không có ?

Ông Phan-khôi (1) thì cho rằng quốc-học là « cái học-thuật của một nước từ xưa đến nay mà có ảnh-hưởng đến sự sanh-hoạt của xã-hội ». Theo lối định-nghĩa như thế thì chúng ta không có quốc-học, vì các cụ ngày trước tuyệt-nhiên chưa sáng-lập được một học-thuyết nào có ảnh-hưởng trực-tiếp ngay đến đời sống của dân-chúng, có thể đem ra so-bi được với những học-thuyết của Tàu.

Ông Nguyễn-Trong-Thuật (2), trái lại, cho rằng nước nào mà chỉ có quốc-học đối lại với học-thuật trên thế-giới tức là cái « học công ». Tỷ như người Nhật đem quốc-giáo, thần-đạo, quốc-sứ, cô-điền, Hòa-vân lập-thành môn quốc-học chọi lại với Nho-học, Phật-học tự ngoài vào « Người Nhật đem những cái cổ-hữu tầm-thường mà cốt-cách của tổ-bang từ thiên-cổ ra đánh thủng quốc-dân, đối với cái học chung thế-giới ấy mà nhớ có mình, nhớ vì mình học. Tức là dụng chủ-nhân đây, đừng hẳn ra:

1 *Trên tờ quốc-học* (Phụ-nữ tân-văn, số 96, ngày 6-8-1931).

2 *Định-linh cái đờ quốc-học* (Nam-phương 176, tháng 11-12-1931).

ngôi đồng-đạo mà tiếp lấy hai sư-phó Nho, Phật vào mà giáo-hóa cho con cái. . . », thì thời nước Việt-nam cũng có thể làm công việc nghiên-cứu quốc-sử, quốc-văn, quốc-thần, địa-đư-chí, cổ-điền, văn-thơ, ca-dao, ngôn-ngữ, biệt-lập ra thành khoa quốc-học Việt-nam.

Người nói có, kẻ nói không, nhưng cứ theo ý kiến của chúng tôi, có lẽ cả hai cũng chưa đi sâu vào vấn-đề, nên không khỏi có chút nhận lầm; cái mà ông Phan-Khôi gọi là « quốc-học » có ảnh-hưởng trực-tiếp tới dân-tộc, nhất-định chúng ta có chú sao lại bảo không? — nhện rằng không thì không khác gì nhận « có thể có một con người toàn khu xác, không linh-hồn » — vậy « không » đây chỉ là không có những thuyết triết-lý, tôn-giáo, khoa-học..

Trái lại, cái mà ông Nguyễn-trọng-Thuật gọi là « quốc-học » lại không phải là quốc-học. Đây chỉ là nhiều môn khảo-cứu, dành cho những nhà bác-học vùi đầu vào trong đống sách cũ ở các học-viện, hay những nhà khảo-cứu đi rập từng tấc bìa, xét từng viên gạch vỡ, phân-tích từng mảnh bát cổ... đào được ở một nơi nào có quan-hệ mật-thiết với lịch-sử ngàn xưa,

B) ĐỊNH-NHĨA. — Hai chữ *quốc-học* và *văn-hóa* người ta thường dùng nhầm. Quốc-học chỉ là một phần nằm trong phạm vi văn-hóa mà thôi :

— Quốc-học là học-thuật, tư-trưởng, phong-tục, tôn-giáo, nghệ-thuật, kỹ-năng :

— Văn hóa là sinh-hoạt, là mực sống của loài người hoặc của riêng một dân-tộc nào về hết

thầy mọi phương-diện kinh-tế, xã-hội và tri-thức (như vậy, trong tri-thức sinh-hoạt tất-nhiên phải có quốc-học).

Dân-tộc nào cũng có quốc-học và văn-hóa của dân-tộc ấy : đã-mạn thì nông-cận, thấp-kém; văn-minh thì sâu-rộng, cao-siêu.

Vậy thì dân-tộc Việt-nam ngay từ buổi phôi thai đã có một quốc-học, một văn-hóa rồi, nghĩa là đã có nhân-sinh, vũ-trụ-quan, có phong-tục, tín-ngưỡng và có nghệ-thuật, kỹ-năng, mưu sự sống và tô-điêm đời sống hàng ngày; quốc-học, văn-hóa ấy không phải là không có cá-tính và sắc-thái riêng-biệt.

Trong hơn ngàn năm bị Tàu đô-bộ và trong hơn một ngàn năm nữa, từ Ngô, Đinh cho đến triều Tự-Đức, quốc-học và văn-hóa ta bị tràn-ngập bởi học-thuật, văn-hóa Trung-quốc; tuy vậy chúng ta vẫn giữ được cá-tính chứ không hoàn-toàn đồng-hóa với dân Trung-quốc; ta cũng được như Cao-Ly. Nhật-Bản, chịu ảnh-hưởng Trung-quốc thì có, mất hẳn bản-chất dân-tộc thì không!

Lược-thuật văn-học Việt-nam, chúng tôi đã có chứng-minh sức phản-động cường-khiến, bền-bĩ này; rồi sau khi Đông-Á tiếp-xúc với Tây-Âu, ảnh-hưởng học-thuật Pháp đến thay-thế cho ảnh-hưởng học-thuật cổ-truyền, nhưng dân Việt-nam đư sức chống lại với mọi làn sóng văn-hóa ngoại-lai, nhờ ở chủ-lực của riêng mình và cũng nhờ ở sự xung-đột giữa các thế-lực mâu-thuẫn trên thế-giới.

« Chúng tôi thường nhắc đi nhắc lại : một trong những lợi-khi giúp cho ta tự giải-phóng và đi nhanh trên đường « đại-chúng-hóa » để gây một nền quốc-

học và văn - hóa hoàn - toàn của dân - tộc, của đại-chúng, tức là *Quốc-văn*.

C) TƯƠNG-LAI QUỐC-HỌC VÀ VĂN-HÓA VIỆT-NAM. - Đờ đờng có rồi, nhưng về phương-pháp thì hình như các học-giả chưa được đồng-y với nhau ai ai cũng nói, cũng muốn, cũng thấy cần gây dựng một nền quốc-học và văn - hóa cho nước nhà, song đến cách làm thì người ta còn luẩn-quẩn, phân-vàn, chưa có một quan-niệm rõ-ràng, dich-đáng.

Người thì muốn phục-hưng văn-hóa cổ - truyền, học-thuật Khổng-Mạnh, bắt chước như họ Khổng đã cổ-văn-hội chế-độ cũ trong thời Chu-mạt. Họ là những người tiếc rẻ một thế - giới hoàng-kim tương-tượng, họ chỉ muốn quay trở về với dĩ-vãng, sống trong xã-hội Nghiêu Thuấn họ luôn luôn suy-tsoa ca-tụng là cực-lạc thiên-đường.

Người thì muốn theo thuyết thái - dụng, chiết-trung, giữ lấy cái hay vốn có của mình, du - nhập những cái tốt đẹp của người, họ tin-tưởng một cách ngây-thơ là có thể « vá-vít », chắp - nhặt, hỗn-hợp, điều-hòa những chất lạp-nham, rồi sẽ tạo-thành một nền quốc-học và văn-hóa !

Với các người có những chủ - trương khờ-khạo như vậy, chúng tôi tưởng cần phải nhắc lại một vài định-luật :

1.) Xã-hội tiến-triển chứ không đứng yên một chỗ, mà văn-hóa chủ là mục sống liên-quan mật-thiết

ngay đến trình-độ tiến-triển ấy. Đã vậy, những chế-độ xưa dù đẹp (1) cũng không thể tồn-tại được một khi bánh xe thời-gian, lịch-sử đã vĩnh-viễn đẩy nó vào quá-khứ vô-biên.

Vậy thời khôi-phục quốc-học, văn-hóa cổ Việt-nam cho xã-hội Việt-nam hiện-lại và tương-lai là một câu chuyện khôi-hài, không những khôi - hài mà còn là một chuyện vô ý-thức quyết-nhiên không thể thành-công ! Các bạn thử đem cái kén ra quẹo-dù con ngài, tán-đương nào kén là một thú lỗ ăm, ăm, nào tẻ nồn như nhung, lại óng-ánh vàng... xem con ngài có chịu chui vào sống trở lại đời con nhộng ?

2.) Vũ chông, dù phục-cổ, dù chiết-trung, thân-thái, hỗn-hợp cái tốt (?) của mình với cái đẹp (?) của người khác, cũng là đem một nền học-thuật, văn-hóa đo tri thông-minh (?) hay óc bác-học (?) của mình tự-tạo để chụp lên trên một xã-hội, dân-tộc, ai cũng biết hành-động độc-tại ấy lập tức gặp sức mạnh ghê-gớm của quần-chúng phản-động lại ngay.

Chúng tôi có cần chứng-minh rằng một xã-hội X trình-độ kinh-tế T, bắt buộc có một học-thuật, văn-hóa, tương- ứng Vt ? nghĩa là xã-hội phong-kiến, tư-bản, vô-sản... bắt buộc có nền kinh-tế và học-thuật, văn-hóa phong-kiến, tư-bản, vô-sản... tương-quan, mỗi khi có sự kim-hãm lại về phương-diện nào, tất có sự ly-đi, mâu-thuẫn, xung-đột xảy ra,

(1) Nguyên chữ « đẹp » đã vô nghĩa, vì nó có tính-chất chủ-động, do đó ý là chưa kể trong đời sống không thể nói đến đẹp hay xấu dưới con mắt ông thầy thuốc, không thể ó, óp, là hay, là nên... yếu-đầu là không nên, là dở, là xấu ; còn đời chủ là những trạng-thái « sống » của cơ-thể con người.

và cuộc biến-hóa nhường bước cho cách-mạng đòi làm thỏa-mãn luật tương-ứng nói trên vừa bị nhất-thời phá bỏ.

Nhận như vậy thì nguyên-tắc xây-dựng nền quốc-học và văn-hóa Việt-nam không phải là khó nữa. Chúng ta phải biết xã-hội Việt-nam tương-lai là xã-hội gì, tổ-chức như thế nào trước đã, rồi sau mới gây-dựng quốc-học và văn-hóa để sửa-soạn cho con người Việt-nam sẽ sống ăn khớp với xã-hội ấy ; lý-đủ, ví phỏng nước Việt-nam sau này sẽ kiến-thiết xã-hội chủ-nghĩa, có-nhiên quốc-học, văn-hóa Việt-nam phải là quốc-học, văn-hóa xã-hội để đào-luyện con người sống trong khung-cảnh lập-thể ngày mai.

Tóm lại, vấn-đề xây-dựng quốc-học, văn-hóa trở nên một vấn-đề tranh-đấu chính-trị, cách-mạng để giải-phóng con người... hèn chi từ trước đến nay, người ta chỉ luồn-quần trong vòng trù-tượng, bàn suông ! Nói đến quốc-học, văn-hóa Việt-nam là nói đến cả một chương-trình phá-hoại, kiến-thiết vĩ-đại vô-cùng .. và... vì một lẽ thận-trọng đương-nhiên, chúng tôi không muốn bỏ thái-độ khách-quan, bước ra ngoài phạm-vi văn-chương khi soạn quyển sách con này ; chúng tôi chỉ đặt vấn-đề cho đúng phép chứ không giải-quyết.

Chúng tôi xin thêm vài giòng trước khi chấm hết :

Dù sao quốc-học, văn-hóa ấy cũng vẫn phải có tinh-chất giải-phóng nhân-loạ chứ không đem nhân-loạ làm vật hy-sinh cho một chế-độ, lý-thuyết, chủ-nghĩa. Thứ văn-hóa ấy sẽ là « văn-hóa nhân-bản » vì

cứu-cánh phải là sự cải-thiện con người. Văn-hóa Việt-nam mới này sẽ không thái-đương, chiết-trung văn-hóa duy-lý « bản-ngã, phi-ngã đối-lập » của Tây-phương và văn-hóa Á-Đông xây trên « vật ngã đồng-nhất », đồng thuận-nghiem nhìn thấy toàn-phần, nó sẽ làm công việc đồng-hợp đề đi lời thống-quan, tạo cho con người có sức phản-ứng tự-nhiên, dùng lời nhận-thức toàn-diện mà biết cái « chân » toàn-thể.

Chúng tôi mơ-mộng chúng, thừa các hạn ? Vâng thì xin chịu rằng mơ đi nữa, nhưng là cái « mơ » có tổ-chức, xây trên cơ-sở vững-chãi của thực-nghiem; và lại « xây-dựng » nẻo về tương-lai bằng dự-đoán hay dự-tính chứ phải là « mơ » của con người sang-suốt ; nhưng dù sao, đem ra so sánh, tỷ-dụ như cái « mơ » hữu-vi tích cực của Marx chẳng hạn vẫn khác cái « mơ » trừu-tượng của Phật hay vô-vi của Lão, của Trang.

MỤC - LỤC

PHẦN THỨ BA

VĂN-HỌC VỪA BÌNH-DÂN VỪA BÁC-HỌC CHỮ NÔM VÀ QUỐC-NGŨ (tiếp theo)

CHƯƠNG I.— CHỮ NÔM (tiếp theo)

III.— Thời-kỳ thứ ba : Từ thế-kỷ 19 đến đầu thế-kỷ 20.	7
1.— Từ-lục	8
2.— Phú	9
3.— Văn-tế	15
4.— Thơ	15
5.— Ca-khúc, ngâm-khúc	24
Thi-ca có liên-lạc mật-thiết với thời-cực	35
6.— Ca-kịch	39
7.— Trường-thiên tiểu-thuyết	39
Những tác-phẩm vô-danh	61

CHƯƠNG II — CHỮ QUỐC NGỮ	71
<i>Giải-thích bản lược-dồ</i>	79
Tiết I.— Việc sáng-chế chữ Quốc-ngữ	83
Tiết II.— Sự phát-triển của chữ Quốc ngữ	84
I.— Thời kỳ phôi-thai (từ hồi đầu pháp-thuộc đến khi Đông-dương Tạp-chí ra đời 1913)	84
II.— Thời-kỳ tiệm-tiến (đến khi tạp-chí Nam-Phong đình-bản ; 1934)	90
1.— Báo-chí	92
2.— Biên-khảo	96
3.— Thơ-ca	100
4.— Tiền-thuyết	108
<i>Phụ-chú</i>	111
III.— Thời-kỳ thành-lập (đến ngày tảo-chiến 19-12-1946)	112
1 — Báo-chí	113
2.— Tạp-chí (và Biên-khảo)	117
3.— Thi-ca	119
4.— Tiền-thuyết	131
5.— Kịch-bản	143.
VIỆC XÂY-DỤNG MỘT NỀN	
QUỐC-HỌC VÀ VĂN-HÓA VIỆT-NAM	
A.— Trở lại quá-khứ	149
B.— Định-nghĩa	150
C.— Tương-lai Quốc-học và Văn-hóa Việt-Nam	152

Nhà in **VĨNH-BẢO** — Sài-gòn

Giấy phép báo Thông-tin Nam-Phần Việt-Nam
: số 660-Pr.

Ngày 23 tháng tư 1949.